



CỤC THỐNG KÊ
THỐNG KÊ TỈNH ĐẮK LẮK

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 9 VÀ 9 THÁNG NĂM 2025



Tháng 10 năm 2025

CỤC THỐNG KÊ
THỐNG KÊ TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BC-TKT

Đắk Lắk, ngày tháng 10 năm 2025

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội tháng 9 và 9 tháng năm 2025
tỉnh Đắk Lắk

Trong 9 tháng năm 2025, tình hình kinh tế thế giới và khu vực diễn biến phức tạp, khó lường; cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn ngày càng gay gắt; căng thẳng thương mại, xung đột quân sự, bất ổn chính trị tại một số quốc gia, khu vực tiếp tục kéo dài; thị trường tài chính, tiền tệ có nhiều biến động, ảnh hưởng đến triển vọng tăng trưởng kinh tế toàn cầu; thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu xảy ra trên diện rộng, gây hậu quả nặng nề. Trong nước, giá nguyên, nhiên vật liệu đầu vào tăng cao làm tăng chi phí sản xuất, vận tải, tạo áp lực lên kiểm soát lạm phát; thị trường vàng, tỷ giá diễn biến phức tạp.

Thực hiện mô hình chính quyền 02 cấp từ ngày 01/7/2025, tỉnh Đắk Lắk mới được thành lập từ việc sáp nhập 2 tỉnh Đắk Lắk (cũ) và tỉnh Phú Yên. Sau sáp nhập, phát huy lợi thế kinh tế 2 vùng núi và biển của tỉnh, tình hình kinh tế - xã hội tỉnh 9 tháng năm 2025 có nhiều tín hiệu tích cực: Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) đạt mức khá; sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản tiếp tục phát triển ổn định, giá các sản phẩm nông nghiệp như cà phê, hồ tiêu tiếp tục duy trì ở mức cao; sản lượng các sản phẩm công nghiệp chủ yếu, huy động vốn đầu tư thực hiện, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng, tổng thu ngân sách nhà nước tiếp tục tăng so với cùng kỳ năm 2024; số lượng doanh nghiệp thành lập mới tiếp tục tăng cao; tình hình thu hút đầu tư có nhiều khởi sắc; nhiều sự kiện văn hóa, lễ hội, thể thao diễn ra sôi nổi, góp phần thu hút một lượng lớn khách du lịch đến với tỉnh. Công tác an sinh xã hội, chăm sóc người có công, giảm nghèo tiếp tục được quan tâm, triển khai kịp thời. Quá trình vận hành chính quyền địa phương 2 cấp được theo dõi, hỗ trợ kịp thời đồng thời tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc và xử lý các dự án tồn đọng, kéo dài; An ninh - quốc phòng được giữ vững.

Bên cạnh những kết quả đạt được, vẫn còn một số tồn tại, hạn chế, đó là: Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) 9 tháng không đạt kịch bản của tỉnh đề ra, chưa có nhiều sản phẩm mới, tổng vốn đầu tư thực hiện và thu ngân sách nhà nước không đạt kế hoạch, tiến độ giải ngân vốn đầu tư công chưa đạt yêu cầu, số lượng doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh còn cao; công tác xúc tiến quảng bá du lịch mới chỉ thực hiện ở phạm vi trong nước. Việc sáp nhập cũng đặt ra những thách thức cần giải quyết như sự chênh lệch phát triển giữa các vùng,

thiếu lao động kỹ năng cao và nhu cầu vốn đầu tư lớn cho hạ tầng. Bên cạnh đó, dịch bệnh trên vật nuôi, cây trồng, tình trạng thiên tai và vi phạm trật tự an toàn giao thông vẫn còn xảy ra rải rác ở một số địa phương ít nhiều đã ảnh hưởng đến đời sống của người dân.

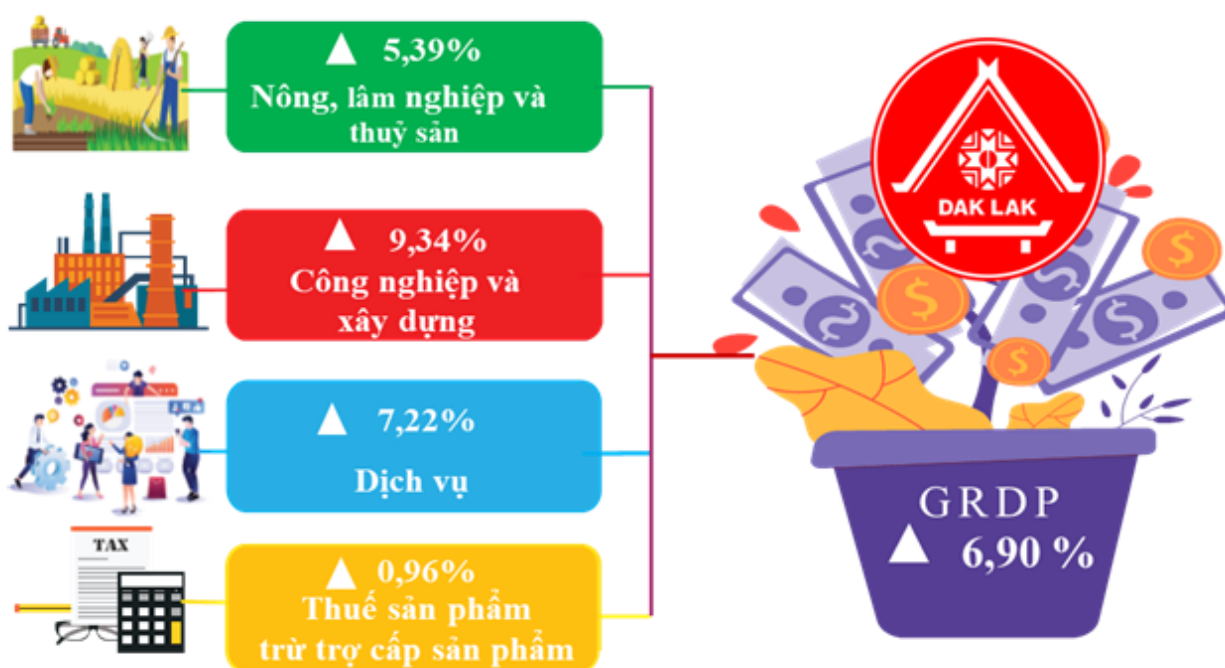
Kết quả đạt được của các ngành, lĩnh vực trong 9 tháng năm 2025 trên địa bàn tỉnh như sau:

I. Tăng trưởng kinh tế

1. Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh

Tổng sản phẩm (GRDP) trên địa bàn tỉnh (giá so sánh 2010) quý III/2025 đạt 23.940,1 tỷ đồng, **tăng 6,26%** so với cùng kỳ năm trước, giảm 1,33 điểm phần trăm so với quý II/2025. Trong đó: Khu vực nông lâm nghiệp và thủy sản đạt 6.460,7 tỷ đồng, tăng 5,53%; Khu vực Công nghiệp - Xây dựng đạt 5.420,8 tỷ đồng, tăng 7,16%; Khu vực Dịch vụ đạt 11.121,1 tỷ đồng, tăng 6,36% so với cùng kỳ năm trước. Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm đạt 931,5 tỷ đồng, tăng 4,99% so với cùng kỳ năm trước.

Hình 1. Tốc độ tăng tổng sản phẩm (GRDP) 9 tháng năm 2025



Tổng sản phẩm (GRDP) 9 tháng năm 2025 trên địa bàn tỉnh (giá so sánh 2010) ước đạt 67.835,5 tỷ đồng, đạt 65,50% kế hoạch, **tăng 6,90%** so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Khu vực Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản đạt 18.158,5 tỷ đồng, đạt 55,61% kế hoạch, tăng 5,39%, đóng góp 21,35% vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; Khu vực Công nghiệp - Xây dựng đạt 15.154,6 tỷ đồng, đạt 68,46% so kế hoạch, tăng 9,34%, đóng góp 29,74%; Khu vực Dịch vụ đạt 29.476,9 tỷ đồng, đạt 65,95% kế hoạch, tăng 7,22%, đóng góp

48,91% vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế. Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm đạt 2.916,2 tỷ đồng, đạt 71,30% kế hoạch, tăng 0,96% so với cùng kỳ năm trước.

Bức tranh toàn cảnh của nền kinh tế tỉnh cho ta thấy *Khu vực Dịch vụ* chính là điểm sáng nhất với tốc độ tăng trưởng 7,22%, đóng góp lớn nhất 3,36 điểm phần trăm vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế. Xét về mức độ đóng góp của các ngành trong *Khu vực Dịch vụ* cho thấy ngành bán buôn bán lẻ đóng góp lớn nhất với 0,78 điểm phần trăm và tăng 7,80%; tiếp đến là ngành Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị xã hội đóng góp 0,41 điểm, tăng 11,10%; ngành giáo dục đóng góp 0,39 điểm và tăng 6,91%; ngành hoạt động tài chính ngân hàng và bảo hiểm đóng góp 0,37 điểm phần trăm và tăng 0,37%; ngành dịch vụ lưu trú ăn uống đóng góp 0,35 điểm và tăng 9,42%... Mặc dù không có ngành nào tăng trưởng âm tuy nhiên một số ngành còn lại tăng thấp hoặc đóng góp ít như: ngành y tế và hoạt động cứu trợ chỉ tăng 1,43%; nghệ thuật vui chơi, giải trí tăng 5,71% so với cùng kỳ năm trước...

Khu vực Công nghiệp - Xây dựng tiếp tục vượt *Khu vực Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản* khi vươn lên đứng thứ 2 với mức tăng khá cao 9,34%, đóng góp 2,04 điểm phần trăm chủ yếu là do đóng góp của ngành công nghiệp (1,51 điểm, tăng 10,68%). Nổi bật trong ngành công nghiệp, chính là ngành sản xuất và phân phối điện tăng trưởng khá 13,42% so với cùng kỳ, đóng góp 0,98 điểm là do trong kỳ trên địa bàn tỉnh không xảy ra hiện tượng hạn hán, nguồn nước cung cấp cho các nhà máy thủy điện dồi dào, bên cạnh đó các công trình điện gió, điện mặt trời hoạt động ổn định. Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tuy tăng trưởng song biên độ tăng đã giảm nhiều so với thời điểm cuối năm 2024 và chỉ đóng góp 0,45 điểm. Dự báo trong năm 2025 ngành này sẽ tiếp tục chịu tác động của giá nguyên, nhiên vật liệu tăng cao, đơn hàng bị giảm, thị trường xuất, nhập khẩu bị sụt giảm do căng thẳng chính trị giữa các quốc gia lớn trên thế giới. Ngành cung cấp nước, hoạt động xử lý rác thải ổn định, tăng 9,93%, đóng góp 0,04 điểm; ngành khai khoáng tăng 7,08% đóng góp 0,03%. Riêng đối với ngành xây dựng mức tăng khá thấp so với mức tăng chung của khu vực công nghiệp – xây dựng, khi chỉ tăng 6,91%, đóng góp 0,53 điểm là do các dự án xây dựng trên địa bàn tỉnh đang gặp nhiều khó khăn về nguồn vốn cũng như công tác thi công giải phóng mặt bằng...

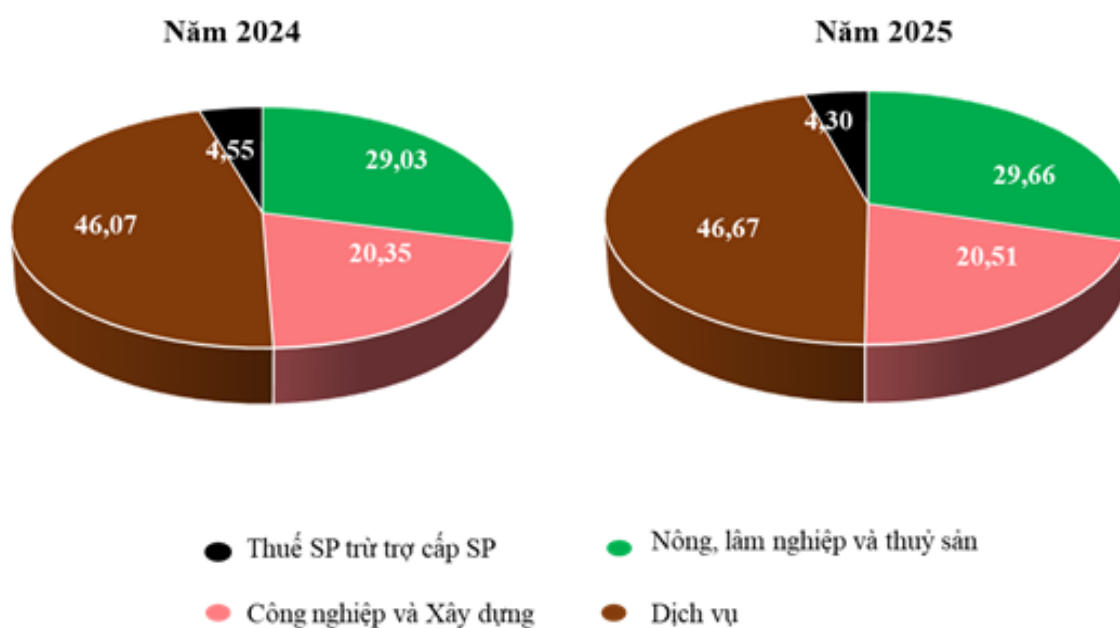
Đứng ở vị trí cuối trong 3 khu vực đó là *Khu vực Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản* đóng góp 1,46 điểm vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế, trong đó ngành nông nghiệp vẫn giữ vai trò chủ đạo với mức tăng 5,61%, đóng góp 1,25 điểm phần trăm. Trong kỳ, điều kiện thời tiết, khí hậu nhìn chung vẫn thuận lợi nên diện tích, năng suất, sản lượng các loại cây trồng vẫn tăng so với cùng kỳ. Đặc biệt, giá các loại nông sản, hoa quả như tiêu, điều, cà phê, sầu riêng đều tăng đã góp phần ổn định thu nhập cho người dân, nâng cao giá trị sản phẩm. Ngành

lâm nghiệp và thủy sản vẫn duy trì mức đóng góp ổn định. Tuy nhiên, giá phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thức ăn chăn nuôi vẫn đang ở mức cao ít nhiều đã tác động đến quá trình sản xuất của khu vực này.

So với cùng kỳ năm trước, *Thuế sản phẩm và trừ trợ cấp sản phẩm* 9 tháng năm 2025 tăng 0,96% và đóng góp 0,04 điểm vào vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế.

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế (theo giá hiện hành): Giá trị tổng sản phẩm ước đạt 142.730,5 tỷ đồng, đạt 62,26% kế hoạch năm. Trong đó: Khu vực Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản ước đạt gần 42.339 tỷ đồng, đạt 53,49% kế hoạch, chiếm 29,66% trong giá trị tổng sản phẩm; Khu vực Công nghiệp - Xây dựng đạt 29.267,2 tỷ đồng, đạt 58,67 kế hoạch, chiếm 20,51%; Khu vực Dịch vụ đạt 64.986,7 tỷ đồng, đạt 71,04, chiếm 46,67%. Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm đạt 6.137,6 tỷ đồng, chiếm 4,30% tổng giá trị sản phẩm theo giá hiện hành.

Hình 2. Cơ cấu tổng sản phẩm (GRDP) 9 tháng giai đoạn 2024-2025



Cơ cấu kinh tế của tỉnh trong 02 năm gần đây nhìn chung ổn định, khu vực dịch vụ vẫn chiếm tỷ trọng lớn. Khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản tiếp tục là trụ đỡ của nền kinh tế với xu hướng tăng dần tỷ trọng. Việc tái cơ cấu nông nghiệp bền vững trong đó ưu tiên phát triển nông nghiệp công nghệ cao chính là một trong những mục tiêu hàng đầu mà tỉnh đặt ra trong quá trình xây dựng và phát triển kinh tế.

2. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

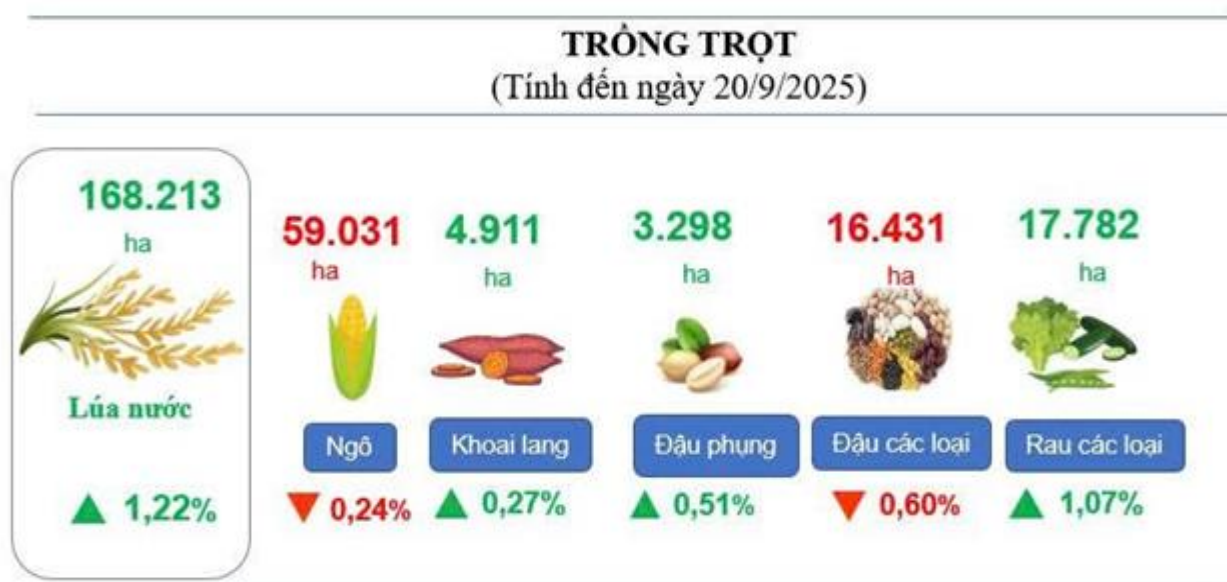
Trong 9 tháng đầu năm 2025, ngành nông nghiệp tỉnh tiếp tục triển khai hiệu quả cơ cấu lại ngành; mở rộng các vùng sản xuất tập trung. Sản xuất vụ Đông Xuân vượt kế hoạch, tuy nhiên vụ Hè Thu chịu ảnh hưởng thời tiết nên năng suất giảm nhẹ. Cây lâu năm phát triển ổn định, sản lượng cà phê, hồ tiêu, sầu riêng tăng khá, giá cả thị trường duy trì ở mức tốt. Dịch bệnh trên cây trồng và vật nuôi được kiểm soát. Chăn nuôi duy trì ổn định, sản lượng thịt hơi tăng. Lâm nghiệp chú trọng bảo vệ rừng, tăng cường trồng rừng và kiểm soát vi phạm. Thủy sản phát triển theo hướng nâng cao chất lượng, sản lượng nuôi trồng và khai thác đều tăng so với cùng kỳ. Chương trình nông thôn mới và OCOP tiếp tục được triển khai tích cực.

a) Nông nghiệp

Sản lượng lương thực có hạt dự 9 tháng đầu năm 2025 đạt 1.070.157 tấn, tăng 0,63% so với chính thức năm trước.

Lúa đông xuân: Kết thúc vụ đông xuân, toàn tỉnh gieo trồng 75.973 ha, tăng 2,53% so với vụ đông xuân năm trước; năng suất thu hoạch đạt 77,01 tạ/ha, giảm 0,84% (giảm 0,65 tạ/ha) do mất trắng hoàn toàn 87 ha ở xã Hòa Xuân và xã Tây Hòa làm ảnh hưởng đến năng suất thu hoạch lúa; sản lượng thu hoạch 584,4 ngàn tấn, tăng 1,9% (tăng 10,9 ngàn tấn).

Hình 3. Sản xuất cây hàng năm chủ yếu



Lúa hè thu: Toàn tỉnh gieo trồng được 24.720 ha, so với cùng vụ năm trước giảm 0,08% (giảm 20 ha); Năng suất bình quân ước đạt 70,81 tạ/ha, giảm 0,79% (giảm 0,56 tạ/ha). Nguyên nhân giảm là do năng suất lúa vụ Hè Thu năm 2024 là năm được mùa cao nhất từ năm 2021 đến nay, ngoài ra thời điểm lúa trở gặp trời âm u và do ảnh hưởng của bão số 6 đã gây ra mưa lớn trên địa bàn làm ngập úng

nhều diện tích vùng trũng thấp gây hư hại làm ảnh hưởng đến năng suất. Các vùng lúa trọng điểm của Đông Đắk Lắk (huyện cũ) có năng suất giảm: Phú Hòa giảm 2,1 tạ/ha; Tây Hòa giảm 1,2 tạ/ha và Đông Hòa giảm 0,32 tạ/ha; Sản lượng thu hoạch ước đạt 175,04 ngàn tấn, giảm 0,87% (giảm 1,53 ngàn tấn).

Lúa mùa: Đến nay, các địa phương trong tỉnh gieo cấy ước đạt 67.520 ha, nhờ thời tiết có mưa khắp các vùng nên bà con nông dân làm đất xuống giống kịp thời vụ. Nhìn chung, cây lúa vụ mùa phát triển bình thường.

Cây hàng năm: Tính từ đầu vụ Đông xuân đến ngày 20/9/2025 đã gieo trồng được: Ngô ước đạt 59.031 ha, giảm 0,24%; khoai lang 4.911 ha, tăng 0,27%; lạc 3.298 ha, tăng 0,51%; rau các loại 17.782 ha, tăng 1,07%; đậu các loại 16.431 ha, giảm 0,6%... so với cùng kỳ năm trước.

Cây lâu năm

Diện tích cây cà phê toàn tỉnh ước tính 214.266 ha, chiếm 55,16% tổng diện tích cây lâu năm. Hiện nay, cây cà phê đang được đầu tư chăm sóc, phát tán bờ lô, bón phân chống rụng quả, phòng trừ sâu bệnh cho cây trồng.

Diện tích cây cao su toàn tỉnh ước tính 33.353 ha, chiếm 8,59% tổng diện tích cây lâu năm. Sản lượng mủ cao su khai thác 9 tháng năm 2025 ước đạt khoảng 35.504 tấn, tăng 3,93% so với cùng kỳ năm trước.

Hình 4. Sản lượng một số cây lâu năm



Diện tích cây tiêu toàn tỉnh ước tính 28.321 ha, tăng 0,07% so với cùng kỳ năm trước, chiếm 7,29% tổng diện tích cây lâu năm. Hiện nay, toàn tỉnh đã thu hoạch xong cây tiêu. Ước tính sản lượng đạt 79.855 tấn, tăng 5,79% so với cùng kỳ năm trước. Giá hồ tiêu tại Đắk Lắk có xu hướng tăng nhưng không cao đỉnh điểm như các năm trước, việc giá tiêu tăng giúp người dân phấn khởi và chăm sóc cho cây tiêu tốt hơn để đạt được sản lượng tốt nhất.

Diện tích cây điều toàn tỉnh ước tính 27.586 ha, chiếm 7,10% tổng diện tích cây lâu năm. Sản lượng điều ước đạt khoảng 40.353 tấn, tăng 4,60% so với cùng kỳ năm trước.

Diện tích cây ăn quả của tỉnh ước hiện có 79.075 ha, trong đó một số cây ăn quả trọng điểm, có giá trị kinh tế cao như: Diện tích cây sầu riêng ước đạt 40.780 ha, chiếm 51,57% trong tổng diện tích cây ăn quả của tỉnh. Hiện nay, trên địa bàn tỉnh đang thu hoạch giống sầu riêng thường (loại sầu riêng hạt), sầu riêng Ri6, Musang King. Ước sản lượng 9 tháng 2025 đạt 343.212 tấn, tăng 20,95% so với cùng kỳ năm trước do đó đã đáp ứng được nhu cầu tiêu thụ tăng cao của Trung Quốc theo dự báo trước đó. Diện tích cây bơ ước đạt 4.085 ha, chiếm 5,17% trong tổng diện tích cây ăn quả của tỉnh. Ước sản lượng 9 tháng đạt 44.010 tấn, tăng 1,01% so với cùng kỳ năm trước.

Tình hình sâu bệnh gây hại:

Trên các loại cây trồng hàng năm: sâu bệnh gây hại diễn biến ở mức độ nhẹ, ít ảnh hưởng đến năng suất và chất lượng các loại cây trồng⁽¹⁾. Mặc dù vậy, UBND tỉnh đã chỉ đạo ngành nông nghiệp tăng cường theo dõi dịch bệnh của các loại cây trồng để có biện pháp phòng trừ hiệu quả, chỉ đạo các địa phương cùng các cơ quan ban ngành tăng cường công tác kiểm tra giám sát mua bán thuốc BVTV, cử cán bộ hướng dẫn cho bà con cách sử dụng các loại thuốc bảo vệ thực vật một cách có hiệu quả cao, không gây ô nhiễm môi trường.

Trên cây công nghiệp lâu năm: Thời điểm hiện nay là mùa mưa, độ ẩm cao rất thích hợp cho các loại sâu bệnh, nấm, sinh vật gây hại trên cây công nghiệp lâu năm, các cơ quan chuyên môn hướng dẫn người dân phòng trừ dịch bệnh, cụ thể dịch bệnh đã xảy ra trên từng loại cây trồng².

Chăn nuôi

Hoạt động chăn nuôi gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh được sự quan tâm với những chính sách của Nhà nước về phát triển chăn nuôi. Công tác thú y luôn được các cấp, các ngành quan tâm, ý thức phòng chống dịch bệnh của các hộ chăn nuôi thường xuyên được coi trọng như: Vệ sinh chuồng trại, kiểm dịch, kiểm soát vận chuyển và giết mổ, công tác tổ chức tiêm phòng các loại vắc xin được triển khai đồng bộ ở các địa phương nên cơ bản đàn gia súc, gia cầm phát triển ổn định theo hướng đẩy mạnh chất lượng sản phẩm. Công tác phòng chống dịch bệnh trên gia súc, gia cầm được tỉnh chỉ đạo tích cực, theo dõi chặt chẽ, tuy nhiên dịch tả lợn

¹ Trên cây Lúa vụ Hè thu + Mùa: Sâu đục thân tỷ lệ hại 1-45%, diện tích nhiễm 226,3 ha, rầy nâu + rầy lưng trắng mật độ 50-1.900 con/m², diện tích nhiễm 236,1 ha; bệnh khô vằn TLH 1-25%, DTN 61 ha; bệnh hoa cúc TLH 3-14%, DTN 31 ha; bộ xít đen tỷ lệ hại 2-15%, diện tích nhiễm 25 ha; bệnh đen lép hạt TLH 1-30%, DTN 33 ha; chuột TLH 3-5%, DTN 19,5 ha (Phú Hoà 1, Phú Hoà 2); bệnh bạc lá (cháy bìa) TLH 5-20%, DTN 15 ha...

² Cây cà phê: Rệp sáp TLH 3-12%, DTN 26 ha; bệnh khô cành TLH 3-17%, DTN 19 ha; bệnh nấm hồng TLH 3-15%, DTN 14,8 ha; sâu đục thân mình hồng TLH 1- 5%, DTN 05 ha; bộ cánh cứng ăn lá cà phê TLH 4-16%, DTN 05 ha ; bệnh gỉ sắt TLH 5-10%, DTN 04 ha.

Cây tiêu: Bộ xít lười TLH 1-17%, DTN 17,3; bệnh chết chậm TLH 2-8%, DTN 7,1 ha; bệnh chết nhanh TLH 2-8%, DTN 06 ha, rệp sáp gốc TLH 5-15%, DTN 03 ha.

Cây cao su: Bệnh đốm mắt chim TLH 3-7%, DTN 4,7 ha; bệnh loét sọc mặt cạo TLH 3-15%, DTN 5,3 ha

Châu Phi đang diễn biến phức tạp và có chiều hướng gia tăng, ảnh hưởng tiêu cực đến ngành chăn nuôi, nguồn cung thực phẩm và môi trường. Tình hình dịch tả lợn Châu Phi, bệnh viêm da nổi cục, bệnh LMLM trên trâu, bò, bệnh dại vẫn xảy ra một số địa bàn trong tỉnh³).

Đàn trâu, bò có xu hướng giảm về số lượng đầu con, tập trung vào tăng trọng lượng khi xuất chuồng. Ước số lượng đàn trâu hiện có 32.351 con, giảm 1,50% so với cùng kỳ năm trước; Sản lượng thịt trâu xuất chuồng trong quý III/2025 ước đạt 858 tấn, tăng 5,18% so với cùng quý năm trước; lũy kế 9 tháng, sản lượng thịt trâu xuất chuồng ước đạt 2.616 tấn, tăng 3,57% so với cùng kỳ năm trước. Đàn bò hiện có khoảng 402.448 con, giảm 2,93% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: bò sữa đạt 4.642 con, tăng 32,06% so với cùng kỳ năm trước do doanh nghiệp tăng đàn; Sản lượng thịt bò xuất chuồng trong quý III/2025 ước đạt 9.673 tấn, tăng 3,59%; lũy kế 9 tháng ước đạt 29.783 tấn, tăng 2,44%, sản lượng sữa bò tươi trong quý III/2025 ước đạt 6.248 tấn, tăng 15,54%; lũy kế 9 tháng ước đạt 19.263 tấn, tăng 24,36% so với cùng kỳ năm trước.

Biểu 01: Sản phẩm chăn nuôi

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Ước tính quý III/2025	Ước tính 9 tháng năm 2025	Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước	
			Quý III/2025	9 tháng năm 2025
Thịt trâu	858	2.616	+5,18	+3,57
Thịt bò	9.673	29.783	+3,59	+2,44
Thịt lợn	57.871	174.982	+6,42	+6,99
Thịt gia cầm	29.973	90.695	+6,50	+6,26

Đàn lợn thịt hiện có khoảng 1.226.068 con, tăng 2,42% so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng thịt heo hơi xuất chuồng trong quý III/2025 ước đạt 57.871 tấn,

³ *Bệnh Dịch tả lợn Châu Phi (DTLCP)*: Trong kỳ báo cáo, dịch bệnh phát sinh và tiêu hủy 2.146 con; khối lượng tiêu hủy 91.378kg. Tại 72 hộ, 30 thôn, 10 xã, phường: Ea Kly, Hòa Hiệp, Ea Drông, Ea Súp, Buôn Đôn, Cư Prao, Xuân Phước, Ea Wer, Dur Kmäl, Hòa Phú. Lũy kế, từ đầu năm đến nay, dịch bệnh DTLCP trên địa bàn tỉnh phát sinh và tiêu hủy 3.334 con; khối lượng tiêu hủy là 169.646 kg. Tại 164 hộ, 82 thôn, 39 xã.

Dịch bệnh Viêm da nổi cục: Trong kỳ báo cáo, phát sinh và tiêu hủy mới 01 con bò mắc bệnh, khối lượng 60 kg tại xã Ea Súp. Lũy kế, tính từ đầu năm đến nay, dịch bệnh VDNC trâu, bò xảy ra trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk với tổng số mắc bệnh là 06 con, chết và tiêu hủy 03 con, khối lượng tiêu hủy là 225 kg. Tại 04 hộ, 03 thôn của 02 xã Ea Bung và Ea Súp.

Dịch bệnh LMLM trâu, bò: Trong kỳ báo cáo, phát sinh 22 con bò mắc bệnh tại 01 thôn, 05 hộ thuộc xã Ea Wy. Lũy kế, tính từ đầu năm đến nay, dịch bệnh LMLM trâu, bò xảy ra trên địa bàn tỉnh làm mắc bệnh 79 con, trong đó có 60 con bò và 19 con trâu. Tại 8 hộ, 2 thôn, thuộc 02 xã Ea Rốc và Ea Wy.

tăng 6,42% so với cùng quý năm trước. Tính chung 9 tháng, sản lượng thịt heo hơi xuất chuồng trên địa bàn tỉnh ước đạt 174.982 tấn, tăng 6,99%.

Đàn gia cầm hiện có khoảng 21.653 nghìn con, tăng 2,37% so với cùng kỳ năm trước, trong đó, đàn gà khoảng 19.191 nghìn con, tăng 3,24%. Sản lượng thịt gia cầm xuất chuồng trong quý III/2025 ước đạt 29.973 tấn, tăng 6,5%. Tính chung 9 tháng, sản lượng thịt gia cầm xuất chuồng ước đạt 90.695 tấn, tăng 6,26%. Ước sản lượng trứng gia cầm quý III/2025 là 218.597 nghìn quả, tăng 2% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 9 tháng ước đạt 644.120 nghìn quả, tăng 1,72% so với cùng kỳ năm trước.

Nhằm đảm bảo sản lượng thực phẩm trong những dịp cuối năm cũng như Tết nguyên đán sắp tới Chính phủ cũng như ngành Nông nghiệp đã và đang đưa ra các giải pháp hỗ trợ người chăn nuôi về nguồn giống, mô hình tổ chức sản xuất mới; nâng cao chất lượng, hạ giá thành thức ăn chăn nuôi; nâng cao năng lực giết mổ và chế biến sản phẩm chăn nuôi.

Tính chung 9 tháng năm 2025, Chi cục thú y các cấp đã kiểm dịch, xuất tỉnh được 5.466.001 con gia súc, gia cầm. Kiểm dịch, nhập tỉnh 10.963.738 con gia súc, gia cầm.

b) Lâm nghiệp

Khai thác lâm sản: Sản lượng gỗ khai thác ước tháng 9/2025 là 105.165 m³, tăng 1,30% so với cùng kỳ năm trước. Quý III/2025, toàn tỉnh đã khai thác được 345.923 m³, tăng 1,51% so với cùng quý năm trước. Tính chung 9 tháng năm 2025, sản lượng khai thác toàn tỉnh ước đạt 689.123 m³, tăng 4,19% so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng gỗ khai thác chủ yếu là gỗ nguyên liệu sản xuất giấy.

Trong quý III/2025 sản lượng củi khai thác là 66.938 ster, tăng 32,34% so với cùng quý năm trước năm trước. Tính chung 9 tháng năm 2025, sản lượng củi khai thác toàn tỉnh ước đạt 511.838 ster, tăng 6,63% so với cùng kỳ năm trước.

Hình 6. Sản xuất Lâm nghiệp



Phát triển rừng: Công tác trồng rừng và phát triển rừng được quan tâm chỉ đạo ngay từ đầu năm. Hiện nay, Sở Nông nghiệp và Môi trường đang phối hợp với Chi cục lâm nghiệp nghiệm thu kết quả trồng rừng năm 2024. Các công ty lâm nghiệp và các địa phương đã và đang thực hiện tốt công tác quản lý, bảo vệ rừng, phòng tránh cháy rừng. Tính đến tháng 9 năm 2025, tổng diện tích rừng trồng mới toàn tỉnh là 5.314 ha⁽⁴⁾, tăng 12,44%, trong đó diện tích rừng trồng chủ yếu thực hiện trong quý III/2025 là 3.704 ha, giảm 1,02%, chủ yếu là rừng gỗ nguyên liệu giấy. Hiện nay các địa phương đang đẩy nhanh tiến độ trồng rừng nhằm đảm bảo đúng thời gian theo kế hoạch.

Quản lý bảo vệ rừng: Trong những tháng đầu năm 2025, UBND tỉnh đã chỉ đạo cho các ngành chức năng phải thường xuyên tổ chức các Đoàn kiểm tra công tác quản lý bảo vệ rừng; chỉ đạo các đơn vị trực thuộc và hướng dẫn các chủ rừng, đơn vị triển khai công tác PCCCR và tổ chức triển khai công tác phòng chống chặt phá rừng tại các địa phương, đơn vị; đảm bảo công tác trực 24/24 giờ, cảnh báo và xử lý kịp thời tình huống xảy ra phá rừng, lấn chiếm đất rừng trái phép...

Trong tháng 9/2025, tổng số vụ vi phạm lâm luật là 70 vụ (trong đó: 42 vụ phá rừng trái pháp luật, 03 vụ khai thác rừng trái pháp luật, 02 vụ săn bắt động vật rừng trái pháp luật, 11 vụ vận chuyển lâm sản trái pháp luật, 08 vụ tàng trữ lâm sản trái phép..., lâm sản tịch thu 30,717 m³ gỗ các loại, phương tiện tịch thu 09 chiếc các loại, tổng các khoản thu 181,75 triệu đồng, tổng số tiền nộp ngân sách 130,75 triệu đồng. Ước quý III/2025, trên địa bàn tỉnh có 36,22 ha rừng bị thiệt hại do chặt phá rừng, giảm 22,25% so với cùng kỳ. Tính từ đầu năm đến 15/9/2025, tổng số vụ vi phạm lâm luật là 808 vụ, lâm sản tịch thu 333,390 m³ gỗ các loại, phương tiện tịch thu 144 chiếc các loại, tổng các khoản thu 2.710,593 triệu đồng.

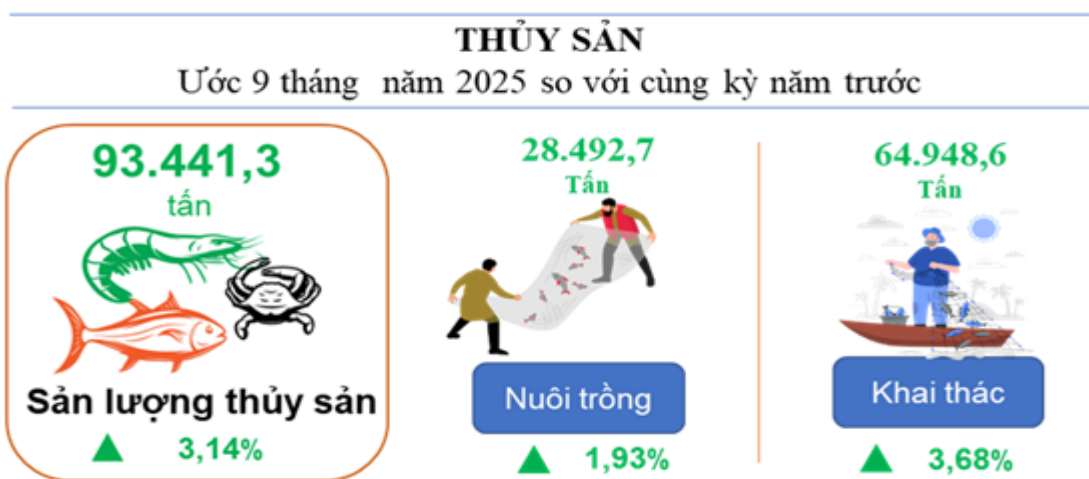
c) Thủy sản

Nuôi trồng thủy sản tiếp tục phát triển, một số cơ sở tiếp tục phát triển nuôi trồng các loài thủy sản đặc sản, giá trị kinh tế cao.

Sản lượng thủy sản tháng 9/2025 ước đạt 7.452 tấn, giảm 1,17% so với cùng kỳ năm trước, trong đó sản lượng thủy sản nuôi trồng là 3.351 tấn, giảm 0,38%; sản lượng thủy sản khai thác ước đạt 4.101 tấn, giảm 1,83%. Trong quý III/2025, Sản lượng thủy sản toàn tỉnh ước đạt 29.818,26 tấn, tăng 2,09% so với cùng quý năm trước, trong đó sản lượng nuôi trồng ước đạt 12.130,46 tấn, tăng 1,42%, sản lượng khai thác ước đạt 17.687,8 tấn, tăng 2,55%. Tính chung 9 tháng anwm 2025, tổng sản lượng thủy sản toàn tỉnh đạt 93.441,3 tấn, tăng 3,14% so với cùng kỳ năm trước, trong đó sản lượng thủy sản nuôi trồng ước đạt 28.492,7 tấn, tăng 1,93%; sản lượng thủy sản khai thác ước đạt 64.948,6 tấn, tăng 3,68% so với cùng năm trước.

⁴ Các lâm trường + cá thể

Hình 7. Sản xuất thủy sản



d) Chương trình xây dựng nông thôn mới

Các ngành và các địa phương tiếp tục tập trung triển khai Chương trình xây dựng nông thôn mới và Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP). Đến nay, toàn tỉnh có 764 sản phẩm OCOP của 372 chủ thể (gồm: 02 sản phẩm đạt 5 sao, 01 sản phẩm tiềm năng 5 sao, 50 sản phẩm đạt 4 sao, 10 sản phẩm tiềm năng 4 sao và 656 sản phẩm đạt 3 sao, 43 sản phẩm hết hạn; 02 sản phẩm bị thu hồi).

3. Sản xuất công nghiệp

Hoạt động sản xuất công nghiệp 9 tháng năm 2025 trên địa bàn tỉnh duy trì đà phát triển và đạt mức tăng trưởng khá. Cả 4 ngành công nghiệp cấp I đều có chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tăng so với cùng kỳ năm trước. Nổi bật trong đó chính là ngành sản xuất và phân phối điện, hơi nước với mức tăng cao (+13,84%) so với cùng kỳ năm trước.

Trong tháng 9/2025, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp dự ước tăng 15,22% so với cùng kỳ năm trước, chia ra: Ngành công nghiệp khai khoáng tăng 14,07%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 18,44%; ngành sản xuất, phân phối điện, hơi tăng 10,18%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 19,07%. Trong đó, có một số ngành công nghiệp cấp II chiếm tỷ trọng lớn, có chỉ số sản xuất tăng khá so với cùng kỳ như: Sản xuất chế biến thực phẩm tăng 31,25%; sản xuất đồ uống tăng 16,67%; sản xuất thiết bị điện tăng 14,6%; Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 13,31%...

Quý III/2025, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp dự ước tăng 12,7% so với cùng kỳ năm trước, chia ra: Ngành công nghiệp khai khoáng tăng 8,95%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 17,34%; ngành sản xuất, phân phối điện, hơi tăng 5,35%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 14,97%. Trong đó, có một số ngành công nghiệp cấp II chiếm tỷ

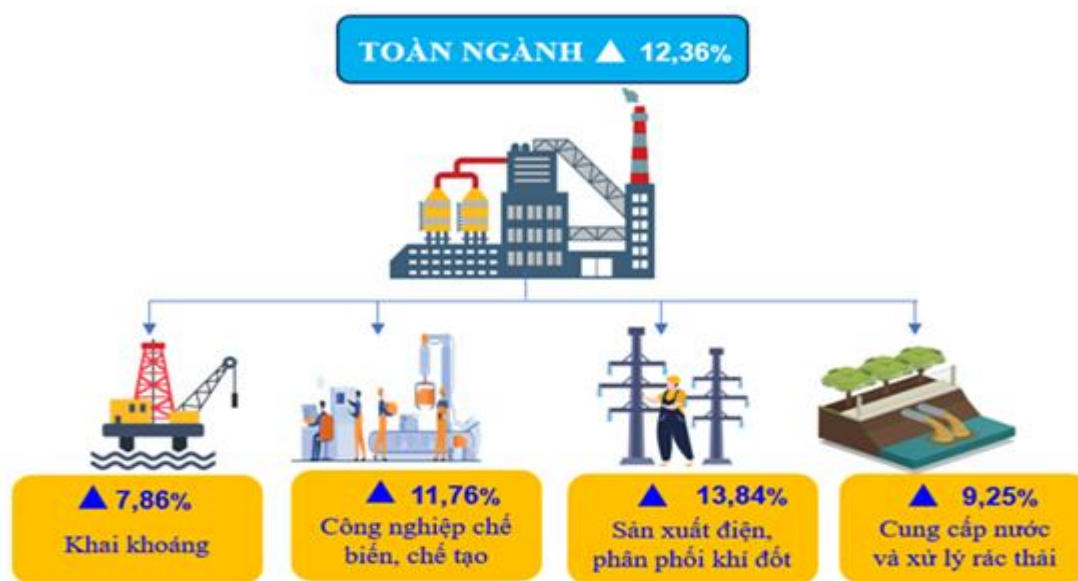
trọng lớn, có chỉ số sản xuất tăng khá so với cùng kỳ như: Sản xuất chế biến thực phẩm tăng 36,85%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 18,02%; sản xuất thiết bị điện tăng 12,18% so với cùng kỳ năm trước.

Biểu 2. Tốc độ tăng/giảm chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 9, quý II và 9 tháng năm 2025 của một số ngành công nghiệp chủ yếu (%)

Tên ngành	So với cùng kỳ năm trước		
	Tháng 9/2025	Quý III/2025	Cộng dồn 9 tháng năm 2025
Khai khoáng khác	+14,07	+8,95	+7,86
Sản xuất chế biến thực phẩm	+31,25	+36,85	+17,38
Sản xuất đồ uống	+16,67	+7,14	+1,53
Sản xuất trang phục	+11,79	-1,12	+4,80
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	+6,97	+5,56	-3,29
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	+12,01	-7,20	-1,45
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	+13,31	+18,02	+5,64
Sản xuất thiết bị điện	+14,60	+12,18	+10,57
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	-8,52	-16,23	-18,45
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	+10,18	+5,35	+13,84
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	+6,78	+6,79	+10,56

Tính chung 9 tháng năm 2025, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tăng 12,36% so với cùng kỳ năm trước. Chia ra: Ngành công nghiệp khai khoáng tăng 7,86%. Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 11,76%, có 16/21 ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng so với cùng kỳ, trong đó tăng mạnh nhất là ngành dệt tăng 1,53 lần; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 35,62%; công nghiệp chế biến, chế tạo khác tăng 31,36%;..., ở chiều ngược lại có 5/21 ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm, trong đó giảm mạnh nhất là ngành sản xuất giường tủ, bàn ghế giảm 18,45%. Ngành sản xuất, phân phối điện, hơi nước tăng 13,84%. Ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải tăng 9,25% so với cùng kỳ năm trước.

**Hình 8. Tốc độ tăng/giảm chỉ số sản xuất ngành công nghiệp 9 tháng 2025
(so với cùng kỳ năm trước)**



Các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất công nghiệp tiếp tục tăng cường mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm, ký kết nhiều đơn đặt hàng trong và ngoài nước để sản xuất và xuất khẩu nên một số sản phẩm chủ lực tính chung 9 tháng năm 2025 có sản lượng tăng so cùng kỳ như: Đá xây dựng khác 1.541,7 nghìn m³, tăng 5,34%; cá ngừ đóng hộp 4.919,9 tấn, tăng 23,39%; hạt điều khô 58,1 nghìn tấn, tăng 36,44%; cà phê bột các loại 42,1 nghìn tấn, tăng 21,67%; nước tinh khiết 19,2 triệu lít, tăng 4,2%; quần áo da thuộc 9,4 triệu cái, tăng 18,84%; phân khoáng hoặc phân hoá học 50 nghìn tấn, tăng 13,2%; thủy điện và điện sinh khối 4528,8 triệu KWh, tăng 22,73%. Bên cạnh đó một số sản phẩm giảm do nhu cầu thị trường giảm và tình trạng khó khăn chung của nền kinh tế như: Vỏ bào, dăm gỗ giảm 7,38%; cầu kiện tháp và cột làm bằng những thanh sắt, thép bắt chéo nhau giảm 43,97%; bàn bằng gỗ các loại giảm 18,36% so với cùng kỳ năm trước.

Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 9/2025 tăng 11,74% so với tháng trước và tăng 45,21% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 9 tháng năm 2025, chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 14,73% so với cùng kỳ năm trước. Tăng trưởng tiêu thụ công nghiệp chế biến, chế tạo trong 9 tháng qua là tích cực nhưng chưa đồng đều, nhu cầu tiêu thụ sản phẩm công nghiệp đang phục hồi rõ rệt ở các chế biến thực phẩm (tăng 20,96%), sản xuất trang phục (tăng 8,35%) và sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác (tăng 7,68%),...; tuy nhiên, có sự sụt giảm sâu của ngành chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tét bện (giảm 24,79%) và sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (giảm 33,26%), phản ánh khó khăn của thị trường tiêu thụ đối với nhóm sản phẩm này.

Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ước tính tại thời điểm 30/9/2025 giảm 6,59% so với cùng thời điểm tháng trước và giảm 36,95% so với cùng thời điểm năm trước, cho thấy khả năng tiêu thụ sản phẩm công nghiệp đã được cải thiện.

Chỉ số sử dụng lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tăng ổn định, tháng 9/2025 tăng 0,53% so tháng trước và tăng 8,41% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 9 tháng năm 2025, chỉ số sử dụng lao động tăng 13,93%. Trong đó, chia theo loại hình: Lao động khu vực doanh nghiệp Nhà nước tăng 52,04%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 15,47%; riêng doanh nghiệp ngoài Nhà nước giảm nhẹ 0,49%. Chỉ số sử dụng lao động trong các doanh nghiệp tăng ở cả 4 ngành cấp I: Công nghiệp khai khoáng tăng 1,26% so với thời điểm năm trước; công nghiệp chế biến chế tạo thu hút lao động, tăng 16,33%; công nghiệp sản xuất phân phối điện tăng 2,68%; công nghiệp cung cấp nước và xử lý rác thải tăng 1,86%.

Nhìn chung, sản xuất công nghiệp trong 9 tháng năm 2025 chịu ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố cả thuận lợi và khó khăn. Trên địa bàn tỉnh, một số doanh nghiệp vừa và nhỏ vẫn gặp khó khăn trong việc tiếp cận các nguồn vốn và công nghệ mới, hạn chế khả năng nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm. Bên cạnh đó, hạ tầng kỹ thuật của các khu công nghiệp và cụm công nghiệp chưa được đầu tư hoàn chỉnh, nhất là về logistics và hệ thống xử lý nước thải, dẫn đến ảnh hưởng nhất định đến hoạt động sản xuất và thu hút các nhà đầu tư chiến lược. Đồng thời, một số nhà máy sản xuất đường đã kết thúc vụ sản xuất, đang tạm ngừng hoạt động để duy tu bảo dưỡng máy móc thiết bị chuẩn bị cho vụ sản xuất tiếp theo (vụ sản xuất đường dự kiến cuối tháng 12/2025). Ngoài ra, do thị trường tiêu thụ gặp khó khăn, các nhà máy hoạt động không hết công suất; sản lượng nguyên liệu nông, lâm, thủy sản trên địa bàn có lúc giảm, thời tiết không thuận lợi và giá thu mua nguyên liệu thấp trong niên vụ trước, khiến người dân hạn chế mở rộng hoặc chuyển đổi cây trồng. Tuy nhiên, bên cạnh những khó khăn trên, một số lĩnh vực sản xuất vẫn duy trì ổn định như: sản xuất cà phê, thếp, cùng với hoạt động của các nhà máy thủy điện và điện năng lượng tái tạo, góp phần giữ nhịp tăng trưởng cho ngành công nghiệp của tỉnh.

4. Hoạt động của doanh nghiệp, hợp tác xã

a) Về hỗ trợ, phát triển doanh nghiệp (DN)

UBND tỉnh đã ban hành nhiều chương trình, kế hoạch triển khai các nhiệm vụ, giải pháp cải thiện môi trường kinh doanh, hỗ trợ doanh nghiệp phát triển. Tập trung xây dựng chương trình, kế hoạch và triển khai các nhiệm vụ, giải pháp tại Nghị quyết số 68-NQ/TW của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân trên địa bàn tỉnh và đề xuất nhiệm vụ hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2026, giai đoạn 2026-2028.

Hình 9. Doanh nghiệp



Số DN thành lập mới trên địa bàn tỉnh tăng cao so với cùng kỳ năm trước. Trong 9 tháng, dự ước có 2.250 doanh nghiệp thành lập mới, đạt 61,01% so với kế hoạch 2025, tăng 56,90% so với cùng kỳ năm trước; tổng vốn đăng ký 26.630 tỷ đồng, đạt 100,68% so với KH; đồng thời, có 530 doanh nghiệp tạm ngừng đã quay trở lại hoạt động kinh doanh, tăng 70,97%. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của tình hình kinh tế thế giới, số lượng DN giải thể, tạm ngừng vẫn tiếp tục gia tăng, toàn tỉnh có 350 doanh nghiệp giải thể, tăng 33,59% so với cùng kỳ năm trước và 1.280 doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh, tăng 31,42%.

Tình hình thế giới trong những tháng tiếp theo được dự báo có những diễn biến phức tạp, khó lường; DN được dự báo sẽ gặp nhiều khó khăn do giá cả hàng hóa, nguyên vật liệu tăng cao; khó khăn về tài chính, thị trường quốc tế bị thu hẹp tiếp tục là những cản trở trong hoạt động của DN. Tuy nhiên, trên địa bàn tỉnh, số DN thành lập mới và quay trở lại hoạt động trong 9 tháng vẫn duy trì ở mức khá, cho thấy môi trường kinh doanh còn tiềm năng, song sức ép giải thể và tạm ngừng vẫn lớn, đòi hỏi các giải pháp hỗ trợ kịp thời.

b) Xu hướng kinh doanh của doanh nghiệp

Kết quả điều tra xu hướng kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong quý III/2025 cho thấy 29,21% số doanh nghiệp đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh tốt hơn so với quý II/2025; 46,07% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh ổn định và 24,72% số doanh nghiệp đánh giá gặp khó khăn. Dự kiến quý IV/2025, có 33,71% số doanh nghiệp đánh giá xu hướng sẽ tốt lên so với quý III/2025; 44,94% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh sẽ ổn định và 21,35% số doanh nghiệp dự báo khó khăn hơn. Trong đó, khu vực doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) lạc quan nhất với 90,91% số doanh nghiệp dự báo tình hình sản xuất kinh doanh quý III/2025 tốt hơn

và giữ ổn định so với quý III/2025; tỷ lệ này ở khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước và khu vực doanh nghiệp Nhà nước lần lượt là 77,15% và 75%.

Hình 10. Tỷ lệ các yếu tố ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo quý III/2025 (%)



Về khối lượng sản xuất, có 31,46% số doanh nghiệp nhận định khối lượng sản xuất của doanh nghiệp quý III/2025 tăng so với quý II/2025; 42,70% số doanh nghiệp đánh giá ổn định và 25,84% số doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất giảm. Xu hướng quý IV/2025 so với quý III/2025, có 32,58% số doanh nghiệp dự báo khối lượng sản xuất tăng; 43,82% số doanh nghiệp dự báo ổn định và 23,60% số doanh nghiệp dự báo giảm.

Về đơn đặt hàng, có 26,58% số doanh nghiệp có số lượng đơn đặt hàng mới quý III/2025 cao hơn quý II/2025; 44,30% số doanh nghiệp có số đơn đặt hàng mới ổn định và 29,11% số doanh nghiệp có đơn hàng giảm. Xu hướng quý IV/2025 so với quý III/2025, có 33,33% số doanh nghiệp dự kiến số lượng đơn đặt hàng mới tăng lên; 39,51% số doanh nghiệp dự kiến số lượng ổn định và 27,16% số doanh nghiệp dự kiến giảm.

c) Tình hình phát triển kinh tế tập thể

Các nhiệm vụ, giải pháp hỗ trợ HTX năm 2025 được quan tâm triển khai thực hiện. Thành lập mới 60 HTX, đạt 80% KH (KH: 75 HTX). Đến nay, toàn tỉnh có 930 HTX, 03 Liên hiệp HTX và 12 Quỹ tín dụng nhân dân đang hoạt động.

5. Hoạt động dịch vụ

Hoạt động thương mại, dịch vụ trên địa bàn tỉnh 9 tháng năm 2025 tiếp tục tăng trưởng. Nhu cầu mua sắm, tiêu dùng, vui chơi, giải trí của người dân tăng cao. Thương mại điện tử tiếp tục phát triển mạnh, trở thành kênh phân phối quan trọng, góp phần phát triển chuỗi cung ứng và lưu thông hàng hóa, tạo động lực phát triển kinh tế của tỉnh.

a) Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 9/2025 ước đạt 16.273,7 tỷ đồng, tăng 1,28% so với tháng trước và tăng 14,52% so với cùng kỳ năm trước. Chia ra:

Doanh thu bán lẻ hàng hóa ước đạt 13.498,3 tỷ đồng, tăng 1,15% so với tháng trước, tăng 13,31% so với cùng kỳ năm trước, chiếm 82,95% tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 9/2025; so với cùng kỳ năm trước, một số mặt hàng tăng như: Đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 94,09%; nhiên liệu khác tăng 29,42%; ô tô các loại tăng 16,90%...

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 1.836,9 tỷ đồng, tăng 1,82% so với tháng trước, tăng 21,97% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, doanh thu dịch vụ lưu trú ước đạt 180,3 tỷ đồng, giảm 8,71% và tăng 14,48%; dịch vụ ăn uống ước đạt 1.656,6 tỷ đồng, tăng 3,12% và tăng 18,94%.

Doanh thu dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch ước đạt 20,8 tỷ đồng, tăng 7,55% và tăng 80,29%.

Doanh thu dịch vụ khác ước đạt 971,7 tỷ đồng, tăng 1,99% so với tháng trước và tăng 17,78% so cùng kỳ năm 2024.

Biểu 3. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng Dự ước tháng 9, quý III và 9 tháng năm 2025

	Ước tính tháng 9 năm 2025	Ước tính quý III năm 2025	Ước tính 9 tháng năm 2025	Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)		
				Tháng 9 năm 2025	Quý III năm 2025	9 tháng năm 2025
Tổng số	16.273,7	47.947,7	138.779,1	+14,52	+14,67	+13,99
Bán lẻ hàng hóa	13.498,3	39.774,4	115.314,3	+13,31	+13,62	+13,08
Dịch vụ lưu trú, ăn	1.836,9	5.445,8	15.383,9	+21,97	+21,57	+19,83
Du lịch lữ hành	20,8	56,7	117,7	+80,29	44,88	+29,15
Dịch vụ khác	917,7	2.670,8	7.963,2	17,78	+16,58	+16,40

Trong Quý III/2025, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 47.947,7 tỷ đồng, tăng 3,72 so với quý II/2025, tăng 14,67% so với cùng quý năm trước. Chia ra:

Doanh thu bán lẻ hàng hóa ước đạt 39.774,4 tỷ đồng, tăng 3,38% so với quý II/2025, tăng 13,62% so với cùng quý năm trước, chiếm 82,95% tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng quý III/2025. Xét theo doanh thu của các mặt hàng bán lẻ, một số mặt hàng có mức tăng trưởng cao hơn mức tăng trưởng

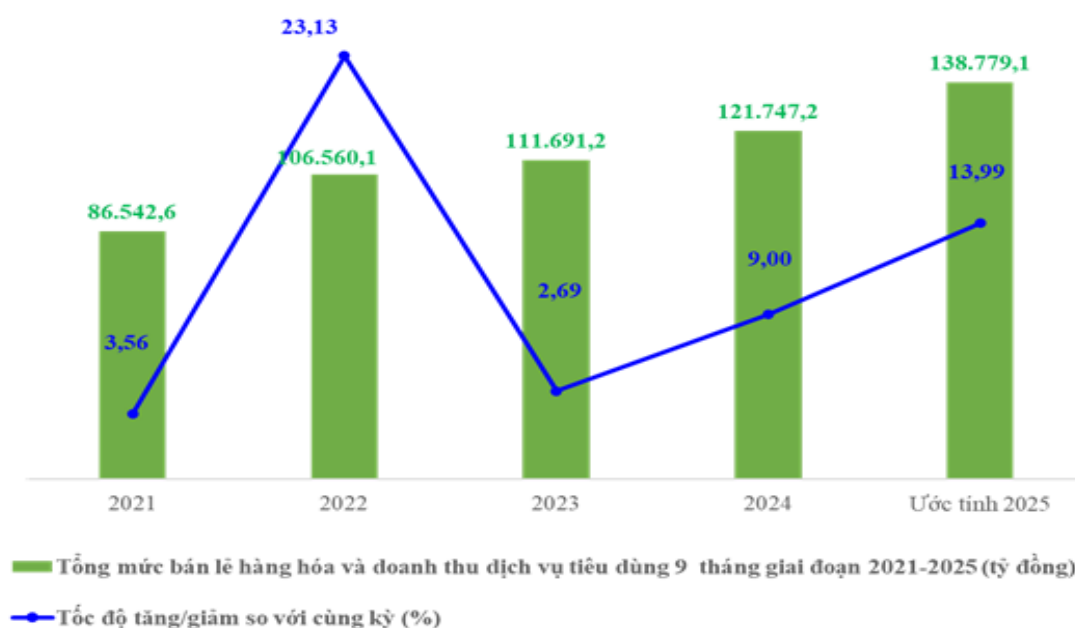
chung so với cùng kỳ đó là: đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 90,18%; nhiên liệu khác tăng 38,53%; ô tô các loại tăng 20,10%; lương thực, thực phẩm tăng 14,76%...; đã tác động tích cực đến tổng mức bán lẻ trong kỳ;

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 5.445,8 tỷ đồng, tăng 6,56% so với quý II/2025, tăng 21,57% so với cùng quý năm trước, chiếm 11,36% tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng quý III/2025. Trong đó, doanh thu dịch vụ lưu trú đạt 581,9 tỷ đồng, tăng 5,91% và tăng 17,91%; dịch vụ ăn uống đạt 4.863,9 tỷ đồng, tăng 6,63% và tăng 22,02%.

Doanh thu du lịch lữ hành và hỗ trợ du lịch ước đạt 56,7 tỷ đồng, tăng 29,94% và tăng 44,88%, chiếm 0,12%.

Doanh thu dịch vụ khác ước đạt 2.670,8 tỷ đồng, tăng 2,76% so với quý II/2025, tăng 16,58% so với cùng quý năm trước.

Hình 11. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 9 tháng giai đoạn 2021-2025



Tính chung 9 tháng năm 2025 thì Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 138.779,1 tỷ đồng, tăng 13,99% so với cùng kỳ năm trước. Chia ra:

Doanh thu bán lẻ hàng hóa ước đạt 115.314,3 tỷ đồng, tăng 13,08%, chiếm 83,09% tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 9 tháng năm 2025. Xét theo doanh thu của các mặt hàng bán lẻ, một số mặt hàng có mức tăng trưởng cao hơn mức tăng trưởng chung, đó là mặt hàng đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 41,50%; nhiên liệu khác tăng 22,26%; ô tô các loại tăng 36,59%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 19,23%;... Một số mặt hàng có mức tăng trưởng thấp hơn mức tăng trưởng chung như: hàng may mặc chỉ tăng 5,02%; hàng hoá khác tăng 5,07%; vật phẩm văn hoá giáo dục tăng 11,36%;... đã tác động đến tổng mức bán lẻ trong kỳ;

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 15.383,9 tỷ đồng, tăng 19,83% so với cùng kỳ năm trước, chiếm 11,09% tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 9 tháng năm 2025. Trong đó, doanh thu dịch vụ lưu trú đạt 1.681,1 tỷ đồng, tăng 27,62%; dịch vụ ăn uống đạt 13.702,8 tỷ đồng, tăng 18,94%. Dịch vụ lữ hành và hỗ trợ du lịch đạt 117,7 tỷ đồng, tăng 29,15%.

Dịch vụ khác đạt 7.963,2 tỷ đồng, tăng 16,40% so với cùng kỳ năm trước.

Hoạt động các cơ sở lưu trú trên địa bàn tỉnh: Ngành du lịch tiếp tục tổ chức các hoạt động, chương trình trong kế hoạch kích cầu thu hút khách du lịch năm 2025. Tháng 9/2025, các đơn vị lưu trú trên địa bàn tỉnh đã phục vụ 537.128 lượt khách, giảm 2,10% so với tháng trước, tăng 28,32% so với cùng kỳ năm trước, chia ra: lượt khách ngủ qua đêm là 379.720 lượt khách giảm 3,31% và tăng 30,18%, lượt khách trong ngày là 157.408 lượt tăng 0,95% và tăng 24,03%. Trong quý III/2025, tổng số lượt khách phục vụ là 1.611.748 lượt, tăng 23,04% so với cùng kỳ năm trước; trong đó, lượt khách ngủ qua đêm là 1.150.720 lượt, tăng 27,61%, khách trong ngày là 461.028 lượt, tăng 15,86% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 9 tháng năm 2025, *tổng số lượt khách phục vụ* là 4.453.125 lượt, tăng 24,04% so với cùng kỳ năm trước; trong đó, lượt khách ngủ qua đêm là 3.189.672 lượt, tăng 27,61%, khách trong ngày là 1.263.453 lượt, tăng 15,86% so với cùng kỳ năm trước.

Đối với dịch vụ lữ hành: Số lượt khách phục vụ theo tour trong tháng 9/2025 là 4.342 lượt, giảm 30,62% so với tháng trước và tăng 104,81% so với cùng kỳ năm trước. Trong quý III/2025 là 14.821 lượt, tăng 91,34% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 9 tháng năm 2025 *tổng số lượt khách du lịch theo tour* là 27.037 lượt, tăng 74,59%, trong đó: khách đi trong nước là 25.094 lượt, tăng 91,25% so với cùng kỳ năm trước.

b) Vận tải hành khách và hàng hoá

Nhu cầu di chuyển của người dân, vận chuyển hàng hoá cho sản xuất tăng cùng với đó là nhiều sự kiện văn hóa, du lịch được tổ chức trên địa bàn tỉnh chính là nguyên nhân làm cho doanh thu, khối lượng vận chuyển và luân chuyển hành khách 9 tháng năm 2025 tăng cao so với cùng kỳ năm trước. Các doanh nghiệp vận tải trên địa bàn tỉnh tiếp tục tăng cường năng lực vận chuyển, nâng cao chất lượng dịch vụ, đáp ứng nhu cầu đi lại, vận chuyển hàng hóa của người dân.

Tháng 9/2025, doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải và bưu chính chuyển phát ước đạt 818,3 tỷ đồng, tăng 2,74% so với tháng trước, tăng 11,42% so cùng kỳ năm trước, trong đó, doanh thu vận tải hành khách ước đạt 215,6 tỷ đồng, tăng 2,50% và tăng 25,41%; vận tải hàng hóa đạt 484,2 tỷ đồng tăng 3,15% và tăng 4,82; dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 77,4 tỷ đồng, tăng 6,07% và tăng 15,67%; dịch vụ bưu chính chuyển phát ước đạt 41,1 tỷ đồng, giảm 6,01% so với tháng trước và tăng 22,24% so với cùng kỳ năm trước. Khối lượng

vận chuyển và luân chuyển hành khách ước đạt 2.858 ngàn lượt hành khách và 276 triệu lượt hành khách.km, so với tháng trước tăng 2,91% về khối lượng vận chuyển và tăng 3,26% về khối lượng luân chuyển; so với cùng kỳ năm trước tăng 9,98% về khối lượng vận chuyển và tăng 7,09% về khối lượng luân chuyển; Vận chuyển và luân chuyển hàng hóa ước đạt 1.485 ngàn tấn và 181 triệu tấn.km, so với tháng trước tăng 2,84% về khối lượng vận chuyển và tăng 2,79% về khối lượng luân chuyển; so với cùng kỳ năm trước tăng 4,83% về khối lượng vận chuyển và tăng 3,26% về khối lượng luân chuyển.

Trong quý III/2025, ước tính doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải và bưu chính chuyển phát đạt 2.405,4 tỷ đồng, tăng 2,50% so với quý II/2025 và tăng 9,80% so cùng quý năm trước, trong đó, doanh thu vận tải hành khách đạt 629,3 tỷ đồng, tăng 3,56% và tăng 21,0%; doanh thu vận tải hàng hóa đạt 1.428,1 tỷ đồng, tăng 2,30% và tăng 4,50%; dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 223,4 tỷ đồng, tăng 1,18% và tăng 9,70%; bưu chính chuyển phát đạt 124,6 tỷ đồng, tăng 1,89% so với quý II/2025 và tăng 23,80% so với cùng quý năm trước. Vận chuyển và luân chuyển hành khách ước đạt 7.527 ngàn lượt hành khách và 760 triệu lượt hành khách.km, so với quý II/2025 tăng 0,59% về khối lượng vận chuyển và tăng 11,27% về khối lượng luân chuyển; so với cùng kỳ năm trước tăng 12,91% về khối lượng vận chuyển và tăng 11,91% về khối lượng luân chuyển; tương tự, vận chuyển và luân chuyển hàng hóa ước đạt 4.282 ngàn tấn và 523 triệu tấn.km, so với quý II/2025 tăng 7,94% về khối lượng vận chuyển và tăng 6,09% về khối lượng luân chuyển; so với cùng kỳ năm trước tăng 6,62% về khối lượng vận chuyển và tăng 2,02% về khối lượng luân chuyển.

Tính chung 9 tháng năm 2028, *doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải và bưu chính chuyển phát* đạt 7.124,7 tỷ đồng, tăng 11,84% so cùng kỳ năm trước. Trong đó, doanh thu của vận tải hành khách đạt 1.837,3 tỷ đồng, tăng 18,11%; doanh thu vận tải hàng hóa đạt 4.252,1 tỷ đồng, tăng 6,52%; dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 666,4 tỷ đồng, tăng 23,47%; bưu chính chuyển phát đạt 368,9 tỷ đồng, tăng 30,14%; Ước tính vận chuyển và luân chuyển hành khách đạt 21.362 ngàn lượt hành khách và 2.080 triệu lượt hành khách.km, so với cùng kỳ năm trước trước tăng 5,96% về khối lượng vận chuyển và tăng 10,65% về khối lượng luân chuyển. Vận chuyển và luân chuyển hàng hóa ước đạt 12.301 ngàn tấn và 1.510 triệu tấn.km, so với cùng kỳ năm trước tăng 5,78% về khối lượng vận chuyển và tăng 4,49% về khối lượng luân chuyển hàng hóa.

c) Chuyển đổi số

Công tác phát triển kinh tế số, xã hội số được quan tâm chú trọng thực hiện, đạt được nhiều kết quả tích cực. Tỉnh đã thực hiện kết nối, tích hợp dữ liệu giữa Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Đắk Lắk (Hệ thống iGate) với phần mềm hộ tịch, lý lịch tư pháp; kết nối, tích hợp dữ liệu giữa Hệ thống iGate với ứng dụng VNEID để thực hiện cấp phiếu lý lịch tư pháp trên ứng dụng; Thực hiện đồng bộ dữ liệu giữa Cổng dịch vụ công của tỉnh với Cổng dịch vụ công quốc gia. Triển khai đánh giá việc thực hiện Đề án Thí điểm thực hiện cơ chế giao doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích đảm nhận một số công việc trong quá trình hướng dẫn, tiếp nhận, số hóa hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh. Nâng cấp, mở rộng đường truyền, băng thông và xử lý các điểm nghẽn tại cấp xã, điểm phục vụ hành chính công cho chính quyền địa phương 02 cấp trên địa bàn tỉnh; triển khai phương án tổ chức lại kết nối mạng truyền số liệu chuyên dùng sau sắp xếp, hợp nhất. Đến tháng 9/2025, tốc độ truy cập mạng băng rộng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk đạt mức cao, với chỉ số tải xuống mạng di động băng rộng 390 Mbps và mạng cố định băng rộng 224,6 Mbps. Tỷ lệ dân số trưởng thành có điện thoại thông minh đạt 99,6%; tỷ lệ hộ gia đình có truy cập Internet băng rộng cáp quang đạt 83%. Hạ tầng viễn thông, Internet tốc độ cao đang mở rộng vùng phủ sóng đến toàn bộ khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa. Việc phủ sóng 4G đạt 99,65% dân cư, 5G đạt 26% dân cư. Tiếp tục thực hiện nhiệm vụ giám sát, điều hành các dịch vụ đô thị thông minh của tỉnh theo quy định.

II. ỔN ĐỊNH KINH TẾ VĨ MÔ, KIỂM SOÁT LẠM PHÁT

1. Hoạt động ngân hàng, bảo hiểm

Trong 9 tháng năm 2025, ngân hàng nước đã đẩy mạnh công tác tín dụng để hỗ trợ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế địa phương, tập trung triển khai các chương trình tín dụng ưu đãi, hướng tín dụng vào các lĩnh vực sản xuất, lĩnh vực ưu tiên, các lĩnh vực là tiềm năng.

Đối với công tác huy động: Các tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh tiếp tục chú trọng đa dạng hóa và tăng sức hấp dẫn của các sản phẩm huy động vốn, triển khai hiệu quả các chương trình huy động tiết kiệm dự thưởng, đồng thời, thực hiện tốt công tác chăm sóc khách hàng và dành nhiều ưu đãi cho sản phẩm tiền gửi tiết kiệm dài hạn... Tổng huy động vốn ước thực hiện đến tháng 9/2025 đạt 161.200 tỷ đồng, tăng 13,7% so với đầu năm 2025 và tăng 13,4% so với cùng kỳ năm trước.

Đối với công tác tín dụng: Các hoạt động tín dụng tăng khá cao, đáp ứng kịp thời các nhu cầu vốn cho vay phát triển kinh tế. Ước thực hiện đến tháng 9/2025 tổng dư nợ cho vay đạt 249.900 tỷ đồng tăng 11,2% so với đầu năm và tăng 19% so với cùng kỳ năm trước; tỷ lệ nợ xấu/tổng dư nợ của địa bàn khoảng 1%, thấp hơn nhiều so với hạn mức cho phép (dưới 3%).

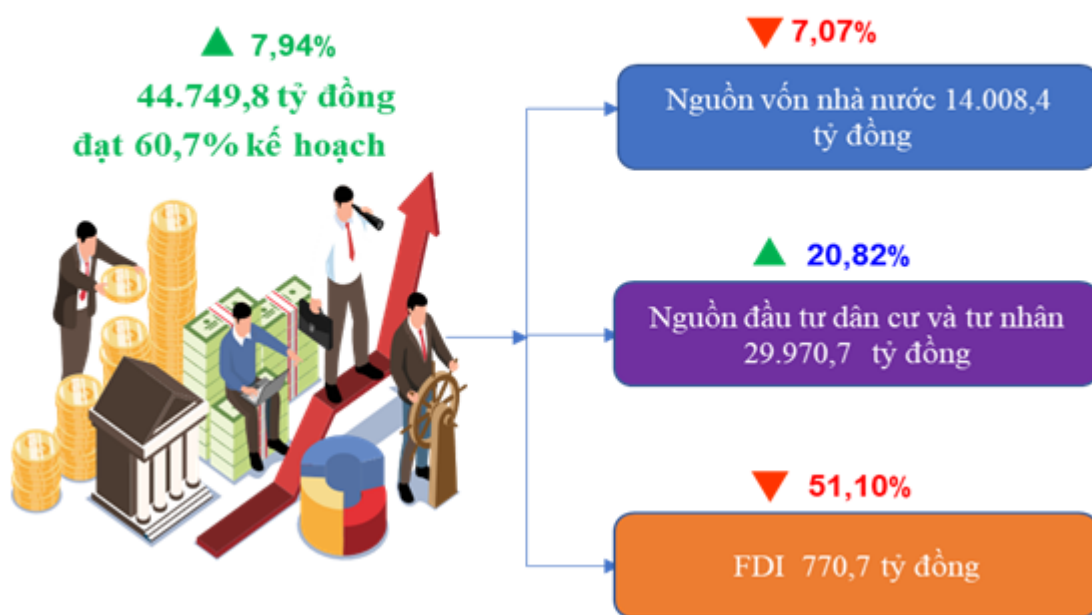
Dư nợ ước đến 30/9/2025 tại ngân hàng chính sách xã hội đạt 14.002 tỷ đồng, tăng 9% so với đầu năm và tăng 10,2% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu là cho vay hộ nghèo, cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, cho vay giải quyết việc làm, cho vay nước sạch và vệ sinh môi trường, cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn...

Bảo hiểm: Tổng số tiền thu bảo hiểm xã hội (BHXH), bảo hiểm y tế (BHYT), bảo hiểm thất nghiệp (BHTN) ước 9 tháng năm 2025 đạt 6.020 tỷ đồng, đạt 78,23% kế hoạch (KH), tăng 22,91% so với cùng kỳ năm trước. Tổng chi từ BHXH, BHYT, BHTB là 7.328 tỷ đồng, đạt 72,80% KH, tăng 8,49%. Ước số người tham gia bảo hiểm y tế là 2.585.000 người, đạt 97,72%, tăng 1,46%;

2. Đầu tư phát triển

Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh 9 tháng đầu năm 2025 đã có những tín hiệu tích cực, tỷ lệ giải ngân vốn tăng. Trong đó, vốn đầu tư của dân cư và tư nhân chính là điểm sáng nhất trong bối cảnh khó khăn chung của nền kinh tế. Tuy nhiên, khu vực nguồn vốn nhà nước vẫn thấp hơn so với cùng kỳ là do chưa khắc phục triệt để được những khó khăn, hạn chế trong quá trình thi công, thực hiện và giải ngân vốn đầu tư.

Hình 12. Vốn đầu tư phát triển thực hiện 9 tháng năm 2025 (so với cùng kỳ năm trước)



Dự ước tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn quý III/2025 đạt 16.603,8 tỷ đồng, tăng 8,04% so với quý II/2025, tăng 8,82% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Vốn đầu tư nhà nước 5.157,7 tỷ đồng, tăng 4,56% và giảm 7,00%, chiếm 31,06% tổng vốn; Vốn đầu tư dân cư và tư nhân đạt 11.185,2 tỷ đồng, tăng 9,59% và tăng 23,37%, chiếm 67,37% tổng vốn; Vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài đạt 260,9 tỷ đồng, tăng 13,64% so với quý trước và giảm 59,60% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 9 tháng năm 2025, tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh

đạt 44.749,9 tỷ đồng, tăng 7,94% so với cùng kỳ năm trước, đạt 60,7% kế hoạch năm, bao gồm: *vốn nhà nước* ước đạt 14.008,4 tỷ đồng, giảm 7,07% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu giảm ở khoản vốn đầu tư của các doanh nghiệp Nhà nước (giảm 78,79%), vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch nhà nước (giảm 91,39%), nguồn vốn nhà nước chiếm 31,30% tổng vốn đầu tư; *vốn đầu tư dân cư và tư nhân* đạt 29.970,7 tỷ đồng, tăng 20,82%, chiếm 66,97% tổng vốn; *vốn đầu tư trực tiếp trực tiếp nước ngoài (FDI)* 770,7 tỷ đồng, giảm 51,10% so với cùng kỳ.

Tình hình thực hiện vốn đầu tư phát triển thuộc *nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý* trên địa bàn quý III/2025 ước đạt 3.388,9 tỷ đồng, tăng 11,42% so với quý II/2025, tăng 48,30% so với cùng quý năm trước. Trong đó, vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh ước đạt 3.313 tỷ đồng, tăng 48% so với cùng quý năm trước; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã ước đạt 75,9 tỷ đồng, tăng 62,63% so với cùng quý năm trước. Tính chung 9 tháng năm 2025, vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh ước đạt 8.841,5 tỷ đồng, bằng 57,31% kế hoạch năm 2025, tăng 36,99%. Trong đó, vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh ước đạt 8.670,8 tỷ đồng, chiếm 98,07% tổng vốn, tăng 37,29%, chủ yếu tăng ở nguồn vốn nước ngoài ODA (tăng gấp 8 lần), vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu (tăng gấp 2 lần); vốn ngân sách Nhà nước cấp xã ước đạt 170,7 tỷ đồng, chiếm 1,93%, tăng 23,33%.

Một số công trình, dự án có tiến độ và giá trị thực hiện lớn tiếp tục được đầu tư như: Dự án thành phần 3 (Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Buôn Ma Thuột – Khánh Hòa) ước đạt 2.001.025 triệu đồng; Nâng cấp Khoa Ung bướu thành Trung tâm Ung Bướu thuộc Bệnh viện đa khoa vùng Tây Nguyên ước đạt 283.087 triệu đồng; Bệnh viện đa khoa Thị xã Buôn Hồ ước đạt 269.335 triệu đồng; Xây dựng Hệ thống chuyển đổi số tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến 2030 ước đạt 180.741 triệu đồng; Tuyến đường bộ ven biển đoạn phía Bắc Cầu An Hải ước đạt 171.342 triệu đồng; Tuyến đường bộ ven biển tỉnh Phú Yên, đoạn kết nối huyện Tuy An - thành phố Tuy Hòa (giai đoạn 1) ước đạt 167.209 triệu đồng; Đầu tư xây dựng bệnh viện sản nhi ước đạt 160.782 triệu đồng; Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (giai đoạn 1) ước đạt 134.100 triệu đồng; Tuyến đường giao thông từ Cảng Bãi Góc (Khu kinh tế Nam Phú Yên, tỉnh Phú Yên) kết nối Quốc lộ 1 đi Khu kinh tế Vân Phong (tỉnh Khánh Hòa) ước đạt 106.520 triệu đồng; Kè chống sạt lở bờ tả Sông Ba kết hợp phát triển hạ tầng đô thị đoạn qua thôn Vĩnh Phú ước đạt 100.200 triệu đồng...

Một số khó khăn, hạn chế: Công tác giải phóng mặt bằng và tái định cư còn chậm, ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện các dự án; nguồn thu tiền sử dụng đất của tỉnh còn thấp so với kế hoạch,... làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án và giải ngân vốn đầu tư.

Hoạt động xúc tiến đầu tư: Công tác xúc tiến đầu tư, hỗ trợ tháo gỡ khó khăn, vướng mắc và tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp, nhà đầu tư thực

hiện thủ tục đầu tư, triển khai dự án và sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh được các cấp, các ngành quan tâm thực hiện. Tính chung 9 tháng 2025, UBND tỉnh đã phê duyệt quyết định chủ trương đầu tư cho 34 dự án với tổng số vốn đầu tư hơn 32.500 tỷ đồng và điều chỉnh chủ trương đầu tư cho 72 dự án. Bên cạnh đó, UBND tỉnh, các sở, ngành, địa phương đã tích cực hỗ trợ các nhà đầu tư hoàn tất thủ tục đầu tư để sớm khởi công dự án, đóng góp cho tăng trưởng kinh tế, trong đó có một số dự án quy mô lớn, tạo động lực phát triển như: Dự án Đầu tư xây dựng Bến cảng Bãi Gốc, Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng: Khu công nghiệp Hòa Tâm - Giai đoạn 1, Khu công nghiệp công nghệ cao Phú Yên, Khu công nghiệp Phú Xuân; Nhà máy cà phê Trung Nguyên Legend lớn nhất Đông Nam Á, Tổ hợp Trung tâm thương mại, khách sạn, nhà ở Eco Palace,...

Hỗ trợ phát triển chính thức (ODA): Hiện UBND tỉnh đang giao các đơn vị tham mưu, triển khai các thủ tục tiếp theo và tiếp tục thu hút, triển khai thực hiện các thủ tục pháp lý liên quan đối với 06 dự án đang vận động⁵. Tiếp tục phối hợp, tham mưu kịp thời tháo gỡ những khó khăn vướng mắc, tạo điều kiện cho chương trình, dự án ODA đang triển khai thực hiện và giải ngân vốn ODA đúng tiến độ, kế hoạch năm 2025.

Về đầu tư hạ tầng kỹ thuật và thu hút dự án đầu tư cụm công nghiệp (CCN)

Đến nay, toàn tỉnh có 19 CCN đang hoạt động với diện tích đất 856,96 ha và 03 CCN đang thực hiện các thủ tục đầu tư theo quy định. Ngoài ra, 02 CCN (Krông Năng, Cư Bao) có nhà đầu tư nộp hồ sơ đề nghị đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật CCN, hiện đang tổ chức thẩm định theo quy định. Hiện nay trong các CCN có 202 dự án đang hoạt động, đăng ký đầu tư với tổng vốn đầu tư khoảng 8.771,7 tỷ đồng, tỷ lệ lấp đầy khoảng 60,6%, thu hút khoảng 6.900 lao động).

Về tình hình đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp (xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung): CCN Tân An 1 và 2 đã hoàn thành công tác xây dựng, hiện nay đang tiếp tục triển khai cấy men vi sinh, bùn hoạt tính xử lý và hiện đang thực hiện thủ tục liên quan đến môi trường; CCN Ea Đar đã hoàn thành thi công, đã được cấp giấy phép môi trường và hiện đang thực hiện công tác đấu nối. Đối với CCN Ea Lê hiện đang thực hiện công tác giải phóng mặt bằng phục vụ đầu tư xây dựng đường giao thông nội bộ.

3. Thu, chi ngân sách Nhà nước

Thu ngân sách nhà nước 9 tháng năm 2025 tiếp tục tăng cao (+22,31%) so với cùng kỳ năm trước, trong đó tăng mạnh nhất là thu tiền sử dụng đất. Chi

⁵ (1) Dự án “Giảm thiểu khí thải tại khu vực Tây Nguyên và duyên hải Nam Trung Bộ Việt Nam nhằm góp phần thực hiện các mục tiêu Chương trình hành động quốc gia REDD+” do IFAD và GCF đồng tài trợ; (2) Dự án hệ thống thoát nước và xử lý nước thải đô thị trên địa bàn thị xã Buôn Hồ, giai đoạn 1; (3) Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk; (4) Dự án Phát triển đô thị khu vực phía Đông và dọc hành lang sông Ea Nao - Ea Tam, Buôn Ma Thuột; (5) Dự án Cấp điện nông thôn sử dụng vốn Chương trình SETP – EU tài trợ; (6) Dự án Đầu tư nâng cấp mở rộng và đầu tư xây dựng mới Bệnh viện Đa khoa tỉnh.

ngân sách nhà nước đảm bảo chặt chẽ, tiết kiệm, hiệu quả trong khả năng cân đối ngân sách tỉnh. Ưu tiên nguồn lực cho chi đầu tư phát triển, đảm bảo kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội và phòng chống dịch bệnh trên người, trên gia súc, gia cầm.

Thu ngân sách nhà nước: Tổng thu ngân sách Nhà nước ước 9 tháng năm 2025 đạt 12.141.412 triệu đồng, đạt 90,62% dự toán TW giao và 74,44% dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 22,31% so với cùng kỳ năm trước, trong đó, một số khoản thu chính: Thu nội địa đạt 12.002.049 triệu đồng, đạt 90,63% dự toán TW và 74,37% dự toán HĐND tỉnh⁽⁶⁾, tăng 22,58% so với cùng kỳ năm trước. Thu số vốn kiến thiết đạt 322.318 triệu đồng, đạt 96,21% dự toán TW và 92,09% dự toán HĐND tỉnh, tăng 12,24% so với cùng kỳ năm trước. Thu tiền sử dụng đất đạt 3.319.801 triệu đồng, đạt 88,11% dự toán TW và 51,70% dự toán HĐND tỉnh, tăng 32,54% so với cùng kỳ năm trước. Thu thuế xuất, nhập khẩu đạt 139.362 triệu đồng, đạt 89,91% dự toán TW và 81,02% dự toán HĐND tỉnh, tăng 2,86%.

Hình 13. Thu chi ngân sách



Chi ngân sách nhà nước: Tổng chi ngân sách nhà nước địa phương 9 tháng năm 2025 thực hiện 29.067.237 triệu đồng, đạt 73,36% dự toán TW và đạt 68,10% dự toán HĐND tỉnh, tăng 21,68% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó chi đầu tư phát triển đạt 10.279.951 triệu đồng, đạt 87,77% dự toán TW và đạt 71,62% dự toán HĐND tỉnh, tăng 13,83%; chi thường xuyên đạt 18.784.364 triệu đồng, đạt 68,93% dự toán TW và đạt 38,44% dự toán HĐND tỉnh, tăng 26,44% so với cùng kỳ năm trước.

4. Xuất , nhập khẩu hàng hoá

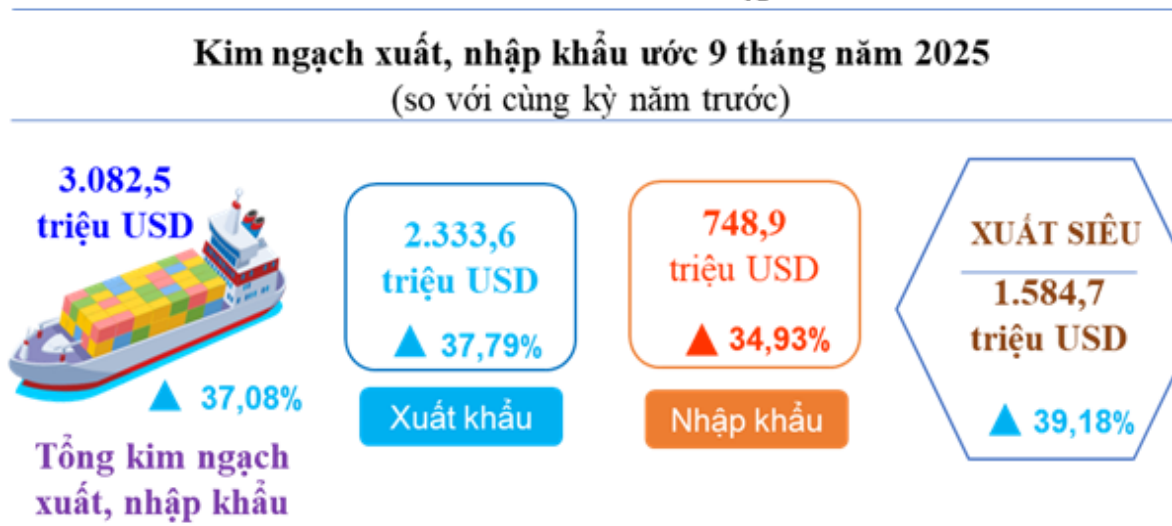
Hoạt động xuất khẩu tiếp tục được quan tâm, các doanh nghiệp tập trung thực hiện các đơn hàng đã ký kết. Tính chung 9 tháng năm 2025, *tổng kim ngạch*

⁶ Trong đó: thu từ khu vực ngoài quốc doanh đạt 3.464.969 triệu đồng, tăng 14,62% so với cùng kỳ; lệ phí trước bạ đạt 746.802 triệu đồng, tăng 34,17%.

xuất, nhập khẩu hàng hóa đạt 3.082,5 triệu USD, tăng 37,08%. Cán cân thương mại hàng hóa xuất siêu 1.584,7 triệu USD, tăng 39,18% so với cùng kỳ năm trước.

Xuất khẩu hàng hóa: Ước tháng 9/2025, kim ngạch xuất khẩu đạt 270 triệu USD, tăng 1,0% so với tháng trước và tăng 62,02% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 9 tháng năm 2025, kim ngạch xuất khẩu là 2.333,6 triệu USD vượt 4,41% so với KH, tăng 37,79% so với cùng kỳ trong nước. Trong đó: cà phê ước đạt 205.000 tấn, tăng 2,38%; tiêu đạt 30.000 tấn, giảm 3,67%, điều 41.500 tấn, tăng 19,03%; cao su 7.500 tấn, tăng 8,21%; hàng rau củ 330 triệu USD, tăng 38,64%; hải sản 120,6 triệu USD; linh kiện điện tử 38,8 triệu USD. Giá trị các mặt hàng nông sản như cà phê, điều, cao su tăng mạnh do nguồn cung toàn cầu giảm và nhu cầu tăng mạnh ở các thị trường lớn như Trung Quốc, Hoa Kỳ..... Đồng thời, trước thông tin Hoa Kỳ áp thuế đối ứng lên các quốc gia, nhằm tránh ảnh hưởng của thuế đối ứng, các đơn hàng nhập khẩu của các đối tác ở các quốc gia khác tăng mạnh, các doanh nghiệp xuất khẩu trên địa bàn tỉnh đã đẩy mạnh xuất khẩu một lượng lớn hàng hóa.

Hình 14. Xuất, nhập khẩu



Nhập khẩu hàng hóa: Ước tháng 9/2025, kim ngạch nhập khẩu đạt 75 triệu USD, giảm 2,42% so với tháng trước và giảm 2,41% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 9 tháng năm 2025, kim ngạch nhập khẩu ước đạt 748,9 triệu USD, đạt 97,76% so với KH, tăng 34,93% so với cùng kỳ năm trước. Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu là nguyên liệu, phân bón, máy móc thiết bị, phụ tùng và các mặt hàng để phục vụ kinh doanh, sản xuất.

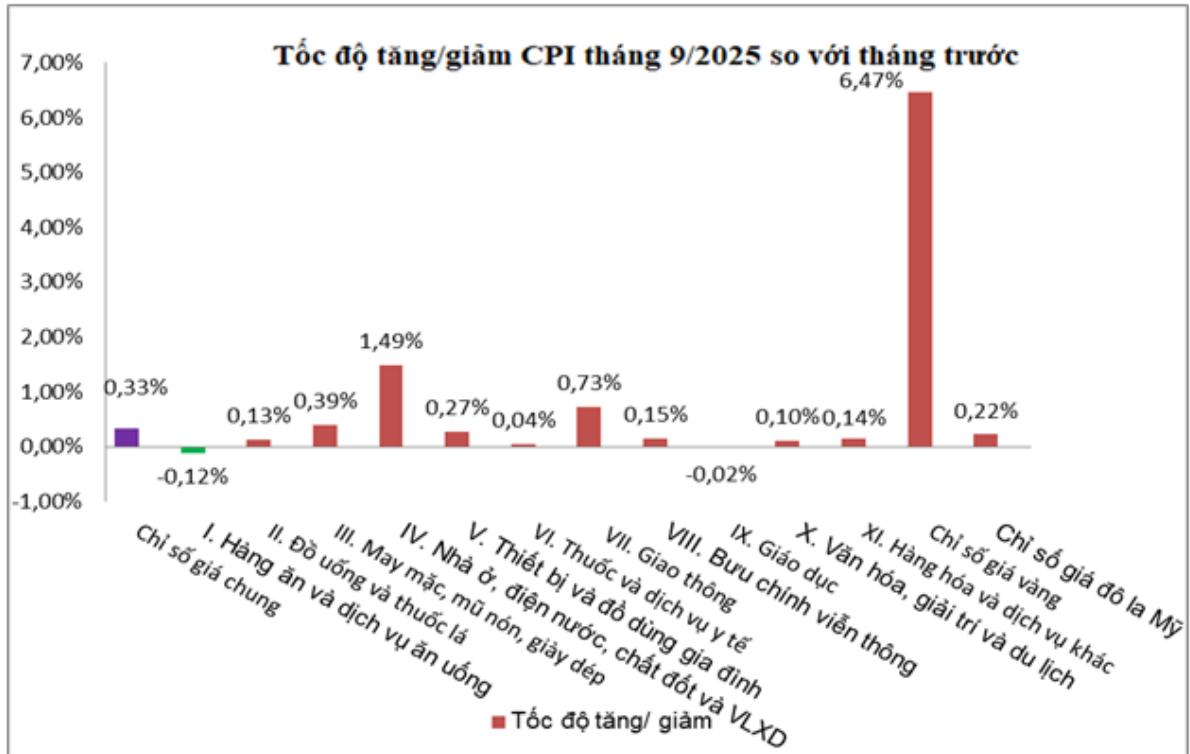
5. Chỉ số giá

a) Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

Giá cả hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng tháng 9 năm 2025 biến động ở nhiều nhóm hàng. Giá điện sinh hoạt tăng; giá xăng dầu và một số mặt hàng quần áo, giày dép tăng so với tháng 8/2025; giá gạo giảm nhẹ theo giá xuất khẩu, giá thị heo tiếp tục giảm do tâm lý người dân e ngại dịch tả lợn Châu phi. So với tháng

trước, chỉ số giá tiêu dùng tăng 0,33%, tăng 4,65% so với cùng kỳ năm trước; so với tháng 12/2024, tăng 3,67%. Chỉ số giá bình quân quý III/2025 tăng 4,81%, bình quân 9 tháng năm 2025 tăng 5,17%.

Hình 15. Tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 9/2025 so với tháng trước (%)



Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 9/2025 tăng 0,33%. Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng, có 09 nhóm có chỉ số giá tăng nhẹ; 02 nhóm giảm giá so với tháng trước. Nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng gồm: *Nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng* tăng 1,49% (làm cho CPI chung tăng 0,23 điểm phần trăm) chủ yếu do: Điện sinh hoạt tăng 2,59%; tiền thuê nhà thực tế tăng 1,96%...⁷. Nhóm *giao thông* tăng 0,73% (làm cho CPI chung tăng 0,08 điểm phần trăm) là do giá xăng tăng 2,06%; phương tiện đi lại tăng 0,41%. *Nhóm may mặc, mũ nón và giày dép* tăng 0,39% do nhu cầu quần áo, giày dép tăng, trong đó: Quần, áo cho nữ (13 tuổi trở lên) tăng 0,82%; quần, áo cho trẻ em trai (từ 2 đến dưới 13 tuổi) tăng 0,56%; Quần áo cho trẻ em gái (từ 2 đến dưới 13 tuổi) tăng 0,33%; Mũ, nón, áo mưa tăng 1,23%... *Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình* tăng 0,27% do các mặt hàng giường tủ bàn ghế tăng 0,56%; máy giặt tăng 0,63%...⁸. *Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác* tăng 0,14% chủ yếu do đồ trang sức tăng 5,82%; máy dùng điện cho chăm sóc

⁷ Tiền thuê nhà chủ sở hữu tính quy đổi tăng 1,65%; Vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng 0,44%; Giá nước sinh hoạt tăng 0,44% do nhu cầu sử dụng nước tăng.

⁸ Tủ lạnh tăng 0,22%; máy vi tính và phụ kiện tăng 0,18%; đồ dùng bằng kim loại tăng 0,14%; hàng thủy tinh, sành, sứ tăng 0,27%; xà phòng giặt tăng 0,34%

cá nhân tăng 1,67%⁹. Nhóm *Bưu chính viễn thông* tăng 0,15% là do nhu cầu của người dân tăng ở các mặt hàng điện thoại các loại. *Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch* tăng 0,10% do nhạc cụ tăng 2,06%; dịch vụ tráng in ảnh tăng 0,92%. *Nhóm đồ uống và Thuốc lá* tăng 0,13% là do nhu cầu tiêu dùng trong các dịp lễ hội cao, cụ thể Thuốc lá tăng 0,42%; nước quả ép tăng 0,17%; nước uống tăng lực đóng chai, lon, hộp tăng 0,18%. Nhóm *Thuốc và dịch vụ y tế* tăng 0,04% do thuốc chống nhiễm, điều trị ký sinh trùng, một số loại dụng cụ y tế... tăng¹⁰

Ở chiều ngược lại, Nhóm hàng giảm giá đó là *Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống* giảm 0,12% (làm cho CPI chung giảm 0,04 điểm phần trăm), trong đó: Lương thực giảm 0,12%, chủ yếu giảm ở giá gạo¹¹. Nhóm *giáo dục* giảm 0,02% do nhu cầu giảm đi sau tháng cao điểm mua sắm ở tháng 8 chuẩn bị cho năm học mới.

Trong quý III/2025, chỉ số giá tiêu dùng bình quân tăng 4,81% so với cùng kỳ. Có 09/11 nhóm hàng tăng giá. Trong đó, tăng mạnh nhất là nhóm *Thuốc và dịch vụ y tế* tăng 15,66% trong đó dịch vụ y tế tăng 13,14%. Tiếp đến là nhóm *nhà ở, điện nước chất đốt và vật liệu xây dựng* tăng 14,89%. Nhóm *may mặc, giày dép và mũ nón* tăng 4,14%. Nhóm *đồ uống và thuốc lá* tăng 4,04%. Nhóm *giáo dục* tăng 3,48%, trong đó dịch vụ giáo dục tăng 3,62%. Nhóm *thiết bị và đồ dùng gia đình* tăng 3,25%. Nhóm *hàng hóa và dịch vụ khác* tăng 3,17%. Nhóm *Hàng ăn và dịch vụ ăn uống* tăng 2,28% chủ yếu tăng ở nhóm *thực phẩm* tăng 2,27%, *ăn uống ngoài gia đình* tăng 8,31%. Nhóm *văn hóa, giải trí và du lịch* tăng 0,46%. Ở một diễn biến khác có 02/11 nhóm hàng giảm giá đó là *Nhóm bưu chính viễn thông* giảm 0,76%, nhóm *giao thông* giảm 0,89%, đã tác động tích cực đến chỉ số giá tiêu dùng chung cho cả tỉnh bình quân quý III/2025.

Bình quân 9 tháng năm 2025, chỉ số giá tiêu dùng tăng 5,17%. Có 09/11 nhóm hàng tăng giá, trong đó tăng mạnh nhất là *nhóm Thuốc và dịch vụ y tế* tăng 15,73%, trong đó dịch vụ y tế tăng 19,53% là do giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tăng...Tiếp đến là *nhóm nhà ở, điện, nước chất đốt và vật liệu xây dựng* tăng 13,23%. *Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác* tăng 6,42% là do nhu cầu tiêu dùng của người dân tăng mạnh trong dịp lễ, tết, chi phí đầu vào tiếp tục tăng; một số dịch vụ điều hành giá của nhà nước tăng; các mặt hàng trang sức như dây chuyền vàng, nhẫn vàng trên thị trường có xu hướng tăng cao. *Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống* tăng 4,26%, trong đó *thực phẩm* tăng 4,76%, *ăn uống ngoài gia đình* tăng 7,96%. *Nhóm đồ uống và thuốc lá* tăng 4,48% do nhu cầu tăng mạnh trong dịp lễ, tết. Tương tự, *nhóm May mặc, giày dép và mũ nón* tăng 3,94%. *Nhóm giáo dục* tăng 3,48%, trong đó dịch vụ giáo dục tăng 3,70%. *Nhóm thiết bị và đồ dùng gia*

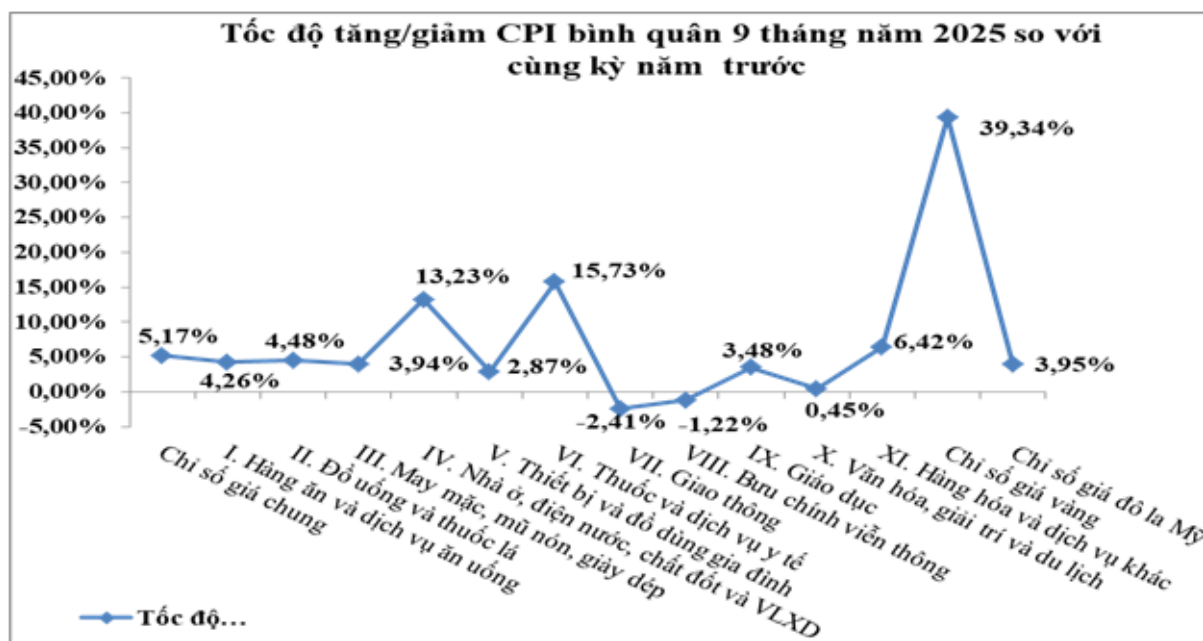
⁹ Túi xách, va ly, ví tăng 0,59%; dịch vụ chăm sóc cá nhân tăng 1,71%; dịch vụ về hi tăng 0,12%

¹⁰ Thuốc chống dị ứng và các trường hợp quá mẫn tăng 0,19%; Thuốc chống nhiễm, điều trị ký sinh trùng tăng 0,36%; Nhóm thuốc tác dụng trên đường hô hấp tăng 0,12%; Nhóm thuốc giảm đau; thuốc hạ sốt; chống viêm không steroid và thuốc điều trị gút và các bệnh xương tăng 0,43%.

¹¹ Gạo tẻ thường giảm 1,83%; gạo tẻ ngon giảm 0,22%, gạo nếp giảm 0,23%.

đình tăng 2,87%. Nhóm văn hoá, giải trí và du lịch tăng 0,45%. Có 02 nhóm hàng giảm giá đó là nhóm bưu chính viễn thông giảm 1,22%; nhóm giao thông giảm 2,41%. Những mặt hàng giảm giá này đã tác động tích cực đến chỉ số giá tiêu dùng bình quân 9 tháng năm 2025.

Hình 16. Tốc độ tăng/giảm chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân 9 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)



Hiện nay, Chính phủ, các bộ, ngành và địa phương đã và đang theo dõi chặt chẽ diễn biến giá cả, lạm phát trên thế giới và kịp thời cảnh báo các nguy cơ ảnh hưởng đến tình hình trong nước. Đặc biệt, trong việc đánh giá, nhận định các mặt hàng, nguyên vật liệu có khả năng thiếu hụt tạm thời hay trong dài hạn để từ đó đưa ra được chính sách phù hợp nhằm tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ các doanh nghiệp cung ứng hàng hóa một cách bình thường. Riêng đối với mặt hàng xăng dầu, Bộ Công thương và Bộ Tài chính theo dõi sát diễn biến giá xăng dầu thế giới, đồng thời kết hợp Quỹ bình ổn xăng, dầu để hạn chế mức tăng giá của mặt hàng này. Thông tin kịp thời, chính xác và rõ ràng các chính sách, giải pháp chỉ đạo, điều hành của Chính phủ nhằm loại bỏ thông tin sai lệch về giá cả thị trường, không để xảy ra hiện tượng lạm phát do tâm lý.

b) Chỉ số giá vàng, giá đô la Mỹ

Giá vàng trong nước biến động cùng chiều với giá vàng thế giới. Giá đô la tăng là do Cục Dự trữ liên bang Mỹ (FED) điều chỉnh lãi suất đồng Đô la Mỹ và tình hình chính trị căng thẳng ở một số quốc gia lớn trên thế giới. Sức mua của loại hàng hóa này cũng ở mức bình thường.

Giá vàng tháng 9/2025 tăng 6,47% so với tháng trước; giá Đô la Mỹ tăng 0,22%. Bình quân quý III/2025, giá vàng tăng cao, tăng 50,04%, giá Đô la Mỹ tăng

5,16%, Bình quân 9 tháng năm 2025, giá vàng tăng 39,34%; giá Đô la Mỹ tăng 3,95% so với cùng kỳ năm trước.

c) Chỉ số giá sản xuất

Chỉ số giá sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản quý III/2025 giảm 5,90% so với quý trước và giảm 1,21% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông nghiệp và dịch vụ có liên quan giảm 6,36% và giảm 1,31%; lâm nghiệp và dịch vụ có liên quan tăng 0,99% và tăng 6,29%; thủy sản khai thác, nuôi trồng tăng 0,31% và giảm 0,86%.

Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất quý III/2025 giảm 1,95% so với quý trước và giảm 4,75% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, chỉ số giá nguyên, nhiên vật liệu dùng cho sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm 12,27% so quý trước và giảm 12,87% so cùng kỳ năm trước; chỉ số giá sản phẩm khai khoáng khác tăng 39,61% và tăng 0,36%; chỉ số giá nguyên, nhiên vật liệu khác tăng 3,01% và giảm 3,57%; chỉ số giá điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí tăng 1,41% và tăng 1,37%; chỉ số giá sản phẩm xây dựng có chỉ số không tăng so quý trước; chỉ số giá dịch vụ chuyên môn khoa học công nghệ không tăng so quý trước nhưng tăng 7,28% so cùng kỳ năm trước.

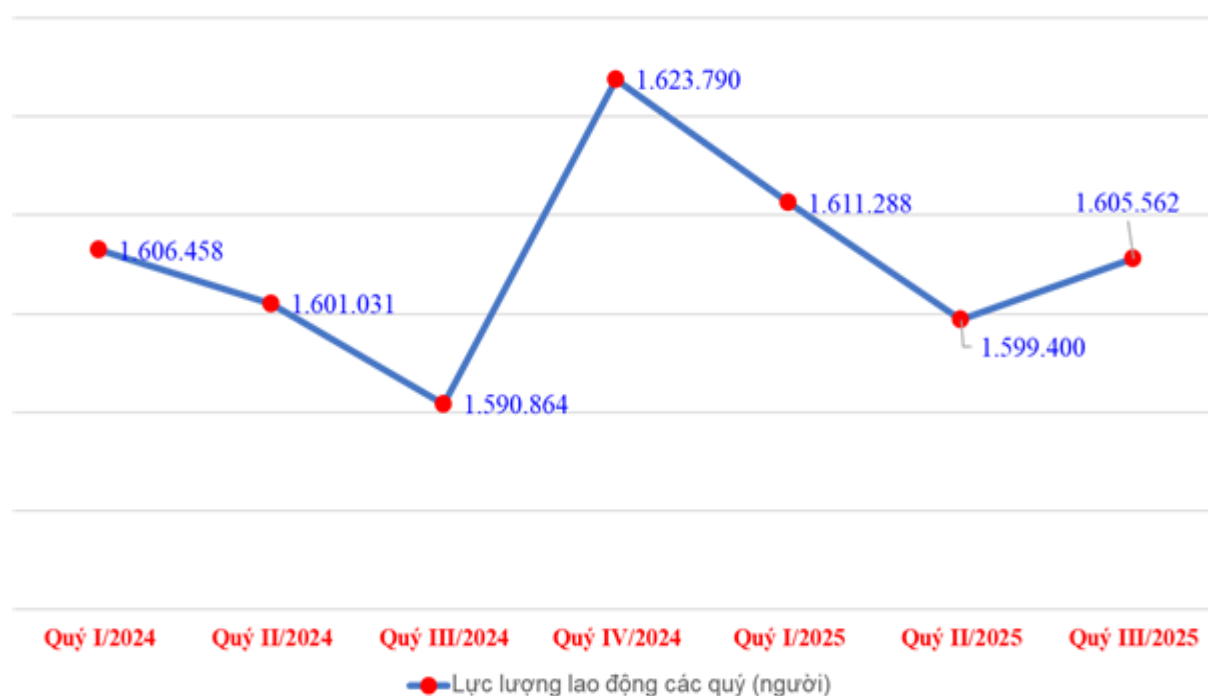
III. Một số vấn đề xã hội

1. Lao động, việc làm

Trong quý III/2025, lực lượng lao động và số người có việc làm trong quý đều tăng nhẹ so với quý trước và so với cùng kỳ. Trên địa bàn tỉnh không xảy ra tình trạng doanh nghiệp gặp khó khăn dẫn đến phải cho công nhân và người lao động nghỉ giãn việc, thôi việc, mất việc. Đây là một tín hiệu tích cực trong bối cảnh tình hình kinh tế thế giới và cả nước còn nhiều khó khăn và thách thức. Với sự vào cuộc quyết liệt của cả hệ thống chính trị dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo sâu sát, kịp thời của Đảng bộ và chính quyền địa phương; sự ủng hộ, tham gia tích cực của nhân dân, cộng đồng doanh nghiệp, tình hình kinh tế xã hội trên địa bàn tỉnh đã phát triển tích cực và đạt những kết quả quan trọng, khá toàn diện trên nhiều lĩnh vực. Các chính sách về giải quyết việc làm tiếp tục được quan tâm, trung tâm dịch vụ việc làm chủ động đa dạng hóa hình thức, tăng cường chia sẻ thông tin về thị trường lao động trong tỉnh, ngoài tỉnh, xuất khẩu lao động, làm tốt vai trò là cầu nối giữa người lao động và doanh nghiệp.

a) Lực lượng lao động

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên trên địa bàn tỉnh trong quý III/2025 dự ước 1.605.562 người, tăng 0,39% so với quý trước và tăng 0,92% so với cùng kỳ năm trước.

Hình 17. Lực lượng lao động các quý giai đoạn 2024-2025 (người)

Trong quý III/2025, tỉnh vào mùa thu hoạch sầu riêng và các loại cây ăn quả như bơ, chôm chôm, nhãn đồng thời trùng với dịp nghỉ hè nên các hoạt động du lịch, nghỉ dưỡng tăng cao nên sản xuất kinh doanh, vui chơi, giải trí phục vụ du khách trong và ngoài tỉnh đến Đắk Lắk tham quan, nghỉ dưỡng trong quý tăng, điều này đã góp phần thúc đẩy thị trường lao động ngày càng ổn định, đưa nền kinh tế của tỉnh, nhất là ngành thương mại dịch vụ ngày càng phát triển hơn.

b) Lao động có việc làm

Quý III/2025, toàn tỉnh có 1.579.206 lao động có việc làm, chiếm 98,36% lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên, tăng 0,59% so với quý trước và tăng 3,23% so với cùng kỳ năm trước.

Chia theo khu vực: Lao động ở khu vực thành thị có 414.035 người, chiếm 26,22% lao động có việc làm, tăng 1,28% so với quý trước và tăng 1,63% so với cùng kỳ; nông thôn có 1.165.171 người, chiếm 73,78%, tăng 0,34% so với quý trước và tăng 3,81%.

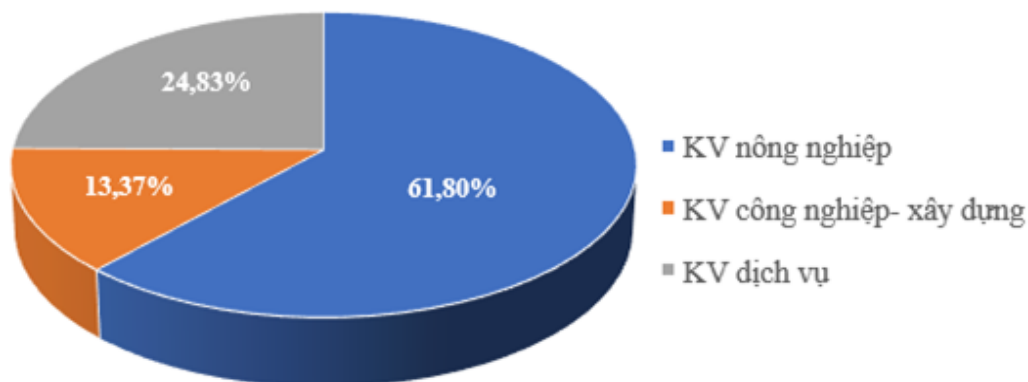
Chia theo giới tính: Lao động nam có 858.858 người, chiếm 54,39% lao động có việc làm, tăng 0,29% so với quý trước và tăng 2,42% so với cùng kỳ; lao động nữ có 720.348 người, chiếm 45,61%, tăng 0,95% và tăng 4,21% so với cùng kỳ.

Biểu 4: Lực lượng lao động quý III năm 2025

	Quý III năm 2025	Quý II năm 2025	Quý III năm 2024	Tăng/ giảm Quý III năm 2025 so với quý II năm 2025 (%)	Tăng/ giảm Quý III năm 2025 so với cùng quý năm trước (%)
Lực lượng lao động (người)	1.605.562	1.599.400	1.590.846	+0,39	+0,92
<i>Chia theo khu vực:</i>					
- Thành thị	424.858	421.416	419.387	+0,82	+1,30
- Nông thôn	1.180.704	1.177.983	1.171.478	+0,23	+0,79
<i>Chia theo giới tính:</i>					
- Nam	871.837	868.597	859.707	+0,37	+1,41
- Nữ	733.725	730.803	731.157	+0,40	+0,35
Số người có việc làm (người)	1.579.206	1.569.995	1.529.835	+0,59	+3,23
<i>Chia theo khu vực:</i>					
- Thành thị	414.035	408.788	407.396	+1,28	+1,63
- Nông thôn	1.165.171	1.161.207	1.122.439	+0,34	+3,81
<i>Chia theo giới tính:</i>					
- Nam	858.858	856.405	838.561	+0,29	+2,42
- Nữ	720.348	713.590	691.272	+0,95	+4,21

Tình hình giải quyết việc làm: Công tác quản lý nhà nước về lao động, việc làm được triển khai đầy đủ, kịp thời; các nhiệm vụ, giải pháp cải cách chính sách BHXH, phát triển đối tượng tham gia BHXH, công tác quản lý nhà nước về cho thuê lại lao động được tăng cường thực hiện. Các hoạt động hỗ trợ giải quyết việc làm, xuất khẩu lao động được đẩy mạnh như: tổ chức Ngày hội việc làm, điểm tư vấn việc làm để giới thiệu, chấp nối việc làm cho người lao động tư vấn, giới thiệu việc làm cho người lao động; cho vay vốn duy trì, mở rộng và tạo việc làm để giúp cho người lao động tự tạo việc làm hỗ trợ cho vay vốn giải quyết việc làm, vay vốn đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng,... Trong 9 tháng năm 2025, toàn tỉnh giải quyết việc làm cho khoảng 42.000 người, đạt 75,26% kế hoạch; xuất khẩu lao động 1.700 người, trong đó có 348 người lao động đi làm việc thời vụ trong lĩnh vực nông, ngư nghiệp tại Hàn Quốc. Tỷ lệ lao động tham gia BHXH đạt 15,9%. Bên cạnh đó, đã ban hành 14.221 quyết định hưởng chế độ trợ cấp thất nghiệp, với số tiền chi trả gần 258 tỷ đồng.

Hình 18. Lực lượng lao động có việc làm quý III/2025 chia theo thành phần kinh tế



Chuyển dịch cơ cấu ngành: Lao động có việc làm trong 03 khu vực kinh tế so với cùng kỳ năm trước và so với quý trước đều tăng. Trong đó, lao động trong khu vực nông nghiệp là 975.947 người, chiếm tỷ trọng lớn nhất với 61,80%, tăng 0,40% so với quý trước và tăng 2,19% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân là do trong thời gian này người dân tuyển thêm lao động để thu hoạch các cây trồng ăn quả lâu năm như sầu riêng, bơ, vải; đồng thời các cây trồng lâu năm như cà phê, tiêu đang trong giai đoạn chăm sóc, bón phân, tỉa cành, tưới nước... và diễn biến thời tiết cơ bản thuận lợi. Lao động trong khu vực công nghiệp và xây dựng là 211.212 người, chiếm 13,37%, tăng 0,84% so với quý trước và tăng 5,19% so với cùng kỳ, chủ yếu do tình hình sản xuất của nhiều doanh nghiệp công nghiệp trên địa bàn tỉnh đã ổn định trở lại. Khu vực dịch vụ có 392.047 người, chiếm 24,83%, tăng 0,93% so với quý trước và tăng 4,82% so với cùng kỳ năm trước, do quý III là mùa du lịch hè, các hoạt động thương mại, dịch vụ và du lịch trên địa bàn tỉnh diễn ra rất sôi động, nhộn nhịp, tạo thêm nhiều việc làm mới.

c) Thiếu việc làm trong độ tuổi lao động

Nền kinh tế ổn định và phát triển mạnh ở tất cả các ngành kinh tế đã làm tăng nhu cầu tuyển dụng thêm lao động, lao động có việc làm không ngừng tăng lên, tỷ lệ người thiếu việc làm trong độ tuổi lao động ngày càng giảm. Trong quý III/2025, dự ước tỷ lệ thất nghiệp là 1,64%, giảm 0,2 điểm phần trăm so với quý trước và giảm 2,2 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước.

d) Thu nhập bình quân của người lao động

Thu nhập bình quân của người lao động đang làm việc trong quý III/2025 dự ước 8.165,4 nghìn đồng/tháng, tăng 2,51% so với quý trước và tăng 9,9% so với cùng kỳ năm trước. Trong quý, lao động nam có thu nhập bình quân là 9.232,9 nghìn đồng, cao gấp 1,42 lần mức thu nhập bình quân của lao động nữ. Lao động

làm việc tại khu vực thành thị có mức thu nhập bình quân là 9.164,0 nghìn đồng, cao gấp 1,17 lần mức thu nhập bình quân của lao động làm việc tại khu vực nông thôn.

2. Đời sống dân cư và bảo đảm an sinh xã hội

Các chế độ, chính sách cho người có công, bảo trợ xã hội, trẻ em, bình đẳng giới, vì sự tiến bộ của phụ nữ, phòng chống tệ nạn xã hội được triển khai đầy đủ, kịp thời. Các hoạt động đền ơn, đáp nghĩa được quan tâm triển khai ở các cấp các ngành.

Dịp Tết Nguyên đán Ất Tỵ năm 2025, các cơ quan chức năng và tổ chức xã hội đã thăm, tặng 105.899 suất quà với tổng kinh phí hơn 37 tỷ đồng. Tặng quà của Chủ tịch nước cho người có công với cách mạng nhân kỷ niệm 50 năm Ngày giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước và 80 năm Ngày Quốc khánh nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam với 30.124 suất quà, tổng kinh phí: 15 tỷ đồng. Tặng cho các đối tượng chính sách người có công nhân dịp kỷ niệm 78 năm ngày Thương binh, liệt sĩ với 54.897 suất quà, tổng kinh phí: 20 tỷ đồng...

Trong 09 tháng năm 2025, đã giải quyết chế độ đối với 2.184 hồ sơ người có công, thân nhân người có công và các đối tượng liên khác đủ điều kiện.

Chương trình xóa nhà tạm, nhà dột nát cho các hộ nghèo, hộ cận nghèo, giảm nghèo bền vững, an sinh xã hội được tập trung thực hiện. Đến nay, toàn tỉnh đã hỗ trợ xây mới, sửa chữa và bàn giao đưa vào sử dụng 8.915 căn nhà, đạt 100% kế hoạch và đã tổ chức Hội nghị tổng kết Chương trình xóa nhà tạm, nhà dột nát trên địa bàn tỉnh vào ngày 16/9/2025.

3. Tình hình dịch bệnh, ngộ độc thực phẩm

Ngành y tế tiếp tục chỉ đạo nâng cao chất lượng khám chữa bệnh và tăng cường đầu tư trang thiết bị, giáo dục về y đức, củng cố nhân lực, nâng cao kỹ năng giao tiếp, giáo dục sức khỏe và chăm sóc bệnh nhân. Đổi mới phong cách, thái độ phục vụ của cán bộ y tế hướng tới sự hài lòng của người bệnh. Tăng cường luân phiên cán bộ y tế, đào tạo cán bộ tại chỗ, từng bước đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh cho người dân tại cơ sở; tăng cường phối hợp chuyên môn với các bệnh viện tuyến trên để hỗ trợ, chuyển giao kỹ thuật.

Công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân được quan tâm thực hiện; các cơ sở y tế trên địa bàn duy trì tốt công tác khám, chữa bệnh cho người dân; trong tháng 9 đã có 421.798 lượt khám bệnh, lũy kế 9 tháng có 3.350.697 lượt.

Tăng cường công tác giám sát, theo dõi tình hình, báo cáo và xử lý dịch bệnh. Từ ngày 15/8/2025-14/9/2025, bệnh sốt xuất huyết có 1.800 ca mắc; bệnh tay chân miệng có 109 ca mắc; bệnh sởi có 46 ca mắc. Lũy kế đến ngày 14/9/2025, toàn tỉnh ghi nhận 3.946 ca mắc sốt xuất huyết, trong đó có 01 trường hợp tử vong; 999 ca mắc tay chân miệng; 696 trường hợp mắc bệnh sởi, trong đó có 01 trường hợp tử vong.

Tiếp tục triển khai Chương trình tiêm chủng mở rộng, đến nay tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi tiêm đủ 8 loại vắc xin đạt 71,3%. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (cân nặng theo độ tuổi) giảm còn 13,7%; số giường bệnh đạt 28,5 giường/vạn dân; số bác sỹ đạt 8,6 bác sỹ/vạn dân. Tỷ lệ bao phủ BHYT đạt 90,77% dân số toàn tỉnh

Chương trình mục tiêu quốc gia phòng chống HIV/AIDS: Số HIV/AIDS/tử vong do AIDS mới phát hiện trong tháng là 13/00/00; tích lũy 406/04/13.

Công tác kiểm tra, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm và kinh doanh dịch vụ ăn uống trên địa bàn được tập trung thực hiện. Tuy nhiên, trong kỳ đã xảy ra 01 vụ ngộ độc thực phẩm (tại xã Ea Drăng) với 05 người mắc và nhập viện điều trị; nguyên nhân do độc tố tự nhiên có trong thịt và trứng cóc. Tính đến ngày 14/9/2025, trên địa bàn tỉnh xảy ra 06 vụ ngộ độc thực phẩm với 81 người mắc, tăng 03 vụ và tăng 45 người mắc so với cùng kỳ năm trước.

4. Giáo dục- Đào tạo

Trong 9 tháng năm 2025, ngành Giáo dục và Đào tạo tập trung thực hiện các nội dung Kết luận số 91-KL/TW ngày 12/8/2024 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết 29-NQ/TW của Bộ Chính trị về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo. Các cơ sở giáo dục duy trì việc tổ chức dạy, học nghiêm túc theo đúng thời gian, kế hoạch đề ra; hoàn thành kế hoạch năm học 2024-2025; tổ chức các hoạt động hè 2025; chuẩn bị mọi điều kiện cho năm học mới; tổ chức khai giảng và triển khai thực hiện kế hoạch năm học 2025-2026. Tiếp tục duy trì thực hiện tốt Chương trình GDPT 2018, nâng cao chất lượng dạy và học. Giáo dục STEM đã có bước chuyển biến mạnh mẽ; chất lượng giáo dục mũi nhọn của tỉnh đã có bước tiến nhảy vọt, đạt thành tích cao trong các kỳ thi quốc gia và khu vực. Cơ sở vật chất, trang thiết bị cho công tác giáo dục, đào tạo được quan tâm đầu tư, nguồn lực từ xã hội hoá được đẩy mạnh. Toàn tỉnh hiện có 1.352 cơ sở giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông với 691.698 học sinh; trong đó 805/1.352 trường đạt chuẩn quốc gia, đạt 59,54%.

5. Hoạt động văn hóa, thể dục thể thao

Văn hóa: Công tác bảo tồn di sản văn hóa được chú trọng⁽¹²⁾. Công tác quản lý và tổ chức lễ hội ở địa phương tuân thủ quy định, đảm bảo các điều kiện về không gian, thời gian, địa điểm, vui tươi, an toàn, tiết kiệm, hiệu quả, thực hiện nếp sống văn minh trong lễ hội, góp phần bảo tồn và phát huy di sản văn hóa dân tộc. Các

¹² Lập hồ sơ di sản “Tri thức trồng và chế biến cà phê tỉnh Đắk Lắk” ghi danh vào danh mục di sản văn hoá phi vật thể quốc gia và đề xuất UNESCO ghi danh là Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại. Tổng kết 20 năm thực hiện công tác bảo tồn, phát huy di sản văn hóa Công chiêng tỉnh Đắk Lắk. Tham mưu lập 14 hồ sơ khoa học đề nghị UBND tỉnh xem xét, xếp hạng di tích cấp tỉnh và 01 đề nghị xếp hạng di tích quốc gia. Tổ chức Lễ công bố Quyết định của TTCP công nhận bảo vật quốc gia Phù điêu Kala Núi Bà,...

hoạt động tuyên truyền kỷ niệm các ngày lễ lớn, sự kiện lịch sử quan trọng của đất nước, của tỉnh được tổ chức rộng khắp từ tỉnh đến cơ sở. Đặc biệt, trong 9 tháng năm 2025, tỉnh đã tổ chức thành công các hoạt động Kỷ niệm 50 năm Chiến thắng Buôn Ma Thuột, giải phóng tỉnh Đắk Lắk, Lễ hội Cà phê Buôn Ma Thuột lần thứ 9 năm 2025; kỷ niệm 50 năm Ngày Giải phóng tỉnh Phú Yên; các sự kiện kỷ niệm 50 năm Ngày Giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước, kỷ niệm 80 năm Cách mạng Tháng Tám thành công và Quốc khánh nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam; tuyên truyền Đại hội đảng bộ các cấp, Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XVIII tiến tới Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng,...

Thể thao: Các hoạt động thể dục thể thao được tổ chức ở nhiều địa phương trong tỉnh. Phối hợp tổ chức các giải thể thao của tỉnh, đăng cai giải khu vực và toàn quốc¹³. Phong trào thể dục, thể thao quần chúng và thể dục thể thao thành tích cao tiếp tục được tỉnh quan tâm phát triển, đã đăng ký tham gia thi đấu 71 giải thể thao, đạt 362 huy chương các loại (89 huy chương vàng, 101 huy chương bạc, 172 huy chương đồng).

6. Tình hình an ninh và trật tự an toàn giao thông

Quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội tiếp tục được tăng cường, giữ vững ổn định. Lực lượng vũ trang duy trì nghiêm chế độ trực sẵn sàng chiến đấu từ tỉnh đến cơ sở. Tỷ lệ điều tra, khám phá tội phạm xâm phạm trật tự xã hội đạt 82,91% (KH: 85%), trong đó án rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng được điều tra, làm rõ đạt 90,36% (KH: 90%). An ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội trên địa bàn cơ bản được giữ vững, tai nạn giao thông giảm cả 03 tiêu chí so với cùng kỳ năm 2024.

Từ ngày 15/8/2025 đến ngày 14/9/2025, toàn tỉnh đã xảy ra 54 vụ tai nạn giao thông, giảm 7 vụ (giảm 11,48%); làm chết 29 người, giảm 11 người (giảm 27,5%); bị thương 41 người, giảm 4 người (giảm 8,89%) so với cùng kỳ năm trước; thiệt hại tài sản 830 triệu đồng.

Tính từ ngày 15/12/2024 đến 14/9/2025, toàn tỉnh đã xảy ra 417 vụ tai nạn giao thông, giảm 99 vụ (giảm 19,19%); làm chết 300 người, giảm 21 người (giảm 6,54%); bị thương 269 người, giảm 83 người (giảm 23,58%) so với cùng kỳ năm trước; thiệt hại tài sản 4.320,6 triệu đồng.

¹³ Giải bóng chuyền bãi biển nữ Châu Á năm 2025 – Cloud Gate Cup tại Phú Yên (cũ); Phối hợp Đài Truyền hình TP.Hồ Chí Minh tổ chức Giải xe đạp toàn quốc tranh Cúp Truyền hình TP.HCM lần thứ 37 năm 2025 (chặng 14, 15, 16 qua Buôn Ma Thuột); Giải vô địch Boxing các đội mạnh Quốc gia; Giải vô địch Thanh thiếu niên môn Cử tạ Quốc gia; Giải vô địch các CLB Karate Quốc gia lần thứ XXV; Giải vô địch Bóng rổ 5x5 U18 Quốc gia; Giải vô địch các nhóm tuổi thanh thiếu niên quốc gia môn Súng hơi; Giải Quần vợt đồng đội trẻ toàn quốc; Giải vô địch Đẩy gậy, Kéo co trẻ và thiếu niên Quốc gia; Giải vô địch Câu lạc bộ Lân Sư Rồng toàn quốc năm 2025; Giải vô địch Câu lạc bộ Thể dục Aerobic quốc gia năm 2025; Vòng loại bóng đá U11, U13 Quốc gia; Vòng bảng giải Bóng đá U15 Quốc gia.

7. Thiệt hại do thiên tai

Từ ngày 26/8/2025 đến 25/9/2025, toàn tỉnh xảy ra 01 vụ thiên tai, do ảnh hưởng của mưa lớn kéo dài từ đêm ngày 05 đến ngày 07/9/2025, một số địa phương trên địa bàn tỉnh đã bị ngập lụt cục bộ, gây thiệt hại về tài sản của người dân và làm hư hỏng một số công trình hạ tầng, thiệt hại tài sản 17.050 triệu đồng.

Tính từ ngày 26/12/2024 đến ngày 25/9/2025, trên địa bàn tỉnh xảy ra 09 vụ thiên tai (gồm: 03 đợt lũ, ngập lụt và 04 trận mưa lớn, 02 trận lốc xoáy), ước tính giá trị thiệt hại khoảng 83.277,7 triệu đồng. Lãnh đạo chính quyền địa phương của các địa phương bị thiệt hại đã chỉ đạo công tác kiểm tra, thống kê thiệt hại; huy động lực lượng tại chỗ (các ban ngành, đoàn thể) khắc phục hậu quả thiên tai kịp thời nhằm sớm ổn định cuộc sống của nhân dân.

8. Bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ

Vi phạm môi trường: Từ ngày 26/8/2025 đến 25/9/2025 trên địa bàn tỉnh đã phát hiện và xử lý 19 vụ vi phạm môi trường, xử lý vi phạm 18 vụ với số tiền phạt là 1.399 triệu đồng. So với tháng trước, số vụ vi phạm môi trường tăng 06 vụ (tăng 46,15%), số vụ vi phạm đã xử lý tăng 12 vụ (gấp 03 lần), số tiền xử phạt tăng 971 triệu đồng. So với cùng kỳ, số vụ vi phạm tăng 18 vụ (gấp 19 lần), số vụ vi phạm đã xử lý tăng 15 vụ (gấp 06 lần), tăng 1.260,5 triệu đồng số tiền xử phạt.

Tính từ đầu năm đến 25/9/2025 trên địa bàn tỉnh đã phát hiện và xử lý 109 vụ vi phạm môi trường, xử lý vi phạm 80 vụ, tổng số tiền xử phạt là 5.091,75 triệu đồng; so với cùng kỳ năm trước, số vụ vi phạm môi trường giảm 16 vụ (giảm 12,8%), số vụ vi phạm đã xử lý tăng 01 vụ (tăng 1,27%) số tiền xử phạt giảm 782 triệu đồng.

Tình hình cháy, nổ: Từ ngày 15/8/2025 đến ngày 14/9/2025, toàn tỉnh xảy ra 04 vụ cháy, gấp 4 lần so với tháng trước, giảm 42,86% so với cùng kỳ, thiệt hại 127,6 triệu đồng, tăng 72,43% so với tháng trước, giảm 65,65% so với cùng kỳ năm trước. Tính từ ngày 15/12/2024 đến ngày 14/09/2025 toàn tỉnh xảy ra 14 vụ cháy, giảm 61,11% so với cùng kỳ, bị thương 01 người, thiệt hại tài sản khoảng 1.126,6 triệu đồng, giảm 78,19% so với cùng kỳ năm trước.

Tóm lại, trong bối cảnh tình hình kinh tế, chính trị thế giới biến động khó lường, thiên tai, bão lũ diễn biến phức tạp, gây hậu quả nghiêm trọng nhưng với sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị, sự chỉ đạo, điều hành kịp thời, quyết liệt, sát sao của Chính phủ và nỗ lực của Chính quyền, các cấp, các ngành, các trên địa bàn tỉnh, kinh tế 9 tháng năm 2025 đạt mức tăng trưởng khá 6,90%. Các chỉ tiêu thống kê cho thấy kinh tế vĩ mô của tỉnh tiếp tục ổn định, sản xuất công nghiệp trên đà tăng trưởng tích cực, sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản vẫn duy trì tăng trưởng và là “trụ đỡ” của nền kinh tế, xuất khẩu hàng hóa tiếp tục đạt mức tăng cao; ngành du lịch phục tăng trưởng tích cực. Vốn đầu tư thực hiện tiếp tục duy trì mức tăng khá. Công tác an sinh xã hội được quan tâm kịp

thời; công tác hỗ trợ dịch bệnh, thiên tai tại các địa phương bị ảnh hưởng được thực hiện nhanh, hiệu quả.

Bước sang quý IV/2025, dự báo tình hình kinh tế - xã hội tỉnh tiếp tục đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức do chịu nhiều tác động trước những rủi ro, bất ổn trên thế giới về kinh tế, chính trị, thiên tai, dịch bệnh... Mục tiêu tăng trưởng đạt 8% của năm 2025 là thách thức lớn, cần sự chung sức, đồng lòng của cả hệ thống chính trị, của doanh nghiệp và người dân trên địa bàn tỉnh. Các ngành, các cấp tăng cường dự báo, chủ động điều hành linh hoạt, phù hợp với tình hình mới, kịp thời ứng phó với mọi tình huống phát sinh, kiên định thực hiện hiệu quả các mục tiêu tăng trưởng gắn với ổn định kinh tế vĩ mô, tích cực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, kiểm soát lạm phát, hỗ trợ tối đa cho khu vực doanh nghiệp, đảm bảo an sinh xã hội và đời sống của người dân. Cần tập trung thực hiện một số nhiệm vụ sau đây:

Một là, Tập trung lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức thực hiện có hiệu quả các Chương trình, Đề án, Nghị quyết, Kết luận của Trung ương, của Tỉnh.

Hai là, Tiếp tục thực hiện tái cơ cấu kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng. Đẩy mạnh tái cơ cấu ngành nông nghiệp, tập trung hoàn thành kế hoạch sản xuất ngành nông nghiệp, bảo đảm mục tiêu tăng trưởng của ngành đạt 5,79% trở lên; Khẩn trương lựa chọn đơn vị tư vấn xây dựng Báo cáo tiền khả thi các dự án đầu tư năng lượng phía Tây Đắc Lắc và thành lập các cụm công nghiệp đã đủ điều kiện theo kế hoạch; Đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến thương mại, quảng bá các sản phẩm, kết nối giao thương nhằm mở rộng tiêu thụ nội địa và thị trường xuất khẩu.

Ba là, Triển khai quyết liệt, mạnh mẽ các nhiệm vụ, giải pháp thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công; kiên quyết không để việc triển khai chính quyền địa phương 02 cấp ảnh hưởng đến công tác giải phóng mặt bằng và giải ngân các dự án đầu tư công; phấn đấu giải ngân 100% kế hoạch vốn năm 2025.

Bốn là, Tập trung rà soát, tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc liên quan đến các dự án thu tiền sử dụng đất năm 2025 và giai đoạn 2021-2025 để các dự án sớm đi vào hoạt động, tạo nguồn thu cho ngân sách tỉnh, đảm bảo nguồn vốn bố trí cho các dự án đầu tư công

Năm là, Chú trọng thực hiện các chính sách an sinh xã hội; chính sách giảm nghèo, ưu tiên nguồn lực thực hiện chính sách đối với vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số nhằm giảm nghèo nhanh và bền vững, hạn chế tái nghèo, góp phần nâng cao mức sống của người dân

Sáu là, Tập trung triển khai các nhiệm vụ theo Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị, Phong trào “Bình dân học vụ số” và Đề án 06 của Chính phủ và các chương trình, kế hoạch của tỉnh. Hoàn thành dự án “Xây dựng hạ tầng chuyển đổi số tỉnh Đắc Lắc giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030”.

Bảy là, Tập trung triển khai Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia. Đẩy mạnh thực hiện Kế hoạch chuyển đổi số tỉnh Đắk Lắk năm 2025; Đề án 06 của Chính phủ về phát triển ứng dụng dữ liệu dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến 2030.

Tám là, Tiếp tục nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước về y tế; thường xuyên củng cố và hoàn thiện mạng lưới y tế cơ sở; chú trọng đào tạo, có cơ chế thu hút, phát triển nguồn nhân lực y tế cả về số lượng và chất lượng; nâng cao trình độ chuyên môn, trách nhiệm và ý thức của đội ngũ cán bộ y tế.

Chín là, Tăng cường lực lượng bám sát địa bàn trọng điểm; bảo vệ tuyệt đối an toàn các mục tiêu, công trình trọng điểm, các đoàn lãnh đạo Đảng, Nhà nước, các đoàn khách quốc tế đến tỉnh. Tiếp tục triển khai quyết liệt, hiệu quả các đợt cao điểm tấn công, trấn áp các loại tội phạm. Tăng cường phát hiện, xử lý vi phạm trong lĩnh vực quản lý kinh tế, môi trường. Nâng cao chất lượng công tác tuyên truyền, phòng ngừa tai nạn giao thông, PCCC; duy trì tuần tra kiểm soát, phát hiện, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm trật tự an toàn giao thông./.

Nơi nhận:

- Ban TK Tổng hợp và Đối ngoại (CTK) (b/c);
- Tỉnh Ủy, HĐND, UBND tỉnh (b/c);
- Sở Tài Chính tỉnh;
- Sở Công Thương;
- Sở Tài nguyên và Nông nghiệp tỉnh;
- Lãnh đạo TKT;
- Các phòng nghiệp vụ VPTKT;
- Các Thống kê cơ sở;
- Lưu VT, TKTH.

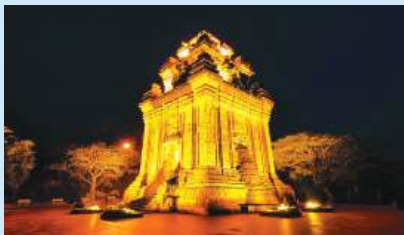
TRƯỞNG THỐNG KÊ TỈNH

Hồ Ngọc Quang



CỤC THỐNG KÊ THỐNG KÊ TỈNH ĐẮK LẮK

KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH ĐẮK LẮK 9 tháng năm 2025



02623.856.008



thongkedaklak.nso.gov.vn



19 Lê Duẩn, phường BMT





KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU

(So với cùng kỳ năm trước)

9 THÁNG NĂM 2025

**Tốc độ tăng trưởng
GRDP**

▲ 6,90%



**Chỉ số phát triển
công nghiệp**

▲ 12,36%



**Vốn đầu tư thực hiện
trên địa bàn**

▲ 7,94%



**Thu ngân sách
trên địa bàn**

▲ 22,31%



**Tổng mức bán lẻ và
doanh thu dịch vụ**

▲ 13,99%



**Chỉ số giá tiêu
dùng bình quân**

CPI ▲ 5,17%



**Số lượt khách
du lịch theo tour**

▲ 74,59%



**Doanh thu vận tải
hàng hóa và DV hỗ trợ**

▲ 11,84%

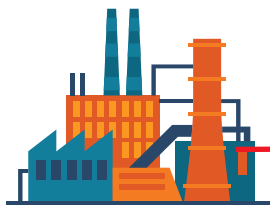


Kinh tế - Xã hội tỉnh Đắk Lắk 9 tháng năm 2025

Tốc độ tăng trưởng sản phẩm (GRDP) ước 9 tháng năm 2025 (so với cùng kỳ năm trước)



▲ 5,39%
Nông, lâm nghiệp và
thủy sản



▲ 9,34%
Công nghiệp và
xây dựng



▲ 7,22%
Dịch vụ



▲ 0,96%
Thuế SP trừ
trợ cấp SP

▲ 6,90%

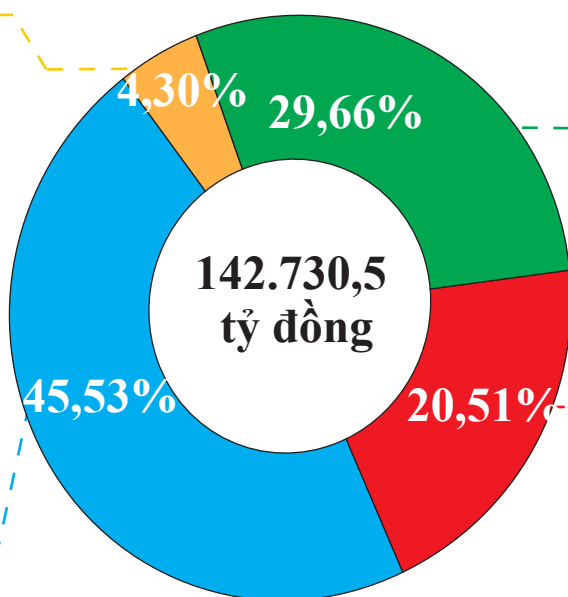


Cơ cấu GRDP theo giá hiện hành ước 9 tháng năm 2025

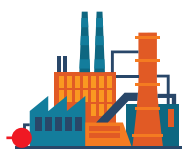
TAX
Thuế SP trừ
trợ cấp SP



Dịch vụ



Nông, lâm nghiệp
và thủy sản



Công nghiệp và
xây dựng

Trồng trọt

Diện tích gieo trồng một số loại cây hàng năm chủ yếu tỉnh đến ngày 20/9/2025



▲ 1,22%
168.213 ha



Lúa

▼ 0,24%
59.031 ha



Cây ngô

▲ 0,27%
4.911 ha



Khoai lang

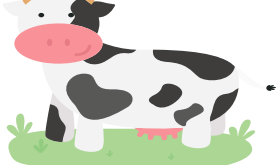
▲ 1,07%
17.782 ha



Rau các loại

Chăn nuôi

Số lượng gia súc, gia cầm tính đến thời điểm cuối tháng 9/2025



▼ 2,93%
402.448 con



▼ 1,50%
32.351 con



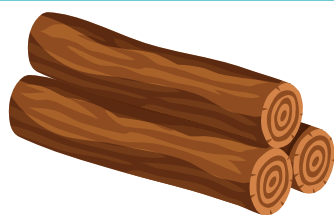
▲ 2,42%
1.226.068 con



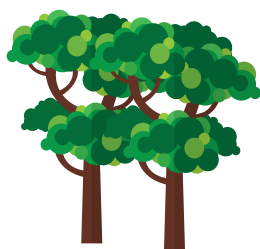
▲ 2,37%
21.653 nghìn con

Tiêu huỷ 3.334 con heo do dịch tả lợn Châu Phi; 02 ổ dịch LMLM, với 79 con gia súc mắc bệnh; 02 ổ dịch Viêm da nổi cục với 06 con bò mắc bệnh

Lâm nghiệp



▲ 4,19%
689.123 m³
Sản lượng gỗ khai thác



▲ 12,44%
5.314 ha
Diện tích rừng trồng mới

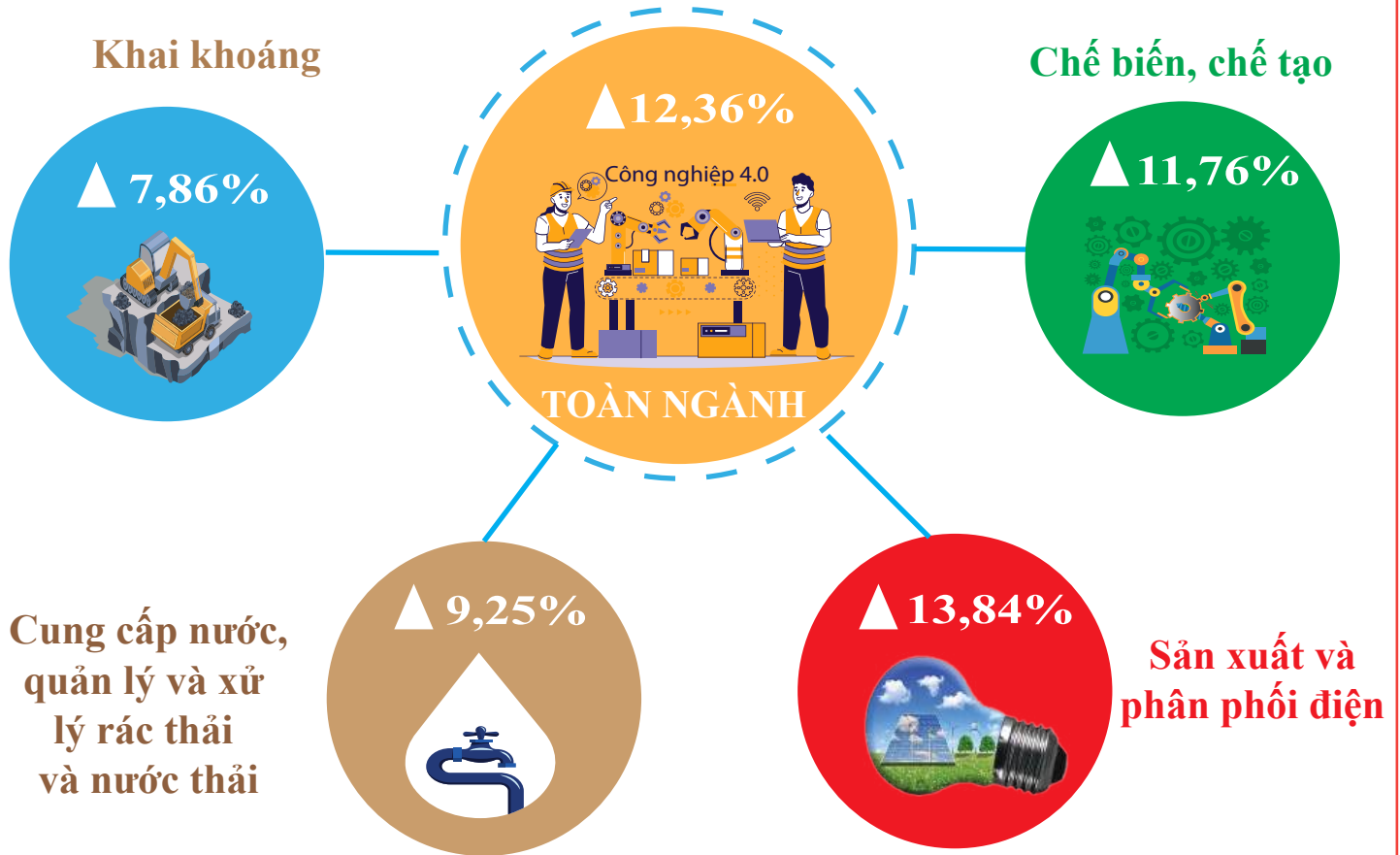
Thủy sản

▲ 3,14%
93.441,3 tấn



Sản lượng thủy sản

Tốc độ tăng/giảm chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) 9 tháng năm 2025 (so với cùng kỳ năm trước)



Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu 9 tháng năm 2025 (so với cùng kỳ năm trước)



▲ 23,39%

4.919,9 tấn
Cá ngừ đóng hộp



▼ 0,37%

59.494,7 nghìn lít
Bia đóng chai



▲ 21,67%

42.103,2 tấn
Cà phê bột



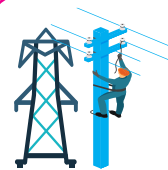
▼ 1,45%

954,3 triệu viên
Thuốc chứa penixilin



▼ 1,65%

152.179 chiếc
Ghế có khung gỗ



▲ 18,41%

6.625,7 triệu KWH
Điện sản xuất

Phát triển doanh nghiệp 9 tháng năm 2025

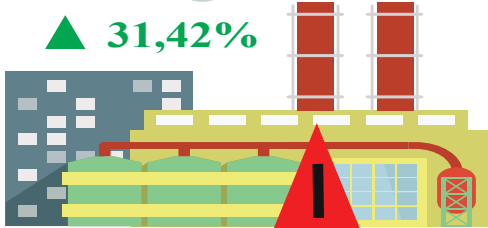
2.250 doanh nghiệp
Vốn đăng ký 26.630 tỷ đồng



Doanh nghiệp đăng ký mới

1.280 doanh nghiệp

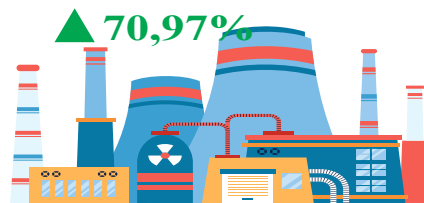
▲ 31,42%



Doanh nghiệp ngưng hoạt động

530 doanh nghiệp

▲ 70,97%



Doanh nghiệp quay trở lại hoạt động

350 doanh nghiệp

▲ 33,59%



Doanh nghiệp giải thể

Vốn đầu tư thực hiện 9 tháng năm 2025 (so với cùng kỳ năm trước)

▲ 7,94%
44.749,8 tỷ đồng



KV Nhà nước

14.008,4 tỷ đồng

▼ 7,07%



KV Dân cư và tư nhân

29.970,7 tỷ đồng

▲ 20,82%



KV vốn đầu tư nước ngoài

770,7 tỷ đồng

▼ 51,10%

Xúc tiến đầu tư

9 tháng 2025



▲ 30,77%

Thu hút 34 dự án đầu tư, điều chỉnh chủ trương đầu tư 72 dự án

▲ 469,98%
32,5 nghìn tỷ đồng



Vốn đăng ký

63 dự án

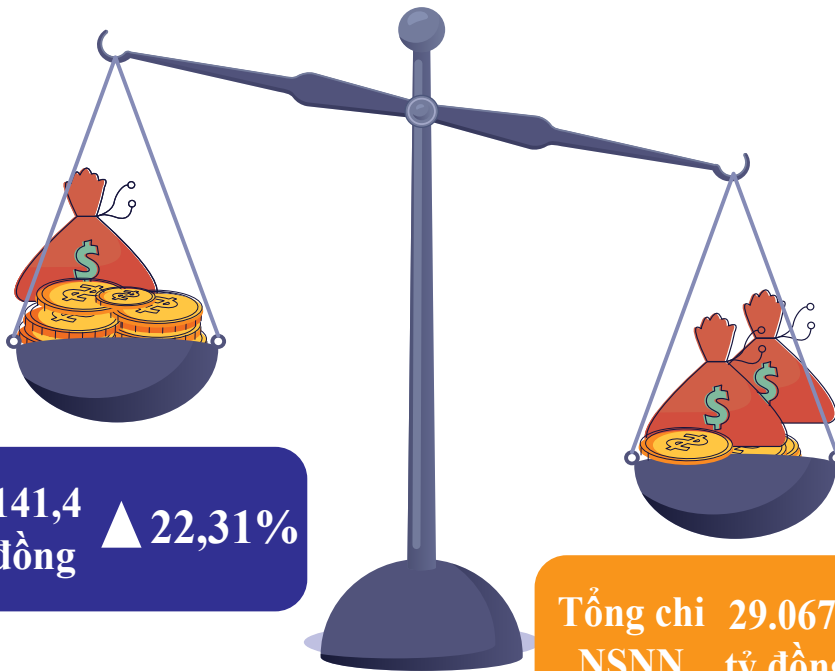


Dự án đầu tư nước ngoài còn hoạt động

Thu chi ngân sách nhà nước ước 9 tháng năm 2025 (so với cùng kỳ năm trước)

▲ 22,58%

Thu nội địa



▲ 13,83%

Chi đầu tư
phát triển

Tổng thu NSNN 12.141,4 tỷ đồng ▲ 22,31%

Tổng chi NSNN 29.067,2 tỷ đồng ▲ 21,68%

▲ 2,86%

Thu cân đối XNK

▲ 26,44%

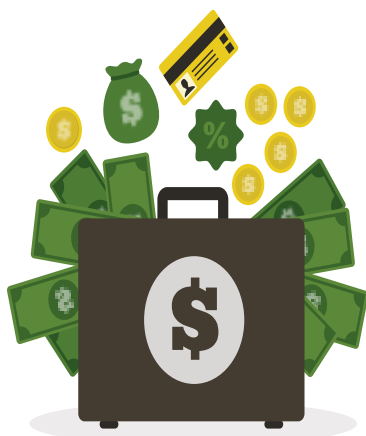
Chi thường xuyên

Ngân hàng 9 tháng năm 2025 (so với cùng kỳ năm trước)

▲ 13,4%

Tỷ lệ nợ xấu 1%

▲ 19%



Tổng nguồn vốn huy
động 161.200 tỷ đồng



Tổng dư nợ cho
vay 249.900 tỷ đồng

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 9 tháng năm 2025 (so với cùng kỳ năm trước)



▲ 13,99%
138.779,1
tỷ đồng

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

115.314,3
tỷ đồng



▲ 13,08%

Bán lẻ hàng hóa

15.383,9
tỷ đồng



▲ 19,83%

Lưu trú, ăn uống

117,7
tỷ đồng



▲ 29,15%

Du lịch

7.963,2
tỷ đồng



▲ 16,40%

Dịch vụ khác

Hoạt động lưu trú và lữ hành 9 tháng năm 2025 (so với cùng kỳ năm trước)

▲ 24,04%

4.453.125 lượt khách
do cơ sở lưu trú phục vụ

1.263.453 lượt
khách trong ngày

3.189.672 lượt
khách ngủ qua đêm

▲ 74,59%

27.037 lượt khách
do cơ sở lữ hành phục vụ

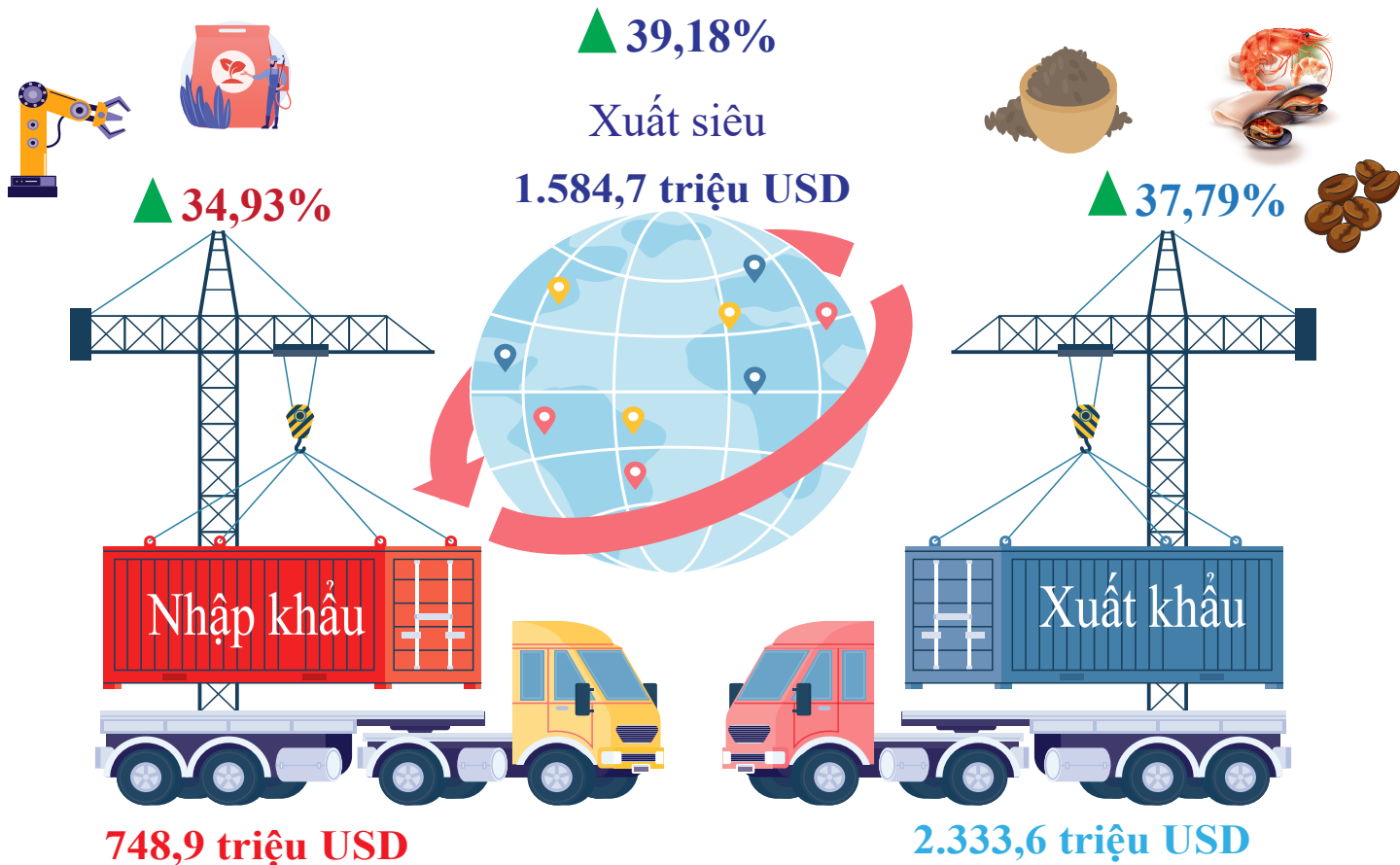
Trong đó

25.094 lượt
khách trong nước

314 lượt
khách đi quốc tế



Xuất, nhập khẩu 9 tháng năm 2025 (so với cùng kỳ năm trước)



Chỉ số giá tiêu dùng

104,65%

CPI tháng 9/2025
so với
tháng 9/2024



100,33%

CPI
tháng 9/2025
so với tháng trước



139,34%

Chỉ số giá vàng
bình quân 9 tháng
năm 2025

105,17%

Chỉ số giá
tiêu dùng (CPI) bình
quân 9 tháng
năm 2025 (%)
so với cùng kỳ



103,95%

Chỉ số giá
đô la bình quân
9 tháng năm 2025



Doanh thu vận tải, hàng hóa và dịch vụ hỗ trợ vận tải 9 tháng năm 2025 (so với cùng kỳ năm trước)

▲ 18,11%



Vận tải hành khách

▲ 6,52%



Vận tải hàng hóa

▲ 11,84%
7.124,7 tỷ đồng
Tổng doanh thu

▲ 23,47%



DV hỗ trợ vận tải

▲ 30,14%



Bưu chính, chuyển phát

Vận tải hành khách và hàng hóa 9 tháng năm 2025 (so với cùng kỳ năm trước)

Vận tải hành khách

Vận tải hàng hóa

21.362 nghìn HK ▲ 5,96%

12.301 nghìn tấn ▲ 5,78%

Vận chuyển



2.080 triệu lượt
HK.km ▲ 10,65 %

1.510 triệu
tấn.km ▲ 4,49%

Luân chuyển

Lao động đang làm việc và tỷ lệ thất nghiệp quý III/2025 so với cùng kỳ năm trước

▲ 0,92%
1.605.562
người

Tỷ lệ thất nghiệp
là 1,64%; giảm 0,20
điểm phần trăm
so với quý II/2025

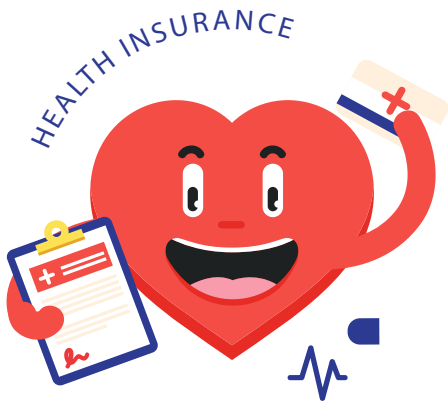


Lao động từ 15t trở lên
ước quý III năm 2025

Tỷ lệ thất nghiệp
ước quý III năm 2025

An sinh xã hội 9 tháng năm 2025

90,77%
Tỷ lệ bao phủ
Bảo hiểm y tế



8.915
căn nhà mới
được xây mới



Hơn 72
tỷ đồng



Số người tham gia bảo
hiểm y tế: 2.585.000
người

Chương trình
xoá nhà tạm,
nhà dột nát

Tặng quà tết và công
tác đền ơn đáp nghĩa,
người có công

Thiệt hại thiên tai tính đến 25/9/2025 (so với cùng kỳ năm trước)

Thiệt hại 83,2
tỷ đồng



4.606,6 ha bị thiệt hại



04 trận mưa lớn, 02 trận lốc xoáy



03 đợt lũ, ngập lụt

Toàn tỉnh đã xảy ra 09 trận thiên tai, trong đó 03 đợt lũ, ngập lụt; 04 trận mưa lớn, 02 trận lốc xoáy gây ngập úng 6.151,6 ha cây trồng các loại, gây sạt lở 20 m vị trí bờ sông, hư hỏng 18 nhà dân, 01 điểm trường bị hư hỏng tường rào. Ước giá trị thiệt hại 83,2 tỷ đồng

Tai nạn giao thông tính đến 14/9/2025 (so với cùng kỳ năm trước)



▼ 19,19%
417 vụ tai nạn
giao thông

▼ 23,58%

269 người
bị thương



▼ 6,54%

300 người
chết



Y tế tính đến ngày 14/9/2025 (so với cùng kỳ năm trước)

Sốt xuất huyết

3.946 trường hợp, 01 tử vong



Tay chân miệng

999 trường hợp, 0 tử vong



Sởi

696 trường hợp, 01 tử vong



158 trường hợp, 0 tử vong



Covid-19

110 trường hợp, 0 tử vong



Thủy đậu

02 trường hợp, 0 tử vong



Viêm não Nhật Bản

An toàn vệ sinh thực phẩm và cháy nổ tính đến 14/9/2025 (so với cùng kỳ năm trước)

▲ 100,0%
6 vụ ngộ độc
thực phẩm



81 người mắc và nhập viện, 0 người tử vong

▼ 61,11%
14 vụ cháy, nổ



0 người chết, 1 người bị thương
thiệt hại 1.126,6 triệu đồng

PHỤ LỤC ƯỚC SỐ LIỆU THỐNG KÊ KINH TẾ - XÃ HỘI THÁNG 9, QUÝ III VÀ 9 THÁNG NĂM 2025

Gồm có:

1. Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP)
2. Tình hình Thu - Chi ngân sách Nhà nước
3. Sản xuất Nông nghiệp
4. Sản phẩm chăn nuôi
5. Lâm nghiệp
6. Thủy sản
7. Chỉ số sản xuất Công nghiệp
8. Chỉ số sản xuất Công nghiệp quý
9. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng
10. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu quý
11. Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội
12. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước tháng
13. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước quý
14. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tháng
15. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ quý
16. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng
17. Doanh thu bán lẻ hàng hóa quý
18. Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống tháng
19. Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống quý
20. Chỉ số giá tiêu dùng
21. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng
22. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải quý
23. Vận tải hành khách và hàng hóa tháng
24. Vận tải hành khách và hàng hóa quý
25. Trật tự an toàn xã hội tháng
26. Trật tự an toàn xã hội quý

1. Tổng sản phẩm trên địa bàn 9 tháng năm 2025

Triệu đồng, %

	Theo giá hiện hành		Theo giá so sánh 2010	
	Tổng số	Cơ cấu	Tổng số	Tốc độ phát triển so với cùng kỳ năm 2023
GRDP	142.730.506	100,00	67.835.536	106,90
I.TỔNG SỐ	136.592.929	95,70	64.919.358	107,19
Khu vực I (Nông, Lâm, Thủy)	42.338.955	29,66	18.158.502	105,39
A01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	36.193.623	25,36	14.956.124	105,61
A02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	1.109.505	0,78	692.019	104,03
A03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản	5.035.827	3,53	2.510.359	104,50
Khu vực II (Công nghiệp, xây dựng)	29.267.246	20,51	15.154.612	109,34
B. Khai khoáng	494.341,8	0,35	278.208	107,08
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	9.145.235,1	6,41	4.050.406	107,60
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	9.606.420,3	6,73	5.274.783	113,42
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải	500.470,1	0,35	300.901	109,93
F. Xây dựng	9.520.778,5	6,67	5.250.315	106,91
Khu vực III (Dịch vụ)	64.986.727	45,53	31.606.244	107,22
G. Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	18.447.476	12,92	6.798.834	107,80
H. Vận tải kho bãi	3.054.910	2,14	1.768.869	108,68
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5.291.694	3,71	2.549.792	109,42
J. Thông tin và truyền thông	3.708.747	2,60	3.458.967	105,56
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6.189.235	4,34	3.691.025	106,78
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	6.094.876	4,27	3.198.886	104,38
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1.357.760	0,95	881.854	105,51
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	928.212	0,65	597.074	111,58
XH	5.134.617	3,60	2.614.160	111,10
P. Giáo dục và đào tạo	7.744.985	5,43	3.860.505	106,91
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	4.586.038	3,21	959.721	101,43
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	562.048	0,39	370.545	105,71
S. Hoạt động dịch vụ khác	1.769.611	1,24	805.618	109,58
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình	116.517	0,08	50.393	106,12
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-	-	-	-
II. Thuế sản phẩm và trừ trợ cấp sản phẩm	6.137.578	4,30	2.916.177	100,96
Thuế sản phẩm	6.137.578	4,30	2.916.177	100,12
Thuế nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ	19.997	0,01	17.026	89,54
VAT và các loại thuế SP khác còn lại	6.117.581	4,29	2.899.152	100,19
Trợ cấp sản phẩm	-	-	-	-

2. Tình hình thu - chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk tính đến 30/9/2025

2.1. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

	Dự toán Trung ương (triệu đồng)	Dự toán địa phương (triệu đồng)	Thực hiện từ đầu năm đến trước kỳ báo cáo (triệu đồng)	Ước thực hiện kỳ báo cáo (triệu đồng)	Lũy kế thực hiện đến kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Lũy kế thực hiện so với dự toán TW năm (%)	Lũy kế thực hiện so với dự toán ĐP năm (%)	Lũy kế thực hiện từ đầu năm đến kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng thu cân đối NSNN trên địa bàn	13.398.000	16.310.000	10.574.048	1.567.364	12.141.412	90,62	74,44	122,31
<i>Phân theo nội dung kinh tế</i>								
I. Thu nội địa	13.243.000	16.138.000	10.446.780	1.555.269	12.002.049	90,63	74,37	122,58
T.đó: - Thu từ XNQD TW	1.005.000	1.005.415	684.729	85.758	770.487	76,67	76,63	120,26
- Thu từ XNQD ĐP	158.000	154.540	127.185	17.279	144.464	91,43	93,48	121,05
- Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	334.000	333.950	254.119	87.326	341.445	102,23	102,24	132,25
- Thu từ khu vực ngoài QD	3.830.000	3.930.629	2.825.680	639.289	3.464.969	90,47	88,15	114,62
- Thuế thu nhập cá nhân	873.000	905.132	924.191	87.583	1.011.774	115,90	111,78	128,83
- Lệ phí trước bạ	630.000	684.324	647.791	99.011	746.802	118,54	109,13	134,17
- Tiền cho thuê đất, cho mặt nước	244.000	246.563	269.425	14.084	283.509	116,19	114,98	115,14
- Thu khác ngân sách	380.300	412.767	424.316	29.765	454.081	119,40	110,01	119,31
II. Thu số số kiến thiết	335.000	350.000	296.242	26.076	322.318	96,21	92,09	112,24
III. Thu tiền sử dụng đất	3.768.000	6.421.399	2.971.959	347.842	3.319.801	88,11	51,70	132,54
IV. Thuế XK, NK hải quan thu	155.000	172.000	127.267	12.095	139.362	89,91	81,02	102,86

2.2. Chi ngân sách Nhà nước địa phương

	Dự toán TW (triệu đồng)	Dự toán ĐP (triệu đồng)	Thực hiện từ đầu năm đến trước kỳ báo cáo (triệu đồng)	Ước thực hiện kỳ báo cáo (triệu đồng)	Lũy kế thực hiện đến kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Lũy kế thực hiện so với dự toán TW năm (%)	Lũy kế thực hiện so với dự toán ĐP năm (%)	Lũy kế thực hiện từ đầu năm đến kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng chi	39.621.070	42.681.457	25.181.244	3.885.993	29.067.237	73,36	68,10	121,68
<i>Phân theo nội dung kinh tế</i>								
<i>Trong đó:</i>								
- Chi đầu tư phát triển	11.712.978	14.353.381	9.592.194	687.757	10.279.951	87,77	71,62	113,83
- Chi thường xuyên	27.251.472	27.467.218	15.587.773	3.196.591	18.784.364	68,93	68,39	126,44
- Chi bổ sung Quỹ DTTC	2.440	2.440	1.000	-	1.000	40,98	40,98	100,00
- Chi trả nợ lãi	2.500	5.000	277	1.645	1.922	76,88	38,44	722,56
- Chi dự phòng	651.680	706.197	-	-	-	-	-	-
- Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	-	147.221	-	-	-	-	-	-

3. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 20 tháng 9 năm 2025

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm (ha)			
Lúa	166.189	168.213	101,22
Lúa đông xuân	74.095	75.973	102,53
Lúa hè thu	24.740	24.720	99,92
Lúa mùa	67.353	67.520	100,25
Các loại cây khác (ha)			
Ngô	59.172	59.031	99,76
Khoai lang	4.898	4.911	100,27
Đậu phụng (lạc)	3.281	3.298	100,51
Rau các loại	17.593	17.782	101,07
Đậu các loại	16.530	16.431	99,40
Sản lượng thu hoạch các loại cây trồng (tấn)			
Lúa			
Lúa đông xuân	573.501	584.423	101,90
Lúa hè thu	176.582	175.046	99,13
Lúa mùa	-	-	-
Cây trồng khác (tấn)			
Ngô	313.406	310.687	99,13
Khoai lang	41.474	39.309	94,78
Sắn	1.016.060	938.282	92,35
Mía	1.233.745	1.419.536	115,06
Đậu tương (đậu nành)	907	866	95,42
Lạc (đậu phộng)	4.384	4.292	97,90
Đậu các loại	15.665	15.582	99,47
Rau các loại	134.247	133.714	99,60

4. Sản phẩm chăn nuôi 9 tháng năm 2025

	Thực hiện 6 tháng năm 2025	Ước tính quý III năm 2025	Ước tính 9 tháng đầu năm 2025	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				6 tháng năm 2025	Quý III năm 2025	9 tháng đầu năm 2025
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)						
Thịt trâu	1.758,0	858	2.616	102,81	105,18	103,57
Thịt bò	20.110	9.673	29.783	101,89	103,59	102,44
Thịt lợn	117.111	57.871	174.982	107,28	106,42	106,99
Thịt gia cầm	60.722	29.973	90.695	106,15	106,50	106,26
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác						
Trứng (Nghìn quả)	425.523	218.597	644.120	101,57	102,00	101,72
Sữa (Tấn)	13.015	6.248	19.263	129,09	115,54	124,36

5. Kết quả sản xuất lâm nghiệp

	Thực hiện 6 tháng năm 2025	Ước tính quý III năm 2025	Ước tính 9 tháng đầu năm 2025	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				6 tháng năm 2025	Quý III năm 2025	9 tháng đầu năm 2025
Diện tích rừng trồng mới tập trung (ha)	1.610	3.704	5.314	163,62	98,98	112,44
Sản lượng gỗ khai thác (m ³)	343.200	345.923	689.123	107,05	101,51	104,19
Sản lượng củi khai thác (ster)	444.900	66.938	511.838	103,60	132,34	106,63
Diện tích rừng bị thiệt hại (Ha)	132,60	36,22	168,82	78,89	77,25	78,53
Cháy rừng (Ha)	7	-	7	80,74	-	80,74
Chặt, phá rừng (Ha)	125,60	36,22	161,82	78,79	77,25	78,44

6. Sản lượng thủy sản

Tấn

	Thực hiện 6 tháng năm 2025	Ước tính quý III năm 2025	Ước tính 9 tháng đầu năm 2025	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				6 tháng năm 2025	Quý III năm 2025	9 tháng đầu năm 2025
Tổng sản lượng thủy sản	63.623,1	29.818,3	93.441,3	103,64	102,09	103,14
Cá	50.876,6	24.032,4	74.909,0	104,53	103,06	104,05
Tôm	6.949,2	4.737,7	11.686,9	97,03	101,50	98,80
Thủy sản khác	5.797,3	1.048,2	6.845,4	104,34	85,76	100,99
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	16.362,3	12.130,5	28.492,7	102,31	101,42	101,93
Cá	8.818,6	7.318,4	16.137,0	101,20	102,10	101,61
Tôm	6.609,4	4.543,7	11.153,1	96,29	100,44	97,94
Thủy sản khác	934,3	268,4	1.202,6	225,07	99,85	175,86
Sản lượng thủy sản khai thác	47.260,8	17.687,8	64.948,6	104,11	102,55	103,68
Cá	42.058,0	16.714,0	58.772,0	105,25	103,49	104,75
Tôm	339,8	194,0	533,8	114,16	135,05	120,96
Thủy sản khác	4.863,0	779,8	5.642,8	94,60	81,79	92,59

7. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 9 và 9 tháng năm 2025

%

Tên ngành	Tháng 8 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 9 năm 2025 so với tháng 8 năm 2025	Tháng 9 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	9 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	108,11	110,21	115,22	112,36
B. Khai khoáng	100,31	112,09	114,07	107,86
Khai khoáng khác	100,31	112,09	114,07	107,86
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	114,86	106,42	118,44	111,76
Sản xuất chế biến thực phẩm	130,69	109,86	131,25	117,38
Sản xuất đồ uống	104,34	120,16	116,67	101,53
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	103,05	99,84	126,23	115,54
Dệt	383,17	100,55	132,17	253,56
Sản xuất trang phục	88,89	98,42	111,79	104,80
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	99,35	100,96	104,92	135,62
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	110,35	103,43	106,97	96,71
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	126,23	100,59	113,91	125,97
In, sao chép bản ghi các loại	53,57	97,12	111,85	91,01
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	112,11	88,39	109,32	124,35
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	109,11	66,25	112,01	98,55
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	116,36	102,65	117,20	122,59
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	116,35	95,36	113,31	105,64
Sản xuất kim loại	104,97	101,73	104,95	117,35
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	100,06	103,81	99,58	106,36
Sản xuất thiết bị điện	111,64	109,27	114,60	110,57
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	99,59	86,96	97,43	102,13
Sản xuất phương tiện vận tải khác	97,46	100,37	97,93	98,64
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	69,71	115,56	91,48	81,55
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	147,77	93,95	126,14	131,36
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	107,41	107,53	108,97	110,49
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	97,96	116,8	110,18	113,84
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	97,96	116,8	110,18	113,84
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	105,97	113,94	119,07	109,25
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	108,64	120,24	128,89	108,37
Thoát nước và xử lý nước thải	99,97	115,38	99,44	103,58
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	102,63	105,58	106,78	110,56

8. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2025

%

Tên ngành	Thực hiện quý năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	Thực hiện quý năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính quý năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	9 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	112,00	112,35	112,70	112,36
B. Khai khoáng	93,78	118,58	108,95	107,86
Khai khoáng khác	93,78	118,58	108,95	107,86
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	109,44	108,75	117,34	111,76
Sản xuất chế biến thực phẩm	110,71	110,60	136,85	117,38
Sản xuất đồ uống	97,17	100,14	107,14	101,53
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	104,60	133,07	108,92	115,54
Dệt	289,42	283,51	222,47	253,56
Sản xuất trang phục	113,14	103,82	98,88	104,80
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	181,33	147,68	101,25	135,62
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	96,43	88,56	105,56	96,71
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	170,00	111,45	120,09	125,97
In, sao chép bản ghi các loại	110,60	107,66	66,90	91,01
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	106,46	168,76	104,09	124,35
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	135,33	83,51	92,80	98,55
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	125,44	123,83	118,77	122,59
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	90,45	111,15	118,02	105,64
Sản xuất kim loại	128,33	123,99	105,24	117,35
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	114,24	109,07	100,53	106,36
Sản xuất thiết bị điện	109,56	109,72	112,18	110,57
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	117,48	93,65	98,21	102,13
Sản xuất phương tiện vận tải khác	98,60	99,66	97,56	98,64
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	80,16	80,77	83,77	81,55
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	112,12	140,21	143,97	131,36
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	109,15	110,63	111,51	110,49
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	118,91	121,91	105,35	113,84
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	118,91	121,91	105,35	113,84
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	103,94	108,11	114,97	109,25
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	99,89	103,48	121,35	108,37
Thoát nước và xử lý nước thải	103,84	106,65	100,71	103,58
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	110,22	115,52	106,79	110,56

9. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 9 và 9 tháng năm 2025

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 8 năm 2025	Ước tính tháng 9 năm 2025	Ước tính 9 tháng năm 2025	Tháng 9 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	9 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Đá cẩm thạch, travertine	M3	1.260,0	950,0	10.723,4	163,59	162,84
Đá xây dựng khác	M3	168.038,6	200.626,8	1.541.659,9	113,49	105,34
Cá ngừ đóng hộp	Tấn	605,7	571,0	4.919,9	117,14	123,39
Phi lê đông lạnh	Tấn	63,1	62,0	511,2	104,52	112,08
Hạt điều khô	Tấn	6.261,4	6.078,6	58.144,1	108,33	136,44
Tinh bột sắn, bột dong riềng	Tấn	1.678,0	9.800,0	109.160,6	65,03	100,34
Đường RE	Tấn	-	-	161.155,0	0,00	123,99
Đường RS	Tấn	-	700,0	91.219,2	0,00	101,10
Cà phê bột các loại (gồm cả cà phê hương liệu)	Tấn	5.444,9	5.791,3	42.103,2	143,62	121,67
Thức ăn cho gia súc	Tấn	3.400,0	3.500,0	20.090,0	109,38	135,51
Bia đóng chai	1000 lít	6.343,7	8.420,0	59.494,7	133,03	99,63
Bia đóng lon	1000 lít	285,0	290,0	2.779,0	89,51	110,41
Nước tinh khiết	1000 lít	2.860,6	2.941,8	19.233,8	109,16	104,20
Thuốc lá có đầu lọc	1000 bao	1.602,5	1.600,0	15.579,7	126,23	115,54
Xơ lạnh	Tấn	580,1	582,0	3.035,0	141,95	656,94
Quần áo da thuộc	1000 cái	1.198,9	1.088,1	9.422,5	134,14	118,84
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	1.363,3	1.396,3	13.194,4	90,38	91,98
Giày, dép không thấm nước có đế ngoài và mũ bằng cao su hay plastic	1000 đôi	168,0	172,0	1.490,0	106,17	138,86
Giày, dép có đế hoặc mũ bằng da	1000 đôi	171,0	173,0	1.530,0	104,85	142,33
Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M3	-	-	539,0	0,00	14,26
Vỏ bào, dăm gỗ	Tấn	20.578,0	21.196,0	154.775,0	106,66	92,62
Đồ để trên bàn và các đồ dùng trong bếp bằng gỗ	1000 cái	12,2	10,5	101,9	149,79	109,60
Sản phẩm mây, tre đan các loại	1000 cái	24,8	25,3	240,8	68,87	86,84
Giấy và bìa nhẵn	Tấn	101,0	100,0	773,0	119,05	141,06
Báo in (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	12,5	27,7	199,4	115,67	63,90

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 8 năm 2025	Ước tính tháng 9 năm 2025	Ước tính 9 tháng năm 2025	Tháng 9 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	9 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	446,0	310,5	3.821,5	110,55	110,47
Phân khoáng hoặc phân hoá học chứa 3 nguyên tố: nitơ, photpho và kali (NPK)	Tấn	3.691,0	3.262,4	49.962,5	108,83	113,20
Phân vi sinh	Tấn	1.683,1	1.862,7	11.737,7	395,84	215,94
Các hợp chất từ cao su tổng hợp và cao su tự nhiên và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm, lá hoặc	Tấn	2.542,2	2.201,7	14.734,2	103,72	177,82
Thuốc chứa pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên	Triệu viên	128,5	85,1	954,3	112,01	98,55
Bao và túi (kể cả loại hình nón) từ plastic khác	Tấn	158,0	160,0	1.414,0	119,40	123,71
Thùng, hộp, thùng thưa, sọt và các sản phẩm tương tự bằng	Tấn	33,0	40,0	308,0	111,11	118,19
Bình lớn có vỏ bọc ngoài, chai, lọ, chai bẹt và các sản phẩm tương tự bằng plastic	Tấn	7,4	8,4	153,2	25,52	100,59
Bao bì đóng gói khác bằng plastic	Tấn	6,0	6,2	52,9	82,67	123,02
Kính nổi và kính đã mài hoặc đánh bóng bề mặt ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu nhưng chưa gia công cách khác	Tấn	0,2	0,4	6,5	95,24	209,42
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	22.633,3	23.000,7	166.178,9	100,93	96,54
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M3	15.948,6	16.315,8	172.617,6	115,50	97,75
Các loại đá lát, đá lát lề đường và phiến đá lát đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến)	M2	39.778,2	36.975,0	319.244,8	118,07	110,57
Sắt, thép không hợp kim cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, dạng cuộn, có chiều rộng ≥ 600 mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	Tấn	15.630,0	15.900,0	124.710,0	104,95	117,35
Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại	Tấn	2.819,5	2.919,5	10.079,2	91,52	95,98
Cấu kiện tháp và cột làm bằng những thanh sắt, thép bắt chéo	Tấn	37,6	44,4	388,1	56,56	56,03
Thiết bị dùng cho dàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò bằng sắt, thép, nhôm	Tấn	21,3	26,6	321,6	117,37	87,32
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M2	15.161,9	16.427,4	120.644,2	155,31	266,57
Dịch vụ tiện các bộ phận kim loại	Triệu đồng	2.008,1	2.082,5	12.233,4	67,63	114,04
Neo, móc và các bộ phận rời của chúng bằng sắt hoặc thép	Tấn	14,0	15,0	110,0	250,00	211,54

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 8 năm 2025	Ước tính tháng 9 năm 2025	Ước tính 9 tháng năm 2025	Tháng 9 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	9 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Cuộn cảm dùng cho bộ nguồn cấp điện của các thiết bị xử lý dữ liệu tự động, máy phụ trợ của chúng và thiết bị viễn thông	1000 chiếc	55.182,2	60.300,0	454.325,8	114,60	110,57
Ghế khác có khung bằng gỗ	Chiếc	13.017,3	20.641,5	152.179,0	91,62	98,35
Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	Chiếc	3.703,8	4.123,6	25.614,3	98,53	93,61
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	7.619,6	9.495,9	65.839,0	110,23	81,64
Các loại kính đeo mắt khác	1000 cái	131,3	105,0	965,5	144,43	134,45
Tóc giả, râu giả, lông mi giả, độn tóc và các loại tương tự từ tóc người, lông động vật và từ nguyên liệu dệt	Kg	421,8	610,0	6.112,0	101,40	127,15
Dịch vụ lắp đặt máy móc thiết bị công nghiệp khác chưa được phân vào đâu	Triệu đồng	370,8	650,5	1.666,6	128,26	88,50
Thuỷ điện + Điện sinh khối	Triệu KWh	702,1	865,7	4.528,8	104,94	122,73
Điện gió	Triệu KWh	43,0	71,0	671,2	135,30	132,35
Điện mặt trời	Triệu KWh	162,3	161,9	1.425,7	121,54	101,98
Điện thương phẩm	Triệu KWh	344,2	347,2	2.980,0	117,33	109,31
Nước uống được	1000 m3	5.153,8	6.255,1	45.945,3	129,94	108,35
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	14.358,5	15.025,3	117.414,0	108,03	111,10

10. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2025

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Thực hiện quý I 2025	Thực hiện quý II 2025	Ước tính quý III 2025	So với cùng kỳ năm trước (%)		
					Quý I 2025	Quý II 2025	Quý III 2025
Đá cẩm thạch, travertine	M3	2.698,5	4.161,1	3.863,9	111,13	204,58	181,99
Đá xây dựng khác	M3	400.151,1	615.993,4	525.515,3	88,47	119,10	106,37
Cá ngừ đóng hộp	Tấn	1.531,3	1.615,0	1.773,6	140,09	111,74	122,40
Phi lê đông lạnh	Tấn	168,9	167,0	175,3	112,60	114,15	109,70
Hạt điều khô	Tấn	25.477,9	14.700,1	17.966,1	156,44	156,06	106,26
Tinh bột sắn, bột dong riềng	Tấn	67.132,7	30.550,0	11.478,0	115,20	101,43	56,27
Đường RE	Tấn	65.996,0	84.161,0	10.998,0	100,88	130,37	0,00
Đường RS	Tấn	59.748,5	30.770,7	700,0	95,54	111,15	0,00
Cà phê bột các loại (gồm cả cà phê hương liệu)	Tấn	12.756,0	12.796,0	16.551,2	113,30	107,13	145,16
Thức ăn cho gia súc	Tấn	4.970,0	5.220,0	9.900,0	225,40	135,58	112,87
Bia đóng chai	1000 lít	16.114,6	21.646,7	21.733,4	85,33	107,50	105,02
Bia đóng lon	1000 lít	1.190,0	724,0	865,0	120,93	100,70	106,27
Nước tinh khiết	1000 lít	5.820,9	6.397,4	7.015,5	99,74	96,93	116,48
Thuốc lá có đầu lọc	1000 bao	4.847,0	6.020,2	4.712,5	104,60	133,07	108,92
Xơ lạnh	Tấn	764,3	744,7	1.526,1	-	-	330,31
Quần áo da thuộc	1000 cái	3.200,9	2.898,5	3.323,1	133,83	107,53	116,94
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	3.965,0	4.824,8	4.404,5	102,32	100,42	77,75
Giày, dép không thấm nước có đế ngoài và mũ bằng cao su hay plastic	1000 đôi	514,0	479,0	497,0	195,44	150,16	101,22
Giày, dép có đế hoặc mũ bằng da	1000 đôi	510,0	505,0	515,0	193,18	162,38	103,00
Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M3	-	539,0	-	0,00	30,53	0,00
Vỏ bào, dăm gỗ	Tấn	36.221,0	56.833,0	61.721,0	84,07	88,99	102,60
Đồ để trên bàn và các đồ dùng trong bếp bằng gỗ	1000 cái	30,2	39,6	32,2	90,60	147,57	97,87
Sản phẩm mây, tre đan các loại	1000 cái	81,4	78,6	80,8	99,14	88,38	76,06
Giấy và bìa nhẵn	Tấn	192,0	313,0	268,0	274,29	115,93	128,85
Báo in (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	48,0	99,2	52,3	60,81	104,27	37,86
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	719,2	1.843,3	1.259,0	211,45	109,66	87,54
Phân khoáng hoặc phân hoá học chứa 3 nguyên tố: nito, photpho và kali (NPK)	Tấn	15.055,3	21.202,6	13.704,7	93,44	157,65	94,03

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Thực hiện quý I	Thực hiện quý II	Ước tính quý III	So với cùng kỳ năm trước (%)		
					Quý I	Quý II	Quý III
Phân vi sinh	Tấn	2.688,9	3.822,5	5.226,2	130,16	190,08	384,65
Các hợp chất từ cao su tổng hợp và cao su tự nhiên và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm, lá hoặc dải	Tấn	2.975,6	4.772,0	6.986,7	158,39	367,57	136,75
Thuốc chứa penixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên	Triệu viên	296,4	336,3	321,6	135,33	83,51	92,80
Bao và túi (kể cả loại hình nón) từ plastic khác	Tấn	460,0	479,0	475,0	126,37	124,74	120,25
Thùng, hộp, thùng thưa, sọt và các sản phẩm tương tự bằng plastic	Tấn	101,0	99,0	108,0	114,00	122,22	118,68
Bình lớn có vỏ bọc ngoài, chai, lọ, chai bẹt và các sản phẩm tương tự bằng plastic	Tấn	99,1	30,2	23,9	330,70	63,63	31,93
Bao bì đóng gói khác bằng plastic	Tấn	18,4	16,6	17,9	176,92	153,70	82,11
Kính nổi và kính đã mài hoặc đánh bóng bề mặt ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu nhưng chưa gia công cách khác	Tấn	2,9	2,7	0,9	204,93	540,82	76,07
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	42.312,3	54.829,3	69.037,4	92,93	95,46	99,83
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M3	64.266,2	58.828,2	49.523,1	84,59	103,33	113,36
Các loại đá lát, đá lát lề đường và phiến đá lát đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến)	M2	93.543,2	113.937,4	111.764,2	89,45	118,02	127,58
Sắt, thép không hợp kim cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, dạng cuộn, có chiều rộng ≥ 600 mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	Tấn	36.620,0	41.525,0	46.565,0	128,33	123,99	105,24
Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại	Tấn	446,2	1.374,0	8.259,0	64,75	112,44	96,15
Cấu kiện tháp và cột làm bằng những thanh sắt, thép bắt chéo nhau	Tấn	118,4	150,1	119,6	58,88	56,45	52,99
Thiết bị dùng cho dàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò bằng sắt, thép, nhôm	Tấn	161,3	74,3	86,1	88,43	61,64	131,49
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M2	34.729,0	40.380,0	45.535,2	344,88	334,14	197,10
Dịch vụ tiện các bộ phận kim loại	Triệu đồng	2.975,3	3.382,5	5.875,6	1392,46	83,41	90,97
Neo, móc và các bộ phận rời của chúng bằng sắt hoặc thép	Tấn	33,0	35,0	42,0	194,12	205,88	233,33
Cuộn cảm dùng cho bộ nguồn cấp điện của các thiết bị xử lý dữ liệu tự động, máy phụ trợ của chúng và thiết bị viễn	1000 chiếc	135.295,8	150.521,2	168.508,8	109,56	109,72	112,18
Ghế khác có khung bằng gỗ	Chiếc	51.176,0	55.781,4	45.221,6	70,64	156,53	96,94

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Thực hiện quý I	Thực hiện quý II	Ước tính quý III	So với cùng kỳ năm trước (%)		
					Quý I	Quý II	Quý III
Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	Chiếc	7.334,8	7.260,7	11.018,8	108,91	74,59	101,14
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	25.756,1	16.575,7	23.507,1	69,99	74,09	109,47
Các loại kính đeo mắt khác	1000 cái	230,4	322,5	412,6	114,97	115,59	172,85
Tóc giả, râu giả, lông mi giả, độn tóc và các loại trang tự tự tóc người, lông động vật và từ nguyên liệu dệt	Kg	2.665,8	1.845,1	1.601,1	109,59	255,33	96,93
Dịch vụ lắp đặt máy móc thiết bị công nghiệp khác chưa được phân vào đâu	Triệu đồng	101,3	472,4	1.092,9	12,14	348,74	119,71
Thuỷ điện + Điện sinh khối	Triệu KWh	1.132,8	1.254,9	2.141,1	142,91	155,95	102,31
Điện gió	Triệu KWh	323,1	122,8	225,3	127,44	125,73	144,47
Điện mặt trời	Triệu KWh	458,5	494,3	472,9	100,89	100,20	105,03
Điện thương phẩm	Triệu KWh	918,4	1.089,4	972,2	103,27	112,13	112,35
Nước uống được	1000 m3	13.574,1	15.007,6	17.363,6	99,53	103,21	122,07
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	35.339,9	38.723,2	43.351,0	110,03	115,96	107,93

11. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành

Triệu đồng

	Thực hiện quý II năm 2025	Ước tính quý III năm 2025	Ước tính 9 tháng năm 2025	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý II năm 2025	Quý III năm 2025	9 tháng năm 2025
TỔNG SỐ	15.368.499	16.603.776	44.749.861	109,28	108,82	107,94
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	4.538.412	4.785.376	12.945.979	118,35	113,47	111,12
Vốn trái phiếu Chính phủ						
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN	2.625	2.092	7.290	8,98	6,95	8,61
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	316.890	306.288	835.411	39,89	33,27	36,28
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước	74.916	63.891	219.762	23,67	16,90	21,21
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	10.206.094	11.185.248	29.970.708	120,26	123,37	120,82
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	229.562	260.880	770.711	38,13	40,40	48,90
Vốn huy động khác	-	-	-	-	-	-

**12. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước
do địa phương quản lý tháng 9 và 9 tháng năm 2025**

Triệu đồng

	Thực hiện tháng 8 năm 2025	Ước tính tháng 9 năm 2025	Ước tính 9 tháng năm 2025	9 tháng năm 2025 so với kế hoạch năm báo cáo (%)	9 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	1.100.303	1.228.587	8.841.495	57,31	136,99
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	1.074.062	1.200.896	8.670.763	57,10	137,29
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	409.860	453.776	3.612.969	54,34	93,44
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	179.351	193.311	1.953.944	44,75	84,70
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	638.686	719.605	4.832.150	65,24	209,06
Vốn nước ngoài (ODA)	6.665	7.165	40.425	7,15	831,28
Xổ số kiến thiết	18.851	20.350	184.711	52,77	158,21
Vốn khác	-	-	508	0,23	3,13
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	26.241	27.691	170.732	70,97	123,33
Vốn cân đối ngân sách xã	22.141	23.791	148.996	71,04	126,04
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	22.141	23.791	148.996	71,04	126,20
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	4.100	3.900	21.736	70,52	107,49
Vốn khác	-	-	-	-	-

**13. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước
do địa phương quản lý các quý năm 2025**

Triệu đồng

	Thực hiện quý I năm 2025	Thực hiện quý II năm 2025	Ước tính quý III năm 2025	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2025	Quý II năm 2025	Quý III năm 2025
TỔNG SỐ	2.410.948	3.041.586	3.388.961	123,98	136,73	148,30
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	2.373.035	2.984.689	3.313.039	124,38	137,58	148,00
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	1.116.766	1.220.165	1.276.038	104,92	89,21	88,95
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	600.997	807.013	545.934	92,80	107,36	60,16
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	1.186.935	1.688.205	1.957.010	143,77	228,06	262,51
Vốn nước ngoài (ODA)	14.192	7.720	18.513	3.091,94	388,53	765,95
Xổ số kiến thiết	54.634	68.599	61.478	313,74	134,99	126,70
Vốn khác	508	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	37.913	56.897	75.922	103,11	103,49	162,63
Vốn cân đối ngân sách xã	33.241	50.333	65.422	106,78	101,06	175,51
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	33.241	50.333	65.422	106,78	101,37	175,51
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	4.672	6.564	10.500	82,84	126,87	111,61
Vốn khác	-	-	-	-	-	-

14. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tháng 9 và 9 tháng năm 2025

	Thực hiện tháng 8 năm 2025 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 9 năm 2025 (Triệu đồng)	Cộng dồn 9 tháng năm 2025 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 9 năm 2025 so với tháng trước (%)	Tháng 9 năm 2025 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn 9 tháng năm 2025 so với cùng kỳ (%)
TỔNG SỐ	16.068.429	16.273.700	138.779.088	101,28	114,52	113,99
<i>Phân theo ngành hoạt động</i>						
- Doanh thu bán lẻ	13.345.280	13.498.317	115.314.307	101,15	113,31	113,08
- Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.803.983	1.836.863	15.383.877	101,82	121,97	119,83
- Dịch vụ lữ hành	19.369	20.831	117.742	107,55	180,29	129,15
- Dịch vụ khác	899.797	917.689	7.963.162	101,99	117,78	116,40

15. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ các quý năm 2025

	Thực hiện quý I năm 2025	Thực hiện quý II năm 2025	Ước tính quý III năm 2025	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2025	Quý II năm 2025	Quý III năm 2025
TỔNG SỐ	44.604.928	46.225.889	47.947.671	112,49	114,86	114,67
<i>Phân theo ngành hoạt động</i>						
- Doanh thu bán lẻ	37.067.286	38.472.595	39.774.426	111,76	113,92	113,62
- Dịch vụ lưu trú, ăn uống	4.827.385	5.110.716	5.445.776	116,30	121,45	121,57
- Dịch vụ lữ hành	16.819	43.630	56.693	120,75	114,49	144,88
- Dịch vụ khác	2.693.438	2.598.948	2.670.776	116,03	116,62	116,58

16. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 9 và 9 tháng năm 2025

Triệu đồng

	Thực hiện tháng 8 năm 2025	Ước tính tháng 9 năm 2025	Ước tính 9 tháng năm 2025	Tháng 9 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	9 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	13.345.280	13.498.317	115.314.307	113,31	113,08
Phân theo nhóm hàng					
Lương thực, thực phẩm	5.748.561	5.844.429	50.853.249	115,41	112,81
Hàng may mặc	464.411	476.613	4.366.859	99,90	105,02
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	1.669.794	1.670.962	14.367.525	107,66	111,88
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	84.779	80.436	683.785	114,78	111,36
Gỗ và vật liệu xây dựng	936.012	960.353	8.054.609	112,95	119,23
Ô tô các loại	333.309	354.820	2.782.463	116,90	136,59
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	1.416.129	1.413.833	10.808.480	107,70	111,74
Xăng, dầu các loại	1.777.944	1.747.136	15.836.567	111,75	108,59
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	50.001	51.702	400.302	129,42	122,26
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	426.889	436.085	2.894.855	194,09	141,50
Hàng hóa khác	262.203	267.728	2.580.896	90,66	105,07
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	175.248	194.220	1.684.714	121,42	119,92

17. Doanh thu bán lẻ hàng hóa các quý năm 2025

Triệu đồng

	Thực hiện quý I năm 2025	Thực hiện quý II năm 2025	Ước tính quý III năm 2025	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2025	Quý II năm 2025	Quý III năm 2025
TỔNG SỐ	37.067.286	38.472.595	39.774.426	111,76	113,92	113,62
<i>Phân theo nhóm hàng</i>						
Lương thực, thực phẩm	16.656.337	16.926.502	17.270.410	111,26	112,40	114,76
Hàng may mặc	1.500.659	1.465.952	1.400.248	107,70	108,56	99,00
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	4.716.417	4.721.940	4.929.168	115,62	111,30	109,05
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	205.965	234.829	242.992	112,24	112,26	109,77
Gỗ và vật liệu xây dựng	2.557.883	2.706.948	2.789.778	120,75	117,69	119,38
Ô tô các loại	798.316	959.811	1.024.337	152,87	152,05	120,10
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	3.175.102	3.660.518	3.972.861	110,63	118,27	107,14
Xăng, dầu các loại	4.999.112	5.386.032	5.451.423	103,32	109,91	112,52
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	127.909	121.599	150.795	108,77	120,42	138,53
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	858.576	848.736	1.187.544	109,77	132,76	190,18
Hàng hóa khác	931.047	857.833	792.016	109,49	113,14	93,43
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	539.964	581.896	562.855	122,10	119,66	118,16

**18. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ khác tháng 9 và 9 tháng năm 2025**

Triệu đồng

	Thực hiện tháng 8 năm 2025	Ước tính tháng 9 năm 2025	Ước tính 9 tháng năm 2025	Tháng 9 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	9 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.803.983	1.836.863	15.383.877	121,97	119,83
Dịch vụ lưu trú	197.523	180.327	1.681.112	114,48	127,62
Dịch vụ ăn uống	1.606.460	1.656.536	13.702.765	122,84	118,94
Du lịch lữ hành	19.369	20.831	117.742	180,29	129,15
Dịch vụ khác	899.797	917.689	7.963.162	117,78	116,40

**19. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ khác các quý năm 2025**

Triệu đồng

	Thực hiện quý I năm 2025	Thực hiện quý II năm 2025	Ước tính quý III năm 2025	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2025	Quý II năm 2025	Quý III năm 2025
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	4.827.385	5.110.716	5.445.776	116,30	121,45	121,57
Dịch vụ lưu trú	549.896	549.362	581.854	145,72	123,05	117,91
Dịch vụ ăn uống	4.277.489	4.561.354	4.863.922	113,36	121,26	122,02
Du lịch lữ hành	16.819	43.630	56.693	120,75	114,49	144,88
Dịch vụ khác	2.693.438	2.598.948	2.670.776	116,03	116,62	116,58

20. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 9 năm 2025

%

	Tháng 9 năm báo cáo so với				Bình quân quý III năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Bình quân 9 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc	Tháng 9 năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng 8 năm 2025		
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	126,14	104,65	103,67	100,33	104,81	105,17
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	123,66	101,10	100,75	99,88	102,28	104,26
<i>Trong đó:</i> Lương thực	128,79	92,98	92,37	98,67	94,91	97,59
Thực phẩm	128,05	101,24	101,40	100,11	102,27	104,76
Ăn uống ngoài gia đình	106,75	107,29	105,37	100,06	108,31	107,96
Đồ uống và thuốc lá	126,48	103,62	102,95	100,13	104,04	104,48
May mặc, mũ nón và giày dép	121,54	103,74	102,48	100,39	104,14	103,94
Nhà ở và vật liệu xây dựng	154,65	115,01	110,84	101,49	114,89	113,23
Thiết bị và đồ dùng gia đình	123,68	103,00	102,78	100,27	103,25	102,87
Thuốc và dịch vụ y tế	129,24	115,61	115,30	100,04	115,66	115,73
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	132,52	101,59	119,12	100,00	113,14	119,53
Giao thông	112,98	101,76	101,05	100,73	99,11	97,59
Bưu chính viễn thông	97,48	99,48	99,67	100,15	99,24	98,78
Giáo dục	124,08	103,30	103,50	99,98	103,48	103,48
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	123,01	103,47	103,80	100,00	103,62	103,70
Văn hoá, giải trí và du lịch	114,83	100,74	100,20	100,10	100,46	100,45
Hàng hóa và dịch vụ khác	131,06	102,79	101,85	100,14	103,17	106,42
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	306,27	154,03	144,42	106,47	150,04	139,34
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	113,76	107,72	103,93	100,22	105,16	103,95

**21. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 9
và 9 tháng năm 2025**

Triệu đồng

	Ước tính tháng 9 năm 2025	Ước tính 9 tháng năm 2025	Tháng 9 năm 2025 so với tháng trước (%)	Tháng 9 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	9 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	818.335	7.124.735	102,74	111,42	111,84
Vận tải hành khách	215.604	1.837.341	102,50	125,41	118,11
Đường bộ	215.604	1.837.341	102,50	125,41	118,11
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	484.191	4.252.066	103,15	104,82	106,52
Đường bộ	484.191	4.252.066	103,15	104,82	106,52
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	77.376	666.380	106,07	115,67	123,47
Bưu chính chuyển phát	41.164	368.948	93,99	122,24	130,14

22. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải các quý năm 2025

Triệu đồng

	Thực hiện quý I năm 2025	Thực hiện quý II năm 2025	Ước tính quý III năm 2025	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2025	Quý II năm 2025	Quý III năm 2025
TỔNG SỐ	2.372.622	2.346.752	2.405.361	113,60	112,20	109,80
Vận tải hành khách	600.478	607.604	629.259	112,70	120,90	121,00
Đường bộ	600.478	607.604	629.259	112,70	120,90	121,00
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	1.427.921	1.396.052	1.428.093	108,80	106,40	104,50
Đường bộ	1.427.921	1.396.052	1.428.093	108,80	106,40	104,50
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	222.115	220.830	223.435	150,20	117,30	109,70
Bưu chính chuyển phát	122.108	122.266	124.574	129,70	137,70	123,80

23. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 9 và 9 tháng năm 2025

	Ước tính tháng 9 năm 205	Ước tính 9 tháng năm 2025	Tháng 9 năm 2025 so với tháng trước (%)	Tháng 9 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	9 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	2.585	21.362	102,91	109,98	105,96
Đường bộ	2.585	21.362	102,91	109,98	105,96
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu lượt HK.km)	276	2.080	103,26	107,09	110,65
Đường bộ	276	2.080	103,26	107,09	110,65
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	1.485	12.301	102,84	104,83	105,78
Đường bộ	1.485	12.301	102,84	104,83	105,78
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	181	1.510	102,79	103,26	104,49
Đường bộ	181	1.510	102,79	103,26	104,49
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-	-

24. Vận tải hành khách và hàng hoá các quý năm 2025

	Thực hiện quý I năm 2025	Thực hiện quý II năm 2025	Ước tính quý III năm 2025	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2025	Quý II năm 2025	Quý III năm 2025
A. HÀNH KHÁCH						
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	6.352	7.483	7.527	92,06	113,49	112,91
Đường bộ	6.352	7.483	7.527	92,06	113,49	112,91
Đường sắt						
Đường thủy						
Hàng không						
II. Luân chuyển (Triệu HK.km)	638	683	760	106,88	113,01	111,91
Đường bộ	638	683	760	106,88	113,01	111,91
Đường sắt						
Đường thủy						
Hàng không						
B. HÀNG HÓA						
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	4.053	3.967	4.282	106,05	106,13	106,62
Đường bộ	4.053	3.967	4.282	106,05	106,13	106,62
Đường sắt						
Đường thủy						
Hàng không						
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	495	493	523	114,64	98,23	102,02
Đường bộ	495	493	523	114,64	98,23	102,02
Đường sắt						
Đường thủy						
Hàng không						

25. Trật tự, an toàn xã hội tháng 9 năm 2025

	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	54	417	158,82	88,52	80,81
Đường bộ	53	415	155,88	89,83	81,37
Đường sắt	1	2	-	50,00	33,33
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	29	300	116,00	72,50	93,46
Đường bộ	28	297	112,00	70,00	93,99
Đường sắt	1	3	-	-	60,00
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	41	269	146,43	91,11	76,42
Đường bộ	41	269	146,43	93,18	76,64
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	4	14	400,00	57,14	38,89
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	1	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	127,6	1.126,6	172,43	34,35	21,81

26. Trật tự, an toàn xã hội các quý năm 2025

	Đơn vị tính	Thực hiện quý I năm 2025	Thực hiện quý II năm 2025	Ước tính quý III năm 2025	So với cùng kỳ năm trước (%)		
					quý I năm 2025	quý II năm 2025	quý III năm 2025
Tai nạn giao thông							
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	148	136	133	85,06	81,93	75,57
Đường bộ	"	148	135	132	86,55	81,33	76,30
Đường sắt	"	-	1	1	-	-	33,33
Đường thủy	"	-	-	-	-	-	-
Số người chết	Người	106	103	91	97,25	103,00	81,25
Đường bộ	"	106	101	90	100,95	101,00	81,08
Đường sắt	"	-	2	1	-	-	100,00
Đường thủy	"	-	-	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	99	77	93	85,34	66,96	76,86
Đường bộ	"	99	77	93	85,34	66,96	77,50
Đường sắt	"	-	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-	-
Cháy, nổ							
Số vụ cháy, nổ	Vụ	5	4	5	50,00	28,57	41,67
Số người chết	Người	-	-	-	-	-	-
Số người bị thương	"	-	1	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại	Triệu đồng	635,0	290,0	201,6	29,10	17,05	15,73